

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC GIAO THÔNG VẬN TẢI**



BÁO CÁO TỰ ĐÁNH GIÁ

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

NGÀNH KỸ THUẬT XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG

(Theo Thông tư 04/2016/TT-BGDĐT, ngày 14/03/2016 của Bộ GD&ĐT và

Công văn số 1074 & 1075/KTKĐCLGD-KĐĐH ngày 28/06/2016

của Cục Khảo thí và Kiểm định chất lượng giáo dục)

Hà Nội, tháng 12 năm 2016

DANH SÁCH THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG TỰ ĐÁNH GIÁ
CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO NGÀNH KỸ THUẬT XDCTGT
(Kèm theo Quyết định số 2542 /QĐ-ĐHGTVT ngày 29 tháng 11 năm 2016
của Hiệu trưởng Trường Đại học Giao thông Vận tải)

TT	HỌ TÊN	ĐƠN VỊ	CHỨC DANH	CHỮ KÝ
1	PGS.TS. Nguyễn Ngọc Long	Hiệu trưởng	Chủ tịch HĐ	
2	PGS.TS. Nguyễn Văn Vịnh	Phó Hiệu trưởng	Phó chủ tịch HĐ	
3	PGS.TS. Nguyễn Văn Hùng	Phó Hiệu trưởng	Phó chủ tịch HĐ- Phụ trách PH	
4	PGS.TS. Lê Hải Hà	TK. Công trình	Phó chủ tịch thường trực HĐ	
5	TS. Nguyễn Quang Phúc	PTK. Công trình	Ủy viên TT - Thư ký HĐ	
6	ThS. Mai Nam Phong	Thư ký HĐ Trường	Ủy viên	
7	TS. Hồ Thị Lan Hương	PTK. Công trình	Ủy viên	
8	TS. Bùi Tiến Thành	PTK. Công trình	Ủy viên	
9	GS.TS. Phạm Huy Khang	BM. XDDÔTÔ&SB	Ủy viên	
10	GS.TS. Nguyễn Viết Trung	<u>BM. CTGTTP&CTT</u>	Ủy viên	
11	GS.TS. Bùi Xuân Cậy	<u>BM. Đường bộ</u>	Ủy viên	
12	PGS.TS. Lã Văn Châm	TBM. Đường bộ	Ủy viên	
13	PGS.TS. Lương Xuân Bính	TBM. SBVL	Ủy viên	
14	PGS.TS. Bùi Ngọc Toàn	TBM. DA&QLDA	Ủy viên	
15	PGS.TS. Nguyễn Thị Tuyết Trinh	TBM. CTGTTP&CTT	Ủy viên	
16	TS. Nguyễn Đức Mạnh	TBM. Địa kỹ thuật	Ủy viên	
17	TS. Hồ Anh Cương	<u>TBM. CTGTCC&MT</u>	Ủy viên	
18	TS. Tống Anh Tuấn	<u>TBM. TL-TV</u>	Ủy viên	
19	TS. Đào Văn Dinh	TBM. Kết cấu	Ủy viên	
20	TS. Phạm Hoàng Kiên	TBM. TĐHTKCD	Ủy viên	
21	TS. Vũ Đức Sỹ	TP. TCCB	Ủy viên	
22	TS. Nguyễn Thanh Chương	TP. ĐTĐH	Ủy viên	
23	PGS.TS. Lê Hoài Đức	TP. CTCT&SV	Ủy viên	
24	ThS. Hồ Sỹ Diệp	TP. TBQT	Ủy viên	
25	ThS. Nguyễn Thị Mai Anh	TP. TC-KT	Ủy viên	
26	ThS. Nguyễn Văn Hải	TP. HCTH	Ủy viên	

TT	HỌ TÊN	ĐƠN VỊ	CHỨC DANH	CHỮ KÝ
27	TS. Nguyễn Thị Mai	Phó TK. KHCB	Ủy viên	
28	PGS.TS. Nguyễn Thị Hòa	TP. KT&ĐBCLĐT	Ủy viên	
29	TS. Phạm Duy Anh	PTP. KT&ĐBCLĐT	Ủy viên	
30	TS. Võ Trường Sơn	Phó GD Phân hiệu	Ủy viên	
31	ThS. Nguyễn Văn Du	TP. KT&ĐBCLĐT- PH	Ủy viên	
32	SV. Phạm Văn Sơn	SV lớp QLXDCTGT K54	Ủy viên-Đại diện SV	
33	ThS. Ngô Thị Thanh Huyền	CV. P KT&ĐBCLĐT	Giúp việc HĐ	

(Danh sách gồm có 33 người)

MỤC LỤC

Bảng ký hiệu các từ viết tắt	8
Phần I. Khái quát	10
Phần II. Tự đánh giá	21
Tiêu chuẩn 1. Mục tiêu và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo.....	21
<i>Tiêu chí 1.1.</i>	21
<i>Tiêu chí 1.2.</i>	23
<i>Tiêu chí 1.3.</i>	25
Tiêu chuẩn 2. Bản mô tả chương trình đào tạo	29
<i>Tiêu chí 2.1.</i>	29
<i>Tiêu chí 2.2.</i>	31
<i>Tiêu chí 2.3.</i>	32
Tiêu chuẩn 3. Cấu trúc và nội dung chương trình dạy học	35
<i>Tiêu chí 3.1.</i>	35
<i>Tiêu chí 3.2.</i>	37
<i>Tiêu chí 3.3.</i>	39
Tiêu chuẩn 4. Phương pháp tiếp cận trong dạy và học	43
<i>Tiêu chí 4.1.</i>	43
<i>Tiêu chí 4.2.</i>	45
<i>Tiêu chí 4.3.</i>	47
Tiêu chuẩn 5. Đánh giá kết quả học tập của người học	50
<i>Tiêu chí 5.1.</i>	50
<i>Tiêu chí 5.2.</i>	52
<i>Tiêu chí 5.3.</i>	54
<i>Tiêu chí 5.4.</i>	56
<i>Tiêu chí 5.5.</i>	57
Tiêu chuẩn 6. Chất lượng đội ngũ giảng viên và nghiên cứu viên	60
<i>Tiêu chí 6.1.</i>	60
<i>Tiêu chí 6.2.</i>	63
<i>Tiêu chí 6.3.</i>	64
<i>Tiêu chí 6.4.</i>	66
<i>Tiêu chí 6.5.</i>	68

<i>Tiêu chí 6.6.</i>		70
<i>Tiêu chí 6.7.</i>		71
Tiêu chuẩn 7. Đội ngũ nhân viên.....		75
<i>Tiêu chí 7.1.</i>		75
<i>Tiêu chí 7.2.</i>		77
<i>Tiêu chí 7.3.</i>		79
<i>Tiêu chí 7.4.</i>		80
<i>Tiêu chí 7.5.</i>		82
Tiêu chuẩn 8. Người học và hoạt động hỗ trợ người học		84
<i>Tiêu chí 8.1.</i>		84
<i>Tiêu chí 8.2.</i>		87
<i>Tiêu chí 8.3.</i>		88
<i>Tiêu chí 8.4.</i>		90
<i>Tiêu chí 8.5.</i>		91
Tiêu chuẩn 9. Cơ sở vật chất và trang thiết bị.....		94
<i>Tiêu chí 9.1.</i>		94
<i>Tiêu chí 9.2.</i>		96
<i>Tiêu chí 9.3.</i>		99
<i>Tiêu chí 9.4.</i>		101
<i>Tiêu chí 9.5.</i>		103
Tiêu chuẩn 10. Nâng cao chất lượng.....		106
<i>Tiêu chí 10.1.</i>		107
<i>Tiêu chí 10.2.</i>		108
<i>Tiêu chí 10.3.</i>		109
<i>Tiêu chí 10.4.</i>		111
<i>Tiêu chí 10.5.</i>		113
<i>Tiêu chí 10.6.</i>		115
Tiêu chuẩn 11. Kết quả đầu ra.....		117
<i>Tiêu chí 11.1.</i>		117
<i>Tiêu chí 11.2.</i>		119
<i>Tiêu chí 11.3.</i>		120
<i>Tiêu chí 11.4.</i>		121

<i>Tiêu chí 11.5.</i>		123
Phần III. Kết luận		126
Tổng hợp kết quả tự đánh giá		128
Phần IV: Phụ lục		130
Cơ sở dữ liệu kiểm định chất lượng CTĐT		130
Danh mục các minh chứng		151

BẢNG KÝ HIỆU CÁC TỪ VIẾT TẮT

CĐR	chuẩn đầu ra
CGCN	chuyển giao công nghệ
CLB	câu lạc bộ
CNL	chủ nhiệm lớp
CNTT	công nghệ thông tin
CQ	chính quy
CSVC	cơ sở vật chất
CTCT&SV	công tác chính trị và sinh viên
CTĐT	chương trình đào tạo
CTDH	chương trình dạy học
CVHT	cố vấn học tập
CT	công trình
ĐH	đại học
ĐH GTVT	đại học Giao thông vận tải
ĐT	đào tạo
GD&ĐT	giáo dục và đào tạo
GS	Giáo sư
GTVT	giao thông vận tải
GV	giảng viên
GVC	giảng viên chính
GVCC	giảng viên cao cấp
HTQT	hợp tác quốc tế
KCQ	không chính quy
KHCN	khoa học công nghệ
KQHT	kết quả học tập
KTX	ký túc xá
MC	minh chứng
NCKH	nghiên cứu khoa học
NCS	nghiên cứu sinh
NSNN	ngân sách nhà nước

PGS	phó giáo sư
QLTC	quản lý tài chính
SV	sinh viên
TC	tài chính
TCCB	tổ chức cán bộ
ThS	thạc sỹ
TLTK	tài liệu tham khảo
TN	thí nghiệm
TNCS	thanh niên cộng sản
TNCS HCM	thanh niên cộng sản Hồ Chí Minh
TS	Tiến sỹ
TSKH	Tiến sỹ Khoa học
ƯD, PT & CGCN	ứng dụng, phát triển và chuyển giao công nghệ
VHVL	vừa học vừa làm

PHẦN I. KHÁI QUÁT

1.1. Đặt vấn đề

Chất lượng CTĐT đóng một vai trò quan trọng quyết định sự tồn tại và phát triển của ngành KTXDCTGT nói riêng, của Nhà trường nói chung. Trước xu thế hội nhập và nhu cầu về nguồn nhân lực có chất lượng cao trong công cuộc công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, việc nâng cao chất lượng CTĐT ngày càng trở nên bức thiết. Trong nhiều năm qua, Khoa Công trình - Trường ĐH GTVT thường xuyên quan tâm đến chất lượng CTĐT đã và đang áp dụng nhiều biện pháp nhằm duy trì nâng cao chất lượng CTĐT. Vì vậy, Nhà trường đã tự nguyện đăng ký tự đánh giá CTĐT trình độ đại học ngành KTXDCTGT theo thông tư 04/2016/TT-BGDĐT, ngày 14/3/2016 của Bộ GD&ĐT, theo các công văn hướng dẫn 1074 và 1075/KTKĐCLGD-KĐĐH ngày 28/06/2016 của Cục Khảo thí và Kiểm định chất lượng giáo dục.

Việc tự đánh giá CTĐT ngành KTXDCTGT của Trường ĐH GTVT đã giúp Nhà trường, Khoa CT tự rà soát, xem xét, đánh giá thực trạng của CTĐT góp phần xây dựng triển khai các kế hoạch hành động nhằm cải tiến nâng cao chất lượng CTĐT, từ đó điều chỉnh mục tiêu cho giai đoạn tiếp theo theo hướng cao hơn, là điều kiện cần thiết để Trường ĐH GTVT đăng ký đánh giá ngoài và đề nghị công nhận đạt tiêu chuẩn chất lượng CTĐT, thể hiện tính tự chủ và tự chịu trách nhiệm của Nhà trường trong toàn bộ hoạt động đào tạo, NCKH và các dịch vụ xã hội khác theo chức năng, nhiệm vụ được giao phù hợp với sứ mạng và mục tiêu đã được xác định.

Để triển khai việc tự đánh giá CTĐT, ngành KTXDCTGT của Trường ĐH GTVT căn cứ vào các tiêu chí trong bộ tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT của Bộ GD&ĐT (theo Thông tư số 04/2016/TT-BGDĐT ngày 14/3/2016 ban hành Quy định về tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT các trình độ của giáo dục đại học) để tiến hành xem xét, tự đánh giá và làm rõ thực trạng CTĐT; phân tích, giải thích, so sánh, đối chiếu và đưa ra những nhận định, chỉ ra những điểm mạnh, tồn tại và những biện pháp khắc phục, từ đó lập kế hoạch hành động. Để làm tốt công tác đánh giá CTĐT ngành KTXDCTGT đòi hỏi sự tham gia tích cực của các bên liên quan: Khoa CT, các phòng ban chức năng trong Nhà trường, GV, cựu người học và người học, nhà tuyển dụng trong việc cung cấp số liệu, cung cấp thông tin, ý kiến phản hồi vừa đảm bảo độ tin cậy vừa mang tính khoa học phục vụ cho hoạt động đánh giá của ngành.

Báo cáo tự đánh giá CTĐT ngành KTXDCTGT được cấu trúc gồm 04 phần:

- Phần I: Khái quát.
- Phần II: Tự đánh giá theo 11 tiêu chuẩn và 50 tiêu chí.
- Phần III: Kết luận.
- Phần IV: Phụ lục.

Mục đích tự đánh giá

- Đảm bảo chất lượng CTĐT của ngành KTXDCTGT, Khoa công trình, Trường ĐH GTVT.
- Nâng cao chất lượng CTĐT ngành KTXDCTGT thông qua việc tự rà soát, xem xét, đánh giá thực trạng của CTĐT ở thời điểm tự đánh giá.
- Là cơ sở để đăng ký đánh giá ngoài và đề nghị công nhận đạt tiêu chuẩn chất lượng CTĐT ngành KTXDCTGT.
- Thể hiện tính tự chủ và tính tự chịu trách nhiệm của Nhà trường trong hoạt động đào tạo, NCKH, dịch vụ xã hội.

Phạm vi tự đánh giá

Khoa CT tiến hành hoạt động tự đánh giá CTĐT với 01 ngành duy nhất của Khoa là ngành KTXDCTGT.

Công cụ đánh giá

Hoạt động tự đánh giá CTĐT của ngành KTXDCTGT được thực hiện theo bộ tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT các trình độ của giáo dục đại học gồm 11 tiêu chuẩn 50 tiêu chí (theo Thông tư 04/2016/TT-BGDĐT, ngày 14/03/2016 của Bộ Giáo dục và Đào tạo).

Hội đồng tự đánh giá

Hội đồng được thành lập theo Quyết định số 1050/QĐ-ĐH GTVT ngày 17 tháng 05 năm 2016 của Hiệu trưởng trường ĐH GTVT và kiện toàn theo Quyết định số 2542/QĐ-ĐH GTVT ngày 29 tháng 11 năm 2016. Hội đồng gồm có 33 thành viên.

Giúp việc cho Hội đồng tự đánh giá gồm có: Ban thư ký gồm 29 thành viên và 6 nhóm công tác gồm 38 thành viên được thành lập theo quyết định số 1069/QĐ-ĐH GTVT ngày 19 tháng 05 năm 2016 của Hiệu trưởng trường ĐH GTVT.

Phương pháp đánh giá

Quá trình tự đánh giá CTĐT của ngành KTXDCTGT, Trường ĐH GTVT được

dựa theo từng tiêu chuẩn, tiêu chí của Bộ tiêu chuẩn kiểm định chất lượng CTĐT các trình độ của giáo dục đại học (ban hành ngày 14/01/2016).

Đối với mỗi tiêu chí, tiến hành việc tự đánh giá theo trình tự sau:

- Mô tả, làm rõ thực trạng của CTĐT;
- Phân tích, giải thích, so sánh, đối chiếu và đưa ra những nhận định, chỉ ra những điểm mạnh, điểm tồn tại và những giải pháp khắc phục;
- Lên kế hoạch hành động để cải tiến, nâng cao chất lượng CTĐT.

Quy trình tự đánh giá

Quy trình tự đánh giá được thực hiện theo các bước chính sau:

- *Bước 1:* Thành lập Hội đồng tự đánh giá;
- *Bước 2:* Lập kế hoạch tự đánh giá;
- *Bước 3:* Phân tích tiêu chí, thu thập thông tin và minh chứng (MC);
- *Bước 4:* Xử lý, phân tích các thông tin và minh chứng thu được;
- *Bước 5:* Viết báo cáo tự đánh giá;
- *Bước 6:* Lưu trữ và sử dụng báo cáo tự đánh giá;
- *Bước 7:* Triển khai các hoạt động sau khi hoàn thành báo cáo tự đánh giá.

Phương pháp mã hóa minh chứng

Mã thông tin và minh chứng (Mã MC) được ký hiệu bằng chuỗi có ít nhất 11 ký tự, bao gồm 1 chữ cái, ba dấu chấm và 7 chữ số; cứ 2 chữ số có 1 dấu chấm (.) để phân cách theo công thức sau: ***Hn.ab.cd.ef***

Trong đó:

H: viết tắt của «Hộp minh chứng»

n: số thứ tự của tiêu chuẩn (có giá trị từ 1 đến 11)

ab: số thứ tự của tiêu chuẩn (tiêu chuẩn 1 viết 01, tiêu chuẩn 10 viết 10)

cd: số thứ tự của tiêu chí (tiêu chí 1 viết 01)

ef: số thứ tự của minh chứng theo từng tiêu chí.

Ví dụ:

[H1.01.01.01]: là MC thứ nhất của tiêu chí 1, tiêu chuẩn 1, được đặt ở hộp 1

[H3.03.02.15]: là MC thứ 15 của tiêu chí 2 thuộc tiêu chuẩn 3, được đặt ở hộp 3

1.2. Tổng quan chung

Trường ĐH GTVT luôn xác định nhiệm vụ chính trị là đào tạo cho ngành GTVT và đất nước lực lượng cán bộ kỹ thuật và quản lý có trình độ kỹ thuật cao, có phẩm chất chính trị tốt, đạo đức nghề nghiệp trong sáng, có kỹ năng làm việc thành thạo. Trải qua 70 năm xây dựng và phát triển, hơn 50 năm đào tạo đại học, sứ mạng của Trường luôn được phổ biến, quán triệt sâu sắc trong tập thể lãnh đạo, cán bộ, viên chức và người học của Trường, được cập nhật, bổ sung cho phù hợp với từng giai đoạn phát triển theo định hướng chiến lược kinh tế - xã hội của đất nước và phù hợp với xu thế hội nhập quốc tế. Hiện nay, sứ mạng của Nhà trường là *“Trường ĐH GTVT có sứ mạng đào tạo cho ngành GTVT và đất nước những cán bộ khoa học kỹ thuật có năng lực và lòng yêu nghề, có khả năng sáng tạo và tính nhân văn. Hoạt động đào tạo, NCKH, CGCN và các hoạt động khác của Nhà trường nhằm mang lại những lợi ích với chất lượng tốt nhất cho cộng đồng và xã hội”*.

Trong nhiều năm qua, Trường ĐH GTVT thường xuyên quan tâm đến chất lượng đào tạo, đã và đang áp dụng nhiều biện pháp nhằm duy trì và nâng cao chất lượng đào tạo. Chất lượng hoạt động đào tạo của Nhà trường đã được khẳng định thể hiện thông qua việc Nhà trường đã tự nguyện đăng ký tự đánh giá và kiểm định chất lượng hai lần: lần thứ nhất vào năm 2009 theo 10 tiêu chuẩn kiểm định chất lượng của Bộ GD&ĐT (ban hành theo Quyết định số 38/QĐ-BGD&ĐT ngày 2/12/2004) và đạt mức 2 (mức cao) và lần thứ hai vào năm 2016 theo 10 tiêu chuẩn kiểm định chất lượng của Bộ GD&ĐT (ban hành theo Công văn số 462/KTKĐCLGD-KĐĐH ngày 9/5/2013 của Cục Khảo thí và Kiểm định chất lượng giáo dục, Bộ GD&ĐT và được công nhận là cơ sở đạt chuẩn chất lượng giáo dục.

Nhà trường có tổng diện tích sử dụng đất là 21,64 ha trong đó có 179 phòng học, 95 phòng thực hành và thí nghiệm. Nhà trường có đủ phòng làm việc cho Ban Giám hiệu và cán bộ, GV và các giáo sư; thiết bị tin học của Nhà trường đáp ứng việc giảng dạy và học tập; Nhà trường có KTX cho SV và có thư viện phục vụ nhu cầu học tập và nghiên cứu của cán bộ và SV. Thư viện của Trường với diện tích 3.000 m² được trang bị hiện đại. Nhà trường có bề dày kinh nghiệm, đã khẳng định được chất lượng và uy tín trong đào tạo và NCKH ở trong nước và trên thế giới.

Tổng số CB, VC của Nhà trường hiện có 1160 người; trong đó GV cơ hữu là 866 người với 57 GS và PGS, 155 TS, 498 ThS. Nhiều GV của Nhà trường là những chuyên gia đầu ngành thuộc lĩnh vực GTVT, tham gia các Hội đồng tư vấn, Hội đồng

nghiệm thu nhà nước.

Khoa CT là một trong những khoa đầu tiên của Nhà trường, sự phát triển của Khoa gắn liền với truyền thống 70 năm của Trường ĐH GTVT. Trải qua chặng đường hơn nửa thế kỷ xây dựng và phát triển, Khoa CT đã đạt nhiều thành tựu trong giảng dạy, NCKH, chuyển giao công nghệ và lao động sản xuất, không ngừng cải tiến, nâng cao chất lượng đào tạo trong mọi mặt hoạt động. Sứ mạng của Khoa Công trình là cung cấp nguồn nhân lực chất lượng cao trong lĩnh vực xây dựng công trình giao thông; phát triển năng lực học tập, nghiên cứu của sinh viên; rèn luyện kỹ năng làm việc và lối sống trong môi trường hiện đại; chuyển giao những kết quả nghiên cứu khoa học vào thực tiễn, đáp ứng yêu cầu của sự nghiệp CNH, HĐH đất nước.

Hiện nay, Khoa CT có 13 bộ môn (09 bộ môn chuyên môn và 04 bộ môn khoa học cơ sở) và Văn phòng Khoa, tọa lạc từ tầng 1 đến tầng 4 của tòa nhà A6. Khoa đã được tặng thưởng 01 Huân chương lao động hạng nhì; 03 Bằng khen của Thủ tướng Chính phủ; 01 Cờ thi đua của Chính phủ; 04 Bằng khen của Bộ trưởng. Tổng số CB-GV-CNV gồm 239 người trong đó: 04 NGND và 15 NGUT; 05 Giáo sư, 13 Phó Giáo sư, 72 Tiến sĩ, 146 Thạc sĩ. Khoa đang phụ trách đào tạo 01 ngành đại học đó là: Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông với 17 chuyên ngành; Đào tạo 02 ngành thạc sĩ, 13 hướng chuyên sâu; Đào tạo tiến sĩ với 05 chuyên ngành. Hàng năm Khoa Công trình quản lý bình quân khoảng 6000-8000 sinh viên đại học; 1000 Học viên cao học; và khoảng 50 Nghiên cứu sinh.

Khoa Công trình xác định CTĐT là một trong ba yếu tố quan trọng quyết định đến chất lượng đào tạo của Khoa. Chính vì vậy, việc đổi mới, rà soát, điều chỉnh CTĐT là việc làm thường xuyên có kế hoạch và theo từng giai đoạn. Khoa đã mời các giảng viên giỏi, nhà khoa học có bề dày kinh nghiệm, các nhà quản lý trong và ngoài Khoa tham gia xây dựng CTĐT một cách bài bản. Chương trình đào tạo của ngành KTXDCTGT được xây dựng theo các quy định hiện hành do Bộ GD&ĐT ban hành, có sự tham khảo CTĐT của các trường đại học uy tín trong nước, của một số nước trong khu vực và trên thế giới.

Qua quá trình nghiên cứu văn bản hướng dẫn, thu thập và xử lý minh chứng, viết bản thảo, nghe ý kiến tư vấn của các chuyên gia, thảo luận và chỉnh sửa, ngành KTXDCTGT đã hoàn thành báo cáo tự đánh giá CTĐT của ngành. Báo cáo tự đánh giá ngành KTXDCTGT đã mô tả rõ ràng và đầy đủ các hoạt động của CTĐT, trong đó

đã chỉ ra những điểm mạnh, điểm tồn tại, khó khăn cùng với kế hoạch khắc phục đề xuất.

a. Tóm tắt những điểm mạnh của chương trình đào tạo ngành KTXDCTGT

i. Mục tiêu và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

Mục tiêu của ngành KTXDCTGT của Khoa CT được xác định một cách rõ ràng, phù hợp với sứ mạng và tầm nhìn của Trường ĐH GTVT, được xác định bằng văn bản và nêu rõ trong Kế hoạch chiến lược phát triển Trường ĐH GTVT, phù hợp với mục tiêu của GDĐH quy định tại Luật GDĐH. Mục tiêu của CTĐT là đào tạo các kỹ sư có phẩm chất chính trị vững vàng, có tư cách đạo đức và sức khỏe tốt, có nền tảng khoa học cơ bản, cơ sở và kiến thức chuyên môn vững vàng, có những kỹ năng thực hành cơ bản và kỹ năng làm việc nhóm đáp ứng được các yêu cầu phát triển của ngành KTXDCTGT.

Cụ thể hóa mục tiêu đào tạo của ngành chính là Chuẩn đầu ra (CĐR). CĐR của CTĐT ngành KTXDCTGT được xác định rõ ràng, bao quát được cả các yêu cầu chung và yêu cầu chuyên biệt mà người học cần đạt được sau khi hoàn thành CTĐT đó là đào tạo các kỹ sư có năng lực chuyên môn, phẩm chất chính trị vững vàng, đạo đức và sức khỏe tốt, có tri thức và năng lực hoạt động nghề nghiệp với trình độ chuyên môn tiên tiến trong những chuyên ngành lựa chọn, phù hợp với yêu cầu xã hội và hội nhập quốc tế. Sau khi tốt nghiệp, tùy thuộc vào chuyên ngành được đào tạo, các kỹ sư có thể đảm nhiệm các công việc khảo sát, thiết kế, thi công, quản lý khai thác và đầu tư xây dựng các công trình giao thông (cầu, đường, sân bay, cảng, hầm, công trình đô thị,...). Các kỹ sư cũng có khả năng nghiên cứu và học tập nâng cao trình độ chuyên môn phù hợp với ngành đào tạo và đáp ứng các nhu cầu của xã hội.

CĐR của CTĐT ngành KTXDCTGT phản ánh được yêu cầu của GV, người học, cựu người học, nhà tuyển dụng thông qua việc lấy ý kiến phản hồi và được định kỳ rà soát, điều chỉnh và được công bố công khai.

ii. Bản mô tả chương trình đào tạo

Bản mô tả CTĐT và đề cương chi tiết các học phần của ngành KTXDCTGT đầy đủ thông tin, cập nhật theo quy định, được rà soát và điều chỉnh để phù hợp với CTĐT, CĐR và được công bố công khai để các bên liên quan dễ dàng tiếp cận. Bản mô tả CTĐT giúp cho người học, nhà tuyển dụng, GV, cựu người học hiểu về CTĐT của

ngành cũng như sự đóng góp của các học phần vào CĐR của ngành thông qua ma trận tích hợp CĐR của các học phần trong CTĐT.

iii. Cấu trúc và nội dung chương trình dạy học

Chương trình dạy học (CTDH) được thiết kế dựa trên CĐR với phương pháp giảng dạy và đánh giá người học góp phần hỗ trợ cho việc đạt được CĐR. Đóng góp của mỗi học phần trong việc đạt được CĐR của ngành KTXDCTGT là rõ ràng và được thể hiện trong ma trận tích hợp CĐR của các học phần. Mỗi học phần đảm bảo cung cấp một lượng kiến thức nhất định cho người học. CTDH ngành KTXDCTGT có cấu trúc rõ ràng, trình tự logic, nội dung cập nhật và có tính tích hợp. Cấu trúc CTDH đảm bảo tỷ lệ cân đối giữa khối kiến thức giáo dục đại cương, khối kiến thức cơ sở ngành, chuyên môn ngành và khối kiến thức chuyên ngành. Tỷ lệ kiến thức lý thuyết, thảo luận, bài tập, thực hành thí nghiệm được thiết kế cân đối, hợp lý, logic và chặt chẽ trong từng học phần.

iv. Phương pháp tiếp cận trong dạy và học

Mục đích của giáo dục đại học là nhằm phát triển khả năng tri thức ngày càng cao của người học. Các tiêu chí chất lượng mô tả một cách chi tiết làm thế nào để xem xét quá trình học tập và các yêu cầu đối với chiến lược giảng dạy và học tập tốt. Mục tiêu giáo dục của ngành KTXDCTGT là rõ ràng và được phổ biến tới các bên liên quan. Các hoạt động dạy và học các học phần của ngành KTXDCTGT được thiết kế phù hợp để đạt được CĐR. Phương pháp giảng dạy đảm bảo tích hợp được việc giảng dạy các kỹ năng cá nhân, kỹ năng cộng đồng, hình thành thái độ vào việc dạy các kiến thức khoa học kỹ thuật. Việc xác định các tài nguyên, công cụ cần thiết cho các phương pháp giảng dạy cũng được quan tâm nhằm thúc đẩy việc rèn luyện các kỹ năng tư duy, thuyết trình, làm việc độc lập, làm việc theo nhóm, nâng cao khả năng học tập suốt đời của người học.

v. Đánh giá kết quả học tập của người học

Đánh giá kết quả học tập (KQHT) của người học là một trong những yếu tố quan trọng nhất trong giáo dục đại học. Vì vậy, cần được thực hiện một cách chuyên nghiệp trong tất cả mọi thời điểm và được tập trung vào đánh giá kiến thức thông qua quá trình kiểm tra và thi cử và được thiết kế phù hợp với mức độ đạt được CĐR của CTĐT

ngành KTXDCTGT.

Các quy định về đánh giá KQHT của người học (bao gồm thời gian, phương pháp, tiêu chí, trọng số, cơ chế phản hồi và các nội dung liên quan) rõ ràng và được thông báo công khai tới người học qua website, sổ tay người học,... và người học tiếp cận dễ dàng với quy trình khiếu nại về KQHT.

Phương pháp đánh giá KQHT của người học ngành KTXDCTGT đa dạng, đảm bảo được độ giá trị, độ tin cậy và công bằng và kết quả đánh giá được phản hồi kịp thời để người học cải thiện việc học tập thông qua qui định về thời gian chấm thi, thông báo kết quả cho người học.

vi. Chất lượng đội ngũ giảng viên

Trường ĐH GTVT đã có kế hoạch chiến lược dài hạn về quy hoạch phát triển đội ngũ GV. Đội ngũ này được tuyển dụng theo các tiêu chí rõ ràng, công khai và được bổ nhiệm đúng quy trình, có phẩm chất đạo đức và năng lực chuyên môn tốt, đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ của vị trí công tác được phân công. Đội ngũ GV ngày càng tăng về số lượng, trẻ hóa về tuổi đời, năng động, sáng tạo, có trình độ ngoại ngữ, tin học tốt, thường xuyên được Nhà trường tạo điều kiện thuận lợi về thời gian, hỗ trợ về tài chính để bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ tại các cơ sở đào tạo trong và ngoài nước.

Đội ngũ GV ngành KTXDCTGT là một lực lượng hùng hậu đáp ứng nhu cầu về đào tạo, NCKH, thể hiện ở tỷ lệ người học / GV đáp ứng tỷ lệ quy định của Bộ GD&ĐT và khối lượng công việc mà mỗi một GV đảm nhận hàng năm.

vii. Chất lượng đội ngũ cán bộ hỗ trợ

Chất lượng của đội ngũ cán bộ hỗ trợ (làm việc tại trung tâm thông tin thư viện, các phòng thí nghiệm, trung tâm CNTT, cán bộ văn phòng Khoa CT và các dịch vụ hỗ trợ khác) đáp ứng tốt nhu cầu về đào tạo, NCKH và các hoạt động phục vụ cộng đồng và được tuyển dụng theo quy định của Nhà trường theo các tiêu chí tuyển dụng được phổ biến công khai. Đội ngũ cán bộ hỗ trợ này thường xuyên được Nhà trường, đơn vị quản lý tạo điều kiện để đi đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ nhằm đảm bảo chất lượng của các hoạt động dịch vụ hỗ trợ.

viii. Người học và hoạt động hỗ trợ người học

Chính sách tuyển sinh đào tạo đại học ngành KTXDCTGT với 17 chuyên ngành nhằm đáp ứng nhu cầu thực tế của ngành giao thông vận tải. Các thông tin về kế hoạch tuyển sinh của ngành KTXDCTGT và các hướng chuyên sâu cũng được công bố công khai và được cập nhật. Các tiêu chí và phương pháp tuyển chọn người học được xác định rõ ràng và được đánh giá.

Hội nghị NCKH SV của Khoa được tổ chức hàng năm giúp sinh viên làm quen với hoạt động NCKH. Không ít các đề tài NCKH SV đạt giải cấp Khoa, cấp Trường đã tham gia và đạt giải quỹ hỗ trợ sáng tạo Việt Nam (VIFOTEC). Bên cạnh đó, công tác cố vấn học tập, thực tập giúp sinh viên học tập tốt hơn, học hỏi kinh nghiệm và rèn luyện kỹ năng thực tế.

Các câu lạc bộ sinh viên và hoạt động ngoại khóa của sinh viên ngành KTXDCTGT được duy trì theo kế hoạch của Khoa CT và Nhà trường giúp cải thiện việc học tập và khả năng có việc làm của sinh viên. Kỹ sư tốt nghiệp ngành KTXDCTGT có khả năng đáp ứng nhu cầu thực tế.

ix. Cơ sở vật chất và trang thiết bị

Phòng làm việc của Khoa CT, phòng học và các phòng chức năng có liên quan được trang bị đầy đủ các thiết bị phục vụ cho GV làm việc, NCKH, hướng dẫn sinh viên thực hành và cập nhật thông tin đào tạo cho SV. Cán bộ, GV, SV của Khoa được học tập và làm việc trong môi trường an toàn, xanh – sạch – đẹp.

x. Nâng cao chất lượng

Cơ chế phản hồi của các bên liên quan được thiết lập có tính hệ thống. Thông qua các hội nghị khoa học mở rộng có sự tham gia của các nhà khoa học, giảng viên, đại diện của các Viện nghiên cứu, các tổng công ty công trình giao thông và các cựu sinh viên, Khoa Công trình nhận những ý kiến đóng góp xây dựng làm căn cứ để thiết kế và phát triển CTDH ngành KTXDCTGT. Quá trình dạy và học, việc đánh giá KQHT của người học được rà soát và đánh giá thường xuyên để đảm bảo sự tương thích và phù hợp với CDR của ngành KTXDCTGT. Các kết quả NCKH mang tính ứng dụng được áp dụng cho việc cải tiến hoạt động dạy và học.

xi. Kết quả đầu ra

Căn cứ quy chế đào tạo của Nhà trường, tỉ lệ tốt nghiệp và thôi học của sinh viên ngành KTXDCTGT được thống kê trong báo cáo công tác đào tạo năm học của Khoa CT giúp cho công tác giám sát hoạt động đào tạo và cải tiến chất lượng đào tạo của ngành KTXDCTGT. Ngành KTXDCTGT có tỷ lệ SV tốt nghiệp ra trường đúng thời gian thiết kế đào tạo rất cao và đa phần SV đi làm ngay khi ra trường ở những đơn vị đúng chuyên ngành được đào tạo. Mức độ hài lòng của người tuyển dụng, của người học, cựu SV, GV được thống kê hàng năm nhằm giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng CTĐT ngành KTXDCTGT.

b. Tóm tắt những điểm tồn tại của chương trình đào tạo ngành KTXDCTGT

i. Mục tiêu và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

CĐR của ngành KTXDCTGT mới chỉ được rà soát, điều chỉnh một lần tính từ năm 2009 đến năm 2016 nên chưa thực sự đáp ứng được nhu cầu của xã hội và của nhà tuyển dụng trong từng thời kỳ.

ii. Bản mô tả chương trình đào tạo

Bản mô tả CTĐT của ngành KTXDCTGT mặc dù đã được công bố công khai nhưng vẫn còn ý kiến phản hồi của các bên liên quan cho rằng việc tiếp cận bản mô tả chưa thực sự dễ dàng. Đề cương chi tiết các học phần của CTĐT ngành KTXDCTGT còn thiếu tính cập nhật ở phần học liệu.

iii. Cấu trúc và nội dung chương trình dạy học

CTDH là một khái niệm mới nên chất lượng của các ý kiến khảo sát của các bên liên quan về cấu trúc, chất lượng CTDH chưa thực sự cao.

iv. Phương pháp tiếp cận trong dạy và học

Hoạt động lấy ý kiến đóng góp của nhà tuyển dụng cho mục tiêu giáo dục ngành KTXDCTGT chưa được tiến hành thường xuyên. Công tác đổi mới và cải tiến phương pháp dạy và học cấp Bộ môn, Khoa thông qua các hội nghị, hội thảo còn hạn chế. SV năm thứ nhất chưa thực sự thích nghi với phương pháp dạy và học theo lối tự học và tự nghiên cứu.

v. Đánh giá kết quả học tập của người học

Nhà trường chưa tổ chức đánh giá mức độ khó, dễ của đề thi thông qua thống kê, phân tích định lượng các kết quả thi; Thay đổi bộ đề thi, đổi mới cách ra đề cho các

học phần của ngành KTXDCTGT chưa được tiến hành thường xuyên, liên tục; SV chưa thực sự thuận lợi trong việc tra cứu điểm do hạn chế về hạ tầng mạng cũng như tiếp cận với quy trình khiếu nại KQHT.

vi. Chất lượng đội ngũ giảng viên

Số lượng đội ngũ GV có học hàm học vị cao tăng trong 5 năm gần đây nhưng chưa đạt được mục tiêu chiến lược mà Nhà trường đặt ra. Hoạt động NCKH của GV chủ yếu là viết báo, thực hiện đề tài khoa học cấp trường, hướng dẫn NCKH SV. Số lượng đề tài khoa học cấp Bộ và cấp Nhà nước chưa phản ánh được quy mô, thực lực của đội ngũ giảng viên của Khoa.

vii. Chất lượng đội ngũ cán bộ hỗ trợ

Đội ngũ cán bộ hỗ trợ gặp khó khăn trong phấn đấu để đạt danh hiệu chiến sỹ thi đua cơ sở và nâng lương trước thời hạn theo các tiêu chuẩn quy định trong công tác thi đua khen thưởng.

viii. Người học và hoạt động hỗ trợ người học

Phần mềm chuyên dụng chưa đáp ứng kịp thời các yêu cầu của đổi mới trong quản lý đào tạo; Thiết bị phòng cháy chữa cháy chưa được trang bị đầy đủ cho tất cả các phòng học của Nhà trường.

ix. Cơ sở vật chất và trang thiết bị

Việc bố trí hệ thống quạt ở một số giảng đường chưa thực sự hợp lý. Một số phòng thí nghiệm chưa có nội quy, hướng dẫn sử dụng phù hợp và chưa trang bị đủ phương tiện phòng cháy chữa cháy; Hiện tượng vi phạm nội quy ký túc xá vẫn còn tồn tại; Nhà trường chưa có chính sách quan tâm đến nhu cầu đặc thù của người khuyết tật.

x. Nâng cao chất lượng

Số lượng ý kiến phản hồi của nhà tuyển dụng, cựu người học phục vụ cho công tác đánh giá và nâng cao chất lượng CTĐT ngành KTXDCTGT còn ít; Hệ thống tra cứu tại các phòng đọc chưa thực sự đáp ứng được nhu cầu truy cập của bạn đọc.

xi. Kết quả đầu ra

Hoạt động giám sát tình hình SV bỏ học chưa được thực hiện. SV còn gặp khó khăn trong trả nợ các học phần dẫn đến bị kéo dài thời gian hoàn thành chương trình học.

PHẦN II. TỰ ĐÁNH GIÁ THEO CÁC TIÊU CHUẨN TIÊU CHÍ
TIÊU CHUẨN 1.
MỤC TIÊU VÀ CHUẨN ĐẦU RA CỦA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

Mở đầu

Trường ĐH GTVT có sứ mạng đào tạo nguồn nhân lực có trình độ cao, tổ chức NCKH, CGCN và ứng dụng tiến bộ kỹ thuật góp phần phát triển ngành GTVT và kinh tế xã hội, đảm bảo an ninh quốc phòng của đất nước. Khoa CT là một trong những khoa đầu tiên của Nhà trường, sự phát triển của Khoa gắn liền với truyền thống 70 năm của Trường ĐH GTVT. Trải qua hơn nửa thế kỷ đào tạo đại học, sứ mạng, mục tiêu, CDR của CTĐT ngành KTXDCTGT luôn được phổ biến, quán triệt sâu sắc trong tập thể lãnh đạo, GV và người học của Khoa, được cập nhật, bổ sung cho phù hợp với từng giai đoạn phát triển theo định hướng chiến lược kinh tế - xã hội của đất nước và phù hợp với xu thế hội nhập quốc tế. Khoa CT đã huy động các GV, nhà khoa học có kinh nghiệm, các nhà quản lý trong và ngoài Khoa tham gia xây dựng CTĐT một cách bài bản. CTĐT bậc đại học đã có sự có sự tham khảo CTĐT của các trường đại học có uy tín trong nước, của một số nước trong khu vực và trên thế giới. CTĐT của Khoa đã thể hiện mục tiêu rõ ràng, cụ thể, cấu trúc hợp lý, được thiết kế một cách hệ thống, đáp ứng yêu cầu về chuẩn kiến thức, kỹ năng của đào tạo trình độ đại học và đáp ứng linh hoạt nhu cầu nhân lực của thị trường lao động. Mục tiêu và CDR của Khoa cũng nhận được sự đồng thuận và nhất trí cao của các thành viên trong Khoa; được các cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp đóng góp ý kiến để ngày càng hoàn thiện hơn.

Tiêu chí 1.1. Mục tiêu của Chương trình đào tạo được xác định rõ ràng, phù hợp với sứ mạng và tầm nhìn của cơ sở giáo dục đại học, phù hợp với mục tiêu của giáo dục đại học quy định tại Luật Giáo dục đại học.

1. Mô tả

Mục tiêu của CTĐT ngành KTXDCTGT được xác định một cách rõ ràng, được thể hiện ở mục tiêu đào tạo trong phần giới thiệu các ngành đào tạo của quyền CTĐT được ban hành vào năm 2013 của Trường ĐH GTVT “đào tạo các kỹ sư xây dựng công trình giao thông có phẩm chất chính trị vững vàng, có tư cách đạo đức và sức khỏe tốt, có nền tảng khoa học cơ bản, cơ sở và kiến thức chuyên môn vững vàng; có

những kỹ năng thực hành cơ bản và kỹ năng làm việc nhóm đáp ứng được các yêu cầu phát triển của ngành KTXDCTGT” [H1.01.01.01], [H1.01.01.02]. Mục tiêu này cũng phù hợp với sứ mạng và mục tiêu của Khoa CT, sứ mạng và tầm nhìn của Trường ĐH GTVT được thể hiện trong Chiến lược phát triển Trường ĐH GTVT giai đoạn 2008 - 2020 và tầm nhìn đến năm 2030 *“Trường ĐH GTVT có sứ mạng đào tạo cho ngành GTVT và đất nước những cán bộ khoa học kỹ thuật có năng lực và lòng yêu nghề, có khả năng sáng tạo và tính nhân văn. Hoạt động đào tạo, NCKH, CGCN và các hoạt động khác của nhà trường nhằm mang lại những lợi ích với chất lượng tốt nhất cho cộng đồng và xã hội”* [H1.01.01.03], [H1.01.01.04], [H1.01.01.05]. Bên cạnh đó, mục tiêu của CTĐT ngành cũng hoàn toàn phù hợp với mục tiêu của Luật Giáo dục 2005 được quy định tại điều 2 về đào tạo con người Việt Nam và mục tiêu của GDĐH được quy định tại điều 5, Luật GDĐH 2012 *“Đào tạo nhân lực, nâng cao dân trí, bồi dưỡng nhân tài; NCKH và công nghệ tạo ra tri thức, sản phẩm mới, phục vụ yêu cầu phát triển KT - XH, đảm bảo quốc phòng an ninh và hợp tác quốc tế; Đào tạo người học có phẩm chất chính trị, đạo đức; có kiến thức kỹ năng thực hành nghề nghiệp, năng lực nghiên cứu và phát triển ứng dụng nghiên cứu khoa học và công nghệ tương xứng với trình độ đào tạo; có sức khỏe; có khả năng sáng tạo và trách nhiệm nghề nghiệp, thích nghi với môi trường làm việc; có ý thức phục vụ nhân dân”* [H1.01.01.07], [H1.01.01.08].

Với mục tiêu rõ ràng, CTĐT của ngành được các nhà khoa học, các GV có kinh nghiệm, các nhà quản lý trong và ngoài Khoa tham gia xây dựng một cách bài bản, thể hiện rõ ràng, cụ thể, cấu trúc hợp lý và có hệ thống, đáp ứng yêu cầu về chuẩn kiến thức, yêu cầu về năng lực mà người học đạt được sau khi tốt nghiệp. Mục tiêu của CTĐT được chi tiết hóa, cụ thể hóa bằng các nội dung quy định về kiến thức, kỹ năng và phẩm chất đạo đức của nguồn nhân lực được đào tạo thể hiện trong CĐR của chương trình [H1.01.01.06], [H1.01.01.12]. CTĐT của ngành cũng đã được Nhà trường tiến hành rà soát điều chỉnh vào năm 2013 theo thông báo số 1078/TB-ĐHGTVT ngày 14/12/2012 [H1.01.01.11] và đã được bổ sung bản mô tả CTĐT, CTDH dựa trên nội dung Báo cáo chính trị tại Đại hội đại biểu Đảng bộ Trường ĐH GTVT nhiệm kỳ 2015-2020 và được cụ thể hóa bằng thông tư quy định về việc xây dựng, điều chỉnh CĐR và CTĐT của Nhà trường [H1.01.01.09], [H1.01.01.10], [H1.01.01.14], [H1.01.01.15], [H1.01.01.18].

Mục tiêu của CTĐT ngành được phổ biến rộng rãi dưới nhiều hình thức như Hội nghị CB, viên chức của Khoa CT hàng năm, qua tuần sinh hoạt chính trị đầu năm học, sổ tay sinh viên, qua các phương tiện thông tin của Khoa và qua các hội nghị, hội thảo,...[H1.01.01.16], [H1.01.01.17].

2. Điểm mạnh

Mục tiêu đào tạo ngành KTXDCTGT của Khoa CT được xác định rõ ràng phù hợp với sứ mạng và tầm nhìn của Nhà trường. CTĐT của ngành đã làm rõ mục tiêu đào tạo, CDR.

3. Điểm tồn tại

Việc lấy ý kiến nhận xét về mục tiêu của CTĐT của cựu người học và nhà tuyển dụng nhằm bổ sung, hoàn chỉnh mục tiêu đạt hiệu quả chưa cao.

4. Kế hoạch hành động

Từ tháng 10/2016 Nhà trường giao cho phòng KT&ĐBCLĐT xây dựng quy trình, công cụ và thực hiện lấy ý kiến phản hồi của cựu người học của ngành đã tốt nghiệp các khóa 2013 - 2015 và của các nhà tuyển dụng các SV này trên địa bàn thành phố Hà Nội, thành phố Hồ Chí Minh và một số tỉnh thành phía Bắc về các nội dung cụ thể của mục tiêu để điều chỉnh cho phù hợp với yêu cầu phát triển của ngành trong giai đoạn mới.

5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu của tiêu chí ở mức 5/7 điểm.

Tiêu chí 1.2. Chuẩn đầu ra của Chương trình đào tạo được xác định rõ ràng, bao quát được cả các yêu cầu chung và yêu cầu chuyên biệt mà người học cần đạt được sau khi hoàn thành chương trình đào tạo.

1. Mô tả

Từ năm 2009, CDR của ngành KTXDCTGT được xây dựng bài bản và được công khai thông qua các văn bản, quyết định cũng như trên website của Trường và các kênh thông tin dựa trên văn bản hướng dẫn xây dựng và công bố CDR ngành đào tạo của Bộ GD&ĐT. CDR này thể hiện rõ năng lực sống và làm việc của một sinh viên đã được Khoa đào tạo và giáo dục [H1.01.01.12DC]. Cụ thể, để góp phần nâng cao và không ngừng cải tiến chất lượng GD&ĐT, thêm kênh thông tin để giúp GV có thể tự điều chỉnh hoạt động giảng dạy và điều chỉnh CDR phù hợp hơn với nhu cầu thực tế của xã hội, Khoa tiến hành lấy thông tin điều tra khảo sát về nhu cầu xã hội đối với người

học đã tốt nghiệp, điều tra khảo sát đối với các cựu người học, GV, các nhà khoa học, chuyên gia đầu ngành và các nhà tuyển dụng lao động để góp ý cho dự thảo CĐR và được chính thức ban hành và công bố công khai với xã hội **[H1.01.02.03], [H1.01.01.18DC], [H1.01.01.06DC], [H1.01.01.13DC]**.

Về kiến thức, CTĐT ngành KTXDCTGT nhằm đào tạo các kỹ sư có năng lực chuyên môn, phẩm chất chính trị vững vàng, đạo đức và sức khỏe tốt, có tri thức và năng lực hoạt động nghề nghiệp với trình độ chuyên môn tiên tiến trong những chuyên ngành lựa chọn, phù hợp với yêu cầu xã hội và hội nhập quốc tế.

Về kỹ năng, sinh viên tốt nghiệp cần có kỹ năng phân tích một vấn đề cụ thể, có kỹ năng thiết kế tổng thể một công trình hoặc thiết kế một hạng mục cụ thể; thể hiện được ý tưởng thông qua bản vẽ, báo cáo khoa học, giải đáp và phản biện các vấn đề thuộc lĩnh vực chuyên ngành được đào tạo; có kỹ năng vận dụng các công nghệ xây dựng và tổ chức thực hiện trong thi công công trình.

Về thái độ, người học có đạo đức cá nhân và ý thức trách nhiệm với nghề nghiệp, năng động, sáng tạo, hiểu biết và có ý thức phấn đấu nâng cao trình độ và học suốt đời.

Với kiến thức và kỹ năng được trang bị, người học sau tốt nghiệp có thể đảm nhận các công việc trong các đơn vị tư vấn, thiết kế, giám sát với vai trò kỹ sư tư vấn; trong các công ty xây dựng công trình giao thông với vai trò kỹ sư thi công, trong tất cả các lĩnh vực xây dựng bao gồm xây dựng công trình giao thông, xây dựng dân dụng, thủy lợi,... ở trong và ngoài nước; có khả năng làm việc trong các cơ quan quản lý; có khả năng làm việc trong các Viện nghiên cứu, các trường đại học, cao đẳng, trung học và dạy nghề với vai trò cán bộ nghiên cứu, cán bộ giảng dạy.

CĐR của ngành KTXDCTGT phản ánh được sứ mạng của Khoa là cung cấp nguồn nhân lực chất lượng cao trong lĩnh vực xây dựng công trình giao thông; phát triển năng lực học tập, nghiên cứu của sinh viên; rèn luyện kỹ năng làm việc và lối sống trong môi trường hiện đại; chuyển giao những kết quả nghiên cứu khoa học vào thực tiễn, đáp ứng yêu cầu của sự nghiệp CNH, HĐH đất nước.

Với việc rà soát điều chỉnh CĐR, CTĐT của ngành cũng được bổ sung thêm bản mô tả CTĐT, chương trình dạy học, đề cương chi tiết các học phần và ma trận tích hợp CĐR của các học phần trong CTĐT **[H1.01.01.02DC], [H1.01.02.01], [H1.01.02.02], [H1.01.02.04], [H1.01.01.14], [H1.01.01.09], [H1.01.01.10DC]**.

Với việc xây dựng, rà soát và điều chỉnh CĐR dựa trên việc tham khảo từ các

nguồn thông tin, ý kiến đóng góp xây dựng nhiều chiều, Khoa đã hệ thống lại được khung chương trình đào tạo và đưa ra được bộ CĐR phù hợp, hoàn thiện. Qua đó, các giảng viên, sinh viên và các doanh nghiệp dễ dàng nắm bắt được đầy đủ thông tin, hiểu rõ hơn và đánh giá đúng chất lượng dạy và học của ngành KTXDCTGT.

2. Điểm mạnh

CĐR ngành KTXDCTGT được xây dựng phù hợp với quy trình xây dựng và công bố CĐR trong công văn 2196/BGDĐT-GDDH ngày 22/4/2010 và thể hiện rõ ràng yêu cầu về kiến thức, kỹ năng, thái độ cho người học khi tốt nghiệp trong CTĐT và đề cương chi tiết các học phần.

3. Điểm tồn tại

Việc lấy ý kiến phản hồi của cựu người học, giảng viên, các nhà khoa học là chuyên gia đầu ngành và các nhà tuyển dụng lao động để góp ý cho CĐR chưa được thường xuyên, rộng khắp.

4. Kế hoạch hành động

Năm học 2016 - 2017, phòng KT&ĐBCLĐT sẽ kết hợp với Khoa CT hoàn thiện quy trình khảo sát ý kiến của các bên liên quan về CĐR của CTĐT. Việc lấy ý kiến về các giải pháp nhằm nâng cao chất lượng của SV ngành KTXDCTGT là rất thiết thực và cần triển khai đồng bộ.

5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu của tiêu chí ở mức 5/7 điểm.

Tiêu chí 1.3. Chuẩn đầu ra của Chương trình đào tạo phản ánh được yêu cầu của các bên liên quan, được định kỳ rà soát, điều chỉnh và được công bố công khai.

1. Mô tả

Mục tiêu CTĐT ngành KTXDCTGT đã được tiến hành rà soát, điều chỉnh khi Nhà trường rà soát, điều chỉnh CTĐT. CTĐT theo hệ thống tín chỉ ban hành năm 2009 [H1.01.01.12DC] được điều chỉnh lần thứ nhất vào năm 2013 [H1.01.01.02DC], [H1.01.02.02DC] và CĐR vẫn được đánh giá là phù hợp với các quy định về CĐR hiện hành. Trước khi điều chỉnh CTĐT, Khoa CT đã tổ chức hội thảo lấy ý kiến đóng góp cho CTĐT [H1.01.03.07]. Năm 2016, CTĐT được công bố với đầy đủ CĐR ngành KTXDCTGT và CĐR của các học phần [H1.01.02.01DC], [H1.01.01.14DC]. CĐR ngành KTXDCTGT năm 2016 được bố cục rõ ràng với đầy đủ các nội dung theo hướng dẫn của công văn 2196/BGDĐT-GDDH ngày 22/04/2010: tên ngành; mã số;

trình độ đào tạo; CĐR về kiến thức, kỹ năng, thái độ, đạo đức; vị trí việc làm của người học sau tốt nghiệp; khả năng học tập, nâng cao trình độ sau khi ra trường; các chương trình, tài liệu, chuẩn quốc tế mà Nhà trường tham khảo. So với năm 2013 thì CĐR về kiến thức được tách rõ thành 2 mảng kiến thức là kiến thức chung và kiến thức chuyên ngành. Trong kiến thức chung gồm kiến thức giáo dục đại cương và kiến thức cơ sở ngành. Yêu cầu về kỹ năng được chia rõ thành 2 loại kỹ năng là kỹ năng nghề nghiệp và kỹ năng mềm. Người học tốt nghiệp ngành KTXDCTGT có nhiều vị trí việc làm hơn và có khả năng học tập nâng cao trình độ sau khi ra trường.

Nhằm xây dựng CTĐT theo hướng đào tạo chất lượng cao làm mũi nhọn để nâng cao uy tín, vị thế của Nhà trường và đáp ứng yêu cầu xã hội, CTĐT ngành KTXDCTGT dự kiến được rà soát, điều chỉnh tiếp vào năm 2017. Để chuẩn bị cho rà soát, điều chỉnh CTĐT lần này thì tháng 9/2016 Nhà trường đã ban hành quy định về việc xây dựng, rà soát, điều chỉnh CĐR và CTĐT trình độ đại học **[H1.01.01.18DC]**.

CĐR ngành KTXDCTGT đã được điều chỉnh chính thức tháng 9/2016 **[H1.01.03.01]**. Chất lượng CĐR được thể hiện qua các điểm:

- Xây dựng CĐR đúng quy trình rõ ràng **[H1.01.01.18DC]** bao gồm các bước như sau: thành lập Ban chỉ đạo xây dựng và công bố CĐR của Nhà trường trong đó Trưởng ban là Hiệu trưởng; Ban chỉ đạo xây dựng và công bố CĐR tổ chức thảo luận, thống nhất mục tiêu, nội dung, cấu trúc và giao nhiệm vụ cho Khoa CT xây dựng CĐR của ngành KTXDCTGT mà Khoa quản lý; Khoa đưa ra dự thảo CĐR và tổ chức lấy ý kiến đóng góp của các bên liên quan để hoàn thiện CĐR cho ngành **[H1.01.02.03]**; Hội đồng khoa học – đào tạo Khoa CT hoàn thiện CĐR và báo cáo Hội đồng khoa học – đào tạo Trường; Hội đồng khoa học – đào tạo Trường tổ chức lấy ý kiến đóng góp cho dự thảo CĐR của ngành KTXDCTGT; CĐR sau khi được tiếp thu, hoàn thiện được công bố thông qua website của trường, sổ tay SV, sổ tay CB GV... giúp GV, người học và các bên liên quan dễ dàng nắm được CĐR của ngành KTXDCTGT.

- Đáp ứng yêu cầu năng lực người học đạt được khi tốt nghiệp về kiến thức, kỹ năng, thái độ **[H1.01.01.06DC]**.

- Phản ánh đúng yêu cầu của các bên liên quan bằng việc tổ chức lấy ý kiến đóng góp của các nhà khoa học, GV, nhà tuyển dụng lao động, cựu SV **[H1.01.02.03DC]**.

CĐR của ngành KTXDCTGT được công bố công khai trên website <http://civil.utc.edu.vn>, niên giám CTĐT, cuốn giới thiệu về Khoa CT, sổ tay SV để tất cả

các bên liên quan được biết [H1.01.01.16DC], [H1.01.01.17DC], [H1.01.03.09], [H1.01.03.08]. Việc rà soát, điều chỉnh CĐR và nâng cao chất lượng CTĐT, CĐR luôn nằm trong kế hoạch và nhiệm vụ hàng năm của Khoa CT, Trường ĐH GTVT [H1.01.03.04], [H1.01.03.05], [H1.01.03.06].

2. Điểm mạnh

CĐR của ngành được kịp thời bổ sung, điều chỉnh dựa trên cơ sở tham khảo các tài liệu, chương trình tiên tiến quốc tế, các ý kiến phản hồi từ các nhà tuyển dụng lao động, người tốt nghiệp, các tổ chức giáo dục và các tổ chức khác nhằm đáp ứng nhu cầu nguồn nhân lực của ngành GTVT. CĐR của CTĐT ngành KTXDCTGT được công bố công khai rộng rãi.

3. Điểm tồn tại

Tính từ năm 2009 đến năm 2016 thì CĐR của ngành mới chỉ được rà soát, điều chỉnh một lần nên chưa thực sự đáp ứng được đầy đủ nhu cầu xã hội và nhà tuyển dụng trong từng giai đoạn.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm học 2016 - 2017, Nhà trường, Khoa CT, ngành KTXDCTGT sẽ tiến hành rà soát, điều chỉnh CĐR hàng năm cho phù hợp với yêu cầu thực tiễn và đúng theo quy định của Bộ GD&ĐT.

5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu của tiêu chí ở mức 5/7 điểm.

Kết luận về tiêu chuẩn 1

CĐR của một trường Đại học là một trong các hệ thống thông số thể hiện sự gắn kết trường Đại học với nhu cầu đào tạo của xã hội. CĐR của ngành KTXDCTGT là một trong những yếu tố quan trọng trong việc nâng cao chất lượng đào tạo của ngành, đồng thời là cơ sở để hội nhập phát triển trong đào tạo. Trong quá trình xây dựng và điều chỉnh CĐR, Nhà trường và Khoa đã chú trọng xây dựng một cách bài bản nghiêm túc, đồng thời có sự tham khảo CĐR của các trường đại học có uy tín trong nước hoặc trên thế giới, có sự đóng góp của các chuyên gia đầu ngành, các nhà quản lý và các doanh nghiệp sử dụng các SV của Khoa sau khi tốt nghiệp.

Với mục tiêu đào tạo cán bộ khoa học kỹ thuật trong lĩnh vực giao thông vận tải có trình độ đại học và trên đại học của cả nước, phục vụ ngành giao thông vận tải và sự nghiệp xây dựng, bảo vệ Tổ quốc, CĐR của ngành sau khi xây dựng đã được rà soát

điều chỉnh theo đúng mục tiêu đặt ra là tiên tiến, hội nhập và phù hợp với điều kiện Việt Nam, đáp ứng nhu cầu của xã hội. Tuy nhiên còn có hạn chế trong việc xây dựng hệ thống đánh giá lấy ý kiến đầy đủ của các bên liên quan, khảo sát ý kiến của các nhà tuyển dụng và các chuyên gia giáo dục.

Căn cứ vào đánh giá các tiêu chí, Khoa CT đánh giá tiêu chuẩn 1 có 3 tiêu chí, cả 3 tiêu chí đạt đều đạt 5/7 điểm.

TIÊU CHUẨN 2.

BẢN MÔ TẢ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

Mở đầu

Bản mô tả CTĐT là khái niệm mới được đề cập lần đầu tiên trong thông tư 04/2016/TT-BGDĐT ban hành quy định về tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT các trình độ của giáo dục đại học. Bản mô tả CTĐT được hiểu là tài liệu cung cấp thông tin về CTĐT của Nhà trường.

Bản mô tả CTĐT của ngành KTXDCTGT được xây dựng rõ ràng, cung cấp đầy đủ thông tin về CTĐT của ngành, là nguồn thông tin quan trọng, chính thống giúp người học, nhà tuyển dụng lao động và xã hội nắm bắt các thông tin cần thiết, đặc biệt là các khối kiến thức và kỹ năng mềm được trang bị thông qua chương trình. Bản mô tả CTĐT cũng là cơ sở để các nhà khoa học, các giảng viên nghiên cứu về chương trình hiện hành, giúp Nhà trường đảm bảo các CĐR và đồng thời chứng minh khả năng đảm bảo đạt được CĐR đó. Bên cạnh đó, bản mô tả CTĐT cũng là nguồn thông tin giúp các chuyên gia thẩm định, rà soát chương trình và các cơ quan quản lý có thẩm quyền kiểm định chương trình hiểu mục tiêu của CTĐT và các kết quả học tập dự kiến.

Tiêu chí 2.1. *Bản mô tả Chương trình đào tạo đầy đủ thông tin và cập nhật.*

1. Mô tả

CTĐT ngành KTXDCTGT được rà soát điều chỉnh năm 2013 về cơ bản có đầy đủ các nội dung của bản mô tả CTĐT theo quy định của thông tư 04/2016 về sử dụng tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT các trình độ của GDĐH, tuy nhiên chưa thể hiện sự đóng góp của các học phần vào việc đạt được CĐR của chương trình **[H2.02.01.03]**, **[H2.02.01.04]**, **[H2.02.01.05]**. Năm 2016, Khoa CT, ngành KTXDCTGT đã tiến hành xây dựng bản mô tả CTĐT **[H1.01.01.09DC]** (trên cơ sở CTĐT đã được cập nhật thêm bảng ma trận tích hợp CĐR các học phần **[H2.02.01.07]** và các học phần trong CTĐT đã bổ sung thêm CĐR, phương pháp đánh giá) bao gồm đầy đủ các nội dung:

- Tóm tắt mục tiêu đào tạo và KQHT dự kiến
- Cấu trúc khóa học **[H1.01.01.01DC]**, **[H1.01.01.02DC]** **[H1.01.01.11DC]**.
- Các kiến thức mà từng học phần của CTĐT cung cấp nhằm góp phần đạt CĐR

của chương trình thể hiện ở bản ma trận tích hợp CĐR các môn học trong CTĐT [H1.01.02.04DC], [H1.01.01.12DC].

- Bản mô tả toàn bộ các học phần của từng chuyên ngành [H2.02.01.01], [H1.01.02.02DC], [H1.01.01.14DC].

Bản mô tả CTĐT ngành KTXDCTGT giúp người học có cái nhìn tổng quát về toàn bộ CTĐT. CTĐT ngành khi được xây dựng và điều chỉnh đảm bảo chuẩn kiến thức và kỹ năng của người học sau khi tốt nghiệp phù hợp với Luật giáo dục đại học, quy trình mở ngành đào tạo và quy định về khối lượng kiến thức tối thiểu, yêu cầu về năng lực mà người học đạt được khi tốt nghiệp [H1.01.01.08DC], [H1.01.01.06DC], [H1.01.03.07DC] và tiếp thu ý kiến phản hồi của GV, người học, cựu người học và nhà tuyển dụng về CTĐT [H2.02.01.08], [H1.01.02.03DC] và được công bố công khai [H1.01.01.16DC], [H1.01.01.17DC], [H2.02.01.02]. Trong hội nghị CBVC hàng năm đều đưa ra thông báo để đóng góp cho CTĐT nhằm nâng cao chất lượng của CTĐT ngành [H2.02.01.06], [H1.01.03.06DC], [H1.01.03.05DC].

CĐR điều chỉnh tháng 9/2016 sẽ được cập nhật vào bản mô tả của CTĐT dự kiến được điều chỉnh vào năm 2017 [H1.01.01.18DC], [H1.01.01.13DC].

2. Điểm mạnh

Bản mô tả CTĐT ngành KTXDCTGT được xây dựng bài bản trên cơ sở bản hướng dẫn của Bộ GD&ĐT, thể hiện đầy đủ thông tin và được tích hợp những nội dung mới nhất liên quan. Qua bản mô tả này, người học và xã hội hiểu được lộ trình dự kiến toàn bộ khóa học cũng như phương pháp dạy-học và kiểm tra đánh giá nhằm đạt được CĐR của ngành.

3. Điểm tồn tại

Mặc dù bản mô tả CTĐT được xây dựng bài bản, công phu và có kế hoạch rà soát điều chỉnh theo từng giai đoạn cụ thể, tuy nhiên, vẫn cần hoàn thiện bản mô tả của một số học phần.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm 2017, đồng thời với quá trình Nhà trường tiến hành rà soát, điều chỉnh CTĐT cũng như rà soát, điều chỉnh CĐR hàng năm thì các thông tin liên quan phải được cập nhật đầy đủ vào bản mô tả CTĐT.

5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu của tiêu chí ở mức 5/7 điểm.

Tiêu chí 2.2. Đề cương các học phần đầy đủ thông tin và cập nhật.

1. Mô tả

Đề cương các học phần vừa đóng vai trò là bản mô tả quá trình giảng dạy, vừa đóng vai trò là bản cam kết giúp giảng viên và sinh viên thực hiện đúng trách nhiệm của mình. Mỗi chuẩn đầu ra chi tiết của môn học luôn được gắn liền với từng hoạt động dạy và học cũng như hoạt động đánh giá tương ứng. Trong quá trình xây dựng, điều chỉnh đề cương các học phần chuyển đổi từ niên chế sang hệ thống tín chỉ, Khoa đã bám sát các quy định và hướng dẫn của Bộ GD&ĐT [**H1.01.03.02DC**], [**H2.02.02.02**].

Việc biên soạn đề cương chi tiết các học phần tuân thủ theo các văn bản hướng dẫn của Nhà trường. Đề cương học phần được thể hiện đầy đủ thông tin gồm :

- Thông tin chung về học phần: tên học phần, mã học phần, ngành/chuyên ngành đào tạo, bậc đào tạo, khoa/bộ môn phụ trách học phần, loại học phần là bắt buộc hay tự chọn, yêu cầu của học phần, phân bổ giờ tín chỉ đối với lý thuyết, thảo luận, bài tập, thực hành, tự học.
- Mục tiêu học phần: kiến thức, kỹ năng và thái độ, nhận thức.
- Tóm tắt nội dung học phần.
- Nội dung chi tiết học phần.
- Thông tin về giảng viên.
- Học liệu.
- Hình thức tổ chức và dạy học
- Phương pháp, hình thức kiểm tra – đánh giá KQHT học phần.

Đề cương phải bảo đảm thể hiện được sự tương hợp giữa ba yếu tố quan trọng: nội dung giảng dạy nhằm đạt được CDR của môn học, phương pháp giảng dạy / học tập để có thể đạt được các chuẩn đầu ra đã nêu và phương pháp đánh giá để đánh giá hiệu quả giảng dạy. Từng học phần có số tín chỉ xác định và được ký hiệu bằng một mã số riêng do Nhà trường quy định [**H2.02.01.01DC**], [**H2.02.02.04**], [**H2.02.01.04DC**], [**H1.01.01.01DC**], [**H1.01.01.09DC**], [**H1.01.02.02DC**], [**H1.01.01.14DC**], [**H2.02.02.01**], [**H1.01.01.02DC**].

Hàng năm trong các Hội nghị giao ban ĐT, Hội nghị KH&ĐT của Khoa, Hội nghị khách hàng,...các nội dung về CTĐT đã được quan tâm xem xét nhằm đánh giá kết quả hoạt động ĐT, đánh giá ưu nhược điểm của đề cương các học phần. Phân tích

nguyên nhân tồn tại, đề ra các giải pháp để tổ chức hoạt động ĐT cho năm học mới và chỉ đạo rà soát, điều chỉnh và cập nhật. Khoa tổ chức lấy ý kiến đánh giá của người sử dụng lao động để góp ý cho đề cương chi tiết các học phần, trên cơ sở đó làm căn cứ cho việc điều chỉnh theo kế hoạch. Sau đó, đề cương chi tiết các học phần được công bố công khai bằng các văn bản, trên website của Trường cũng như thông qua các hội nghị khoa học [H1.01.03.07DC], [H2.02.02.03], [H1.01.02.03DC], [H2.02.02.05], [H2.02.02.06].

2. Điểm mạnh

Đề cương các học phần của ngành được thể hiện đầy đủ các thông tin, được rà soát, đánh giá và điều chỉnh cho phù hợp với CTĐT và CDR. Đã có góp ý của các nhà sử dụng lao động, các doanh nghiệp để cập nhật nhằm cải tiến.

3. Điểm tồn tại

Cần rà soát, tích hợp các nội dung mới cập nhật để đề cương chi tiết các học phần được hoàn thiện hơn.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm 2016 ngành tiếp tục có kế hoạch đánh giá đề cương các học phần một cách bài bản, có cách thức tổ chức khoa học và đáp ứng hơn nữa nhu cầu cập nhật của xã hội.

5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu của tiêu chí ở mức 5/7 điểm.

Tiêu chí 2.3. *Bản mô tả Chương trình đào tạo và đề cương các học phần được công bố công khai và các bên liên quan dễ dàng tiếp cận.*

1. Mô tả

Bản mô tả CTĐT và đề cương các học phần của ngành KTXDCTGT được xây dựng rất công phu và khoa học, được rà soát hoàn thiện theo ý kiến góp ý nhiều chiều của các bên liên quan. Việc xây dựng bản mô tả CTĐT và đề cương các học phần với CDR cụ thể mà môn học đó cung cấp giúp cho SV nhận thấy rõ việc học tập có một ý nghĩa quan trọng thật sự và việc học tập ảnh hưởng tích cực đến cách suy nghĩ và hành động của mình [H1.01.01.09DC], [H1.01.02.02DC], [H1.01.01.14DC], [H1.01.02.03DC], [H2.02.02.05DC].

Bản mô tả CTĐT và đề cương các học phần sau khi điều chỉnh được công bố công khai cho người học, cơ quan chủ quản, nhà sử dụng lao động thông qua website

<http://civil.utc.edu.vn> của Khoa CT, niên giám CTĐT,...theo đúng quy định của Nhà trường. Khoa CT đã sử dụng bản mô tả CTĐT để giới thiệu về CTĐT đến từng GV. Dựa vào bản mô tả CTĐT, các bộ môn chuẩn bị sắp xếp nguồn nhân lực phù hợp với yêu cầu của chương trình và tình hình nhân sự của từng bộ môn, đồng thời giúp giảng viên chuẩn bị kế hoạch giảng dạy của mình cũng như nắm được nội dung giảng dạy của các bộ môn khác để phối hợp tạo nên sự liên thông giữa các môn học, giữa các năm học.

Bên cạnh đó, việc nắm bắt được bản mô tả CTĐT, đề cương các học phần giúp người học có được cái nhìn tổng quát về toàn bộ CTĐT, người học và xã hội sẽ dễ dàng tiếp cận và nắm được CĐR, các kiến thức sẽ được trang bị sau khi tốt nghiệp một chuyên ngành, một trình độ về chuẩn năng lực nghề nghiệp, về kiến thức chuyên môn, kỹ năng thực hành, khả năng nhận thức và giải quyết vấn đề, thái độ và đạo đức nghề nghiệp và công việc mà người học có thể đảm nhận sau khi tốt nghiệp [H2.02.01.02DC], [H2.02.02.01DC], [H1.01.01.02DC], [H1.01.01.16DC], [H2.02.03.01].

2. Điểm mạnh

Bản mô tả CTĐT và đề cương các học phần ngành KTXDCTGT được công bố công khai rộng rãi, tạo điều kiện cho các bên liên quan dễ dàng tiếp cận, tạo cơ hội tăng cường hợp tác, gắn kết giữa Nhà trường và doanh nghiệp trong đào tạo và sử dụng nhân lực cho xã hội, đáp ứng yêu cầu của các nhà sử dụng lao động.

3. Điểm tồn tại

Mặc dù việc công bố bản mô tả CTĐT và đề cương các học phần được công bố công khai, tuy nhiên, vẫn còn có ý kiến phản ánh về việc khó tiếp cận với một số bên liên quan.

4. Kế hoạch hành động

Để thực hiện yêu cầu công khai và tạo điều kiện tối đa cho các bên liên quan tiếp cận bản mô tả CTĐT và đề cương các học phần, bắt đầu từ đầu năm 2016, Khoa thực hiện lấy ý kiến đầy đủ của các bên liên quan, trong đó tập trung khảo sát ý kiến của các nhà tuyển dụng và các chuyên gia giáo dục và đẩy mạnh hơn nữa công tác quảng bá thông tin về bản mô tả chương trình đào tạo và đề cương các học phần tới cộng đồng và xã hội.

5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu của tiêu chí ở mức 5/7 điểm.

Kết luận về tiêu chuẩn 2

Bản mô tả CTĐT là một yếu tố quan trọng trong việc nâng cao chất lượng đào tạo, đồng thời là cơ sở để hội nhập phát triển trong đào tạo. Nhà trường đã chủ động trong chuyển đổi CTĐT từ niên chế sang hệ thống tín chỉ. Trong quá trình xây dựng bản mô tả CTĐT, Nhà trường đã chú trọng xây dựng một cách bài bản nghiêm túc, đồng thời có sự tham khảo bản mô tả CTĐT của các trường đại học uy tín trong nước hoặc trên thế giới.

CTĐT của Khoa gồm 17 chuyên ngành tổ chức đào tạo theo tín chỉ, đã có mục tiêu rõ ràng của từng chuyên ngành, có kết cấu gồm các kiến thức cơ bản, cơ sở ngành, chuyên môn ngành và chuyên ngành. Chương trình sau khi xây dựng đã được rà soát điều chỉnh theo đúng mục tiêu đặt ra là tiên tiến, hội nhập và phù hợp với điều kiện Việt Nam, đáp ứng nhu cầu của xã hội nên đã có sự đóng góp của các chuyên gia, các nhà quản lý và các doanh nghiệp sử dụng các SV của trường sau khi tốt nghiệp. Đây là các ý kiến quan trọng làm căn cứ trong quá trình điều chỉnh bản mô tả CTĐT.

Tuy nhiên còn có hạn chế trong việc xây dựng hệ thống đánh giá và thông tin SV sau khi tốt nghiệp chưa được đầy đủ và liên tục.

Có thể khẳng định, bản mô tả CTĐT và đề cương các học phần của ngành KTXDCTGT được xây dựng một cách bài bản theo đúng quy định, có sự tham gia của các nhà khoa học, xây dựng chương trình phù hợp với điều kiện và yêu cầu của thực tiễn Việt Nam.

Căn cứ vào đánh giá các tiêu chí, Khoa CT đánh giá tiêu chuẩn 2 có 3 tiêu chí, cả 3 tiêu chí đều đạt 5/7 điểm.

TIÊU CHUẨN 3.

CẤU TRÚC VÀ NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH DẠY HỌC

Mở đầu

Với nhận thức cấu trúc và nội dung chương trình dạy học là yếu tố quan trọng quyết định đến chất lượng đào tạo, Khoa CT đã mời các giảng viên, nhà khoa học, nhà quản lý trong và ngoài Nhà trường tham gia xây dựng CTDH ngành KTXDCTGT theo các quy định được ban hành bởi Bộ GD&ĐT. Chương trình dạy học ngành KTXDCTGT của Khoa Công trình được tham khảo CTDH của các trường đại học uy tín trong nước và trên thế giới, được rà soát và điều chỉnh định kỳ theo từng giai đoạn để đáp ứng mục tiêu đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao cho đất nước.

Chương trình dạy học ngành KTXDCTGT có mục tiêu rõ ràng và cụ thể; cấu trúc hợp lý, được thiết kế một cách logic có hệ thống; đáp ứng các yêu cầu về chuẩn kiến thức, kỹ năng, thái độ, nguồn nhân lực chất lượng cho thực tế và khả năng học tập nâng cao trình độ; Được thiết kế đảm bảo sự liên thông đáp ứng nhu cầu chuyển đổi của người học. Chương trình dạy học bao gồm các học phần được thiết kế theo trật tự từ khối kiến thức đại cương, kiến thức cơ sở ngành đến chuyên môn ngành. Học phần tiên quyết làm nền tảng cho các học phần tiếp theo. Các học phần song hành trong các khối kiến thức cơ sở ngành và chuyên môn ngành được thiết kế có tính tích hợp. Mỗi học phần đều có vai trò quyết định trong việc đạt được CDR.

Tiêu chí 3.1. *Chương trình dạy học được thiết kế dựa trên chuẩn đầu ra.*

1. Mô tả

CTDH ngành KTXDCTGT đã được Nhà trường công bố năm 2016 sau khi được hội đồng Khoa học và đào tạo nghiệm thu [H1.01.01.10DC], [H3.03.01.04]. Chương trình được xây dựng và điều chỉnh dựa trên cơ sở bản mô tả CTĐT, CDR, đề cương chi tiết các học phần, các ý kiến phản hồi của các bên liên quan, Hội đồng khoa học của Khoa và chú trọng đến tỷ lệ phần trăm giữa các khối kiến thức, kỹ năng chung và chuyên ngành để đạt mục tiêu đào tạo và CDR [H.1.01.01.10DC], [H.3.03.01.04],

[H1.01.01.09DC], [H2.02.01.07DC], [H1.01.02.02DC], [H1.01.01.14DC], [H1.01.01.12DC], [H1.01.01.11DC], [H3.03.01.02], bao gồm các nội dung:

- Mục tiêu đào tạo.
- CĐR của ngành và CĐR của mỗi học phần.
- Nội dung đào tạo.
- Phương pháp kiểm tra, đánh giá người học và thời lượng đào tạo của ngành và mỗi học phần.

Chương trình dạy học của Khoa thể hiện mục tiêu của CTĐT trong kết quả từng môn học và từng khối kiến thức. Đảm bảo các môn học bổ sung, hỗ trợ nhau và liên quan chặt chẽ với nhau, đan xen quá trình học tập chuyên môn nghề nghiệp với rèn luyện các kỹ năng. Trình tự thực hiện các khối kiến thức và các môn học đạt CĐR một cách tối ưu. Trình tự các môn học mô tả rõ sự phát triển kiến thức, kỹ năng và phẩm chất đạo đức qua nghiên cứu, học tập ở một hoặc nhiều môn học trong một giai đoạn nhất định hoặc trong toàn bộ quá trình đào tạo.

Trong chương trình dạy học, mỗi học phần có vai trò nhất định để đạt được CĐR. Cụ thể, chương trình của Khoa được thiết kế 158 tín chỉ gồm có 65 học phần, trong đó khối kiến thức chung (58TC) và kiến thức chuyên ngành (100TC) bao gồm kiến thức cơ sở ngành, kiến thức môn chuyên ngành và đồ án tốt nghiệp. Ngoài 13 TC của các học phần giáo dục quốc phòng và giáo dục thể chất, khối kiến thức chung của ngành KTXDCTGT còn cung cấp các kiến thức về lý luận chính trị (10TC), khoa học tự nhiên (18TC), cơ sở (10TC), ngoại ngữ (07TC) và thực tập xưởng (01TC). Khối kiến thức chuyên ngành KTXDCTGT (100TC) bao gồm kiến thức cơ sở ngành (45TC) bao gồm cả cơ sở ngành tự chọn (06TC); chuyên môn ngành, thực tập và đồ án tốt nghiệp (55TC) **[H.3.03.01.01]**.

Việc đánh giá SV ngành KTXDCTGT của Khoa CT được thực hiện bằng nhiều phương pháp để đạt được CĐR của CTĐT. Kết quả khảo sát ý kiến người học về chương trình dạy học với 3 tiêu chí đánh giá: cấu trúc và yêu cầu của đề cương chi tiết học phần; nội dung đề cương chi tiết học phần và kiểm tra đánh giá (bao gồm thường xuyên, giữa kỳ và cuối kỳ) đều đánh giá đạt với tỷ lệ là trên 75%. Ngoài ra trước khi SV tốt nghiệp, Nhà trường gửi phiếu khảo sát đánh giá chất lượng chương trình của ngành đến người học và cho kết quả khảo sát tốt **[H2.02.02.05DC], [H3.03.01.03]**.

Chương trình dạy học của ngành dự kiến sẽ điều chỉnh khi CTĐT được rà soát, điều chỉnh vào năm 2017 và thiết kế dựa trên CĐR đã được công bố [H1.01.01.13DC].

2. Điểm mạnh

Chương trình dạy học ngành KTXDCTGT được thiết kế đảm bảo tỷ lệ hợp lý giữa các khối kiến thức và phù hợp với CĐR của ngành. Đề cương chi tiết của từng học phần trong các khối kiến thức đều thể hiện tính gắn kết giữa các hoạt động dạy - học và đánh giá để đạt được CĐR.

3. Điểm tồn tại

Mặc dù đã tiếp thu các ý kiến của các bên liên quan, tuy nhiên, các thông tin phản hồi của sinh viên về chất lượng chương trình dạy học chưa đầy đủ và liên tục. Thiếu sự phản ánh kịp thời của các đơn vị sử dụng lao động nên CTDH ngành KTXDCTGT còn phần nào hạn chế chưa đáp ứng kịp thời các nhu cầu của xã hội.

4. Kế hoạch hành động

Năm học 2016 - 2017, Khoa CT có kế hoạch phối hợp chặt chẽ với các nhà tuyển dụng, người học và cựu người học trong việc rà soát và điều chỉnh CTDH.

5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu của tiêu chí ở mức 5/7 điểm.

Tiêu chí 3.2. *Đóng góp của mỗi học phần trong việc đạt được chuẩn đầu ra là rõ ràng.*

1. Mô tả

Chương trình dạy học của ngành được cấu trúc thành các khối kiến thức theo trình tự từ cơ bản, cơ sở đến chuyên sâu, trong đó bao gồm hai khối kiến thức là giáo dục đại cương và giáo dục chuyên nghiệp. Việc sắp xếp các học phần theo trình tự logic và khoa học đảm bảo được tính kế thừa và bổ sung, nâng cao và chuyên sâu. Mỗi học phần được thiết kế với tỷ lệ kiến thức lý thuyết, bài tập, thảo luận, thực hành thí nghiệm cân đối, logic và chặt chẽ [H1.01.03.03DC].

Mỗi học phần đóng một vai trò nhất định trong khối kiến thức mà người học tiếp nhận, nó phản ánh vai trò của mỗi học phần trong việc đạt được CĐR của ngành KTXDCTGT [H1.01.01.10DC]. Các học phần xã hội và kỹ năng cơ bản nhằm mục

đích trang bị và hoàn thiện kỹ năng mềm, đạo đức và ý thức cho SV. Các học phần khoa học tự nhiên cung cấp kiến thức nền tảng cho các học phần thuộc khối kiến thức cơ sở ngành như cơ học lý thuyết, sức bền, cơ kết cấu, cơ học đất và thủy lực, ... Các học phần cơ sở ngành lại là nền tảng cho các học phần chuyên môn ngành. Bên cạnh đó, theo phương pháp giảng dạy và học tập tích hợp, các học phần bài tập, bài tập lớn, đồ án môn học, thí nghiệm, thực tập và đồ án tốt nghiệp được lồng ghép với các học phần lý thuyết giúp người học có đầy đủ các kỹ năng về chuyên môn và thực hành nhằm đảm bảo CĐR của mỗi học phần. Sự gắn kết giữa CĐR của mỗi học phần với CĐR của ngành được thể hiện rõ thông qua ma trận tích hợp CĐR của các học phần của CTĐT [H1.01.01.10DC], [H1.01.02.04DC], [H1.01.01.09DC].

Để góp phần hoàn thiện CTĐT của ngành KTXDCTGT, năm 2016, Khoa Công trình đã tiến hành rà soát, điều chỉnh đề cương các học phần, bổ sung thêm CĐR và phương pháp kiểm tra đánh giá đối với người học nhằm đảm bảo tương thích giữa các học phần nhằm đạt được CĐR [H1.01.02.02DC], [H1.01.01.14DC], [H3.03.01.04DC], [H1.01.03.07DC].

Để đánh giá người học, bên cạnh điểm thi kết thúc học phần, kết quả học tập còn được đánh giá qua điểm quá trình được xác định từ điểm đánh giá thường xuyên, điểm đánh giá nhận thức và thái độ tham gia thảo luận, điểm chuyên cần, điểm thi giữa học phần, điểm bài tập lớn [H3.03.02.02]. Dựa vào kết quả khảo sát người học về chương trình dạy học, Khoa nhận thấy công tác kiểm tra đánh giá đối với người học được sinh viên đánh giá cao với tỷ lệ đạt là trên 75%. [H1.01.02.03DC], [H2.02.02.05DC]. Để tạo điều kiện thuận lợi nhất cho người học, Nhà trường đã xây dựng hệ thống quản lý đào tạo điện tử bài bản và khoa học [H3.03.02.01], [H3.03.02.03].

2. Điểm mạnh

Các học phần trong CTDH ngành KTXDCTGT được cấu trúc thành từng khối gắn kết giữa các kiến thức cơ bản, cơ sở ngành và chuyên môn ngành. Nội dung chi tiết của từng học phần trong CTDH thể hiện rõ mục tiêu, yêu cầu của học phần và thể hiện được sự gắn kết tương ứng trong các khối kiến thức đảm bảo quá trình dạy – học và đánh giá đạt được mục tiêu của CĐR.

3. Điểm tồn tại

Ý kiến đóng góp của các nhà tuyển dụng, người học đối với các học phần nhằm đảm bảo đạt được CDR của ngành là chưa thực sự rõ ràng, chủ yếu là những góp ý về về cấu trúc nội dung đề cương chi tiết các học phần.

4. Kế hoạch hành động

Năm học 2016 - 2017, Khoa CT tiếp tục có kế hoạch triển khai rà soát và thiết kế tỷ lệ hợp lý hơn giữa các học phần trên cơ sở ý kiến đóng góp của người học, giảng viên và các nhà tuyển dụng để đáp ứng kịp thời nhu cầu về nhân lực của xã hội cũng như đáp ứng CDR của CTĐT.

5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu của tiêu chí ở mức 5/7 điểm.

Tiêu chí 3.3. *Chương trình dạy học có cấu trúc, trình tự logic, nội dung cập nhật và có tính tích hợp.*

1. Mô tả

Chương trình dạy học của ngành KTXDCTGT được thiết kế thể hiện sự logic giữa các học phần và kết nối chặt chẽ giữa các học phần cơ bản và chuyên ngành và được giảng dạy trong 4,5 năm. Các kiến thức giáo dục đại cương được cung cấp cho SV trong bốn học kỳ đầu tiên. Các học phần cơ sở chuyên ngành được thiết kế trong ba học kỳ tiếp theo bao gồm các học phần cơ sở chuyên ngành tự chọn. Hai học kỳ cuối của chương trình, SV được cung cấp các học phần chuyên môn ngành và đồ án tốt nghiệp. Các học phần tự chọn được thiết kế nhằm mục đích hướng SV vào các chuyên sâu và mở rộng kiến thức bằng cách chọn các môn trong một chương trình gần với chuyên sâu lựa chọn. Các học phần chuyên ngành được tổ chức đào tạo vào năm cuối cùng. Đồ án tốt nghiệp được thực hiện theo nhóm từ 3 đến 5 SV dưới sự hướng dẫn của 1 hoặc 2 GV trong Khoa. Đồ án tốt nghiệp giúp SV áp dụng kiến thức một cách tổng hợp và bước đầu làm quen với việc thực hiện một dự án của ngành tích hợp với các kỹ năng làm việc nhóm, kỹ năng viết báo cáo và thuyết trình. Chương trình được đánh giá cao thông qua kết quả khảo sát các bên liên quan, các nhà tuyển dụng với 18% hoàn toàn đồng ý và 53% đồng ý **[H1.01.01.10DC], [H1.01.02.03DC], [H1.01.01.09DC], [H3.03.01.01DC]**.

Chương trình dạy học gồm có 65 học phần với tổng số 158 tín chỉ, thể hiện được cả chiều rộng và chiều sâu và bao trùm nhiều khối kiến thức: kiến thức chung về khoa học xã hội và nhân văn, khoa học tự nhiên, tin học và ngoại ngữ, ... Các học phần cơ sở khối ngành như cơ lý thuyết, vẽ kỹ thuật, trắc địa, cơ học đất, sức bền vật liệu, cơ kết cấu và cơ học chất lỏng - thủy lực. Các học phần cơ sở ngành như địa chất công trình, nền móng, vật liệu xây dựng, thủy văn công trình, kết cấu bê tông, kết cấu thép, và máy xây dựng,... Các học phần chuyên môn ngành như thiết kế cầu bê tông cốt thép, thiết kế đường sắt, khảo sát thiết kế đường ô tô, xây dựng cầu, xây dựng mặt đường ô tô, thi công đường sắt,... Chiều sâu của chương trình dạy học còn được thể hiện qua trình tự các học phần theo trật tự từ kiến thức chung đến kiến thức cơ sở khối ngành, cơ sở ngành và chuyên môn ngành. Các học phần kết thúc ở kỳ trước làm nền tảng cho các học phần ở các kỳ tiếp theo. Các học phần tự chọn và chuyên môn ngành đều có các học phần cơ bản và cơ sở ngành tiên quyết. Chương trình được thiết kế có tỷ lệ cân đối giữa các khối kiến thức và hoàn toàn phù hợp với quy định khối lượng kiến thức do Bộ GD&ĐT quy định **[H1.01.01.06DC]**. Cụ thể, các học phần cơ bản thuộc khối kiến thức giáo dục đại cương (58TC), ngoại ngữ (6TC); các học phần trung gian thuộc kiến thức cơ sở khối ngành (36TC); các học phần thuộc kiến thức cơ sở ngành (24TC) bao gồm các học phần tự chọn (6TC); các học phần chuyên môn ngành (21TC); và đồ án tốt nghiệp (10TC). Theo đó, các học phần thuộc khối kiến thức giáo dục đại cương được tổ chức đào tạo ở các học kỳ 1, 2, 3 và 4. Các học phần kiến thức cơ sở khối ngành được giảng dạy ở các học kỳ 5, 6 và 7. Các học phần kiến thức cơ sở ngành và chuyên môn ngành được thiết kế giảng dạy ở các học kỳ 7, 8 và 9. Thực tập tốt nghiệp và đồ án tốt nghiệp được bố trí ở học kỳ 9. Đồ án tốt nghiệp cho phép SV thiết kế một dự án về kỹ thuật xây dựng công trình giao thông dưới sự hướng dẫn của GV trong Khoa. Sự thiết kế nêu trên của chương trình sẽ đảm bảo tính logic giữa các học phần và khả năng tiếp nhận kiến thức cao nhất đối với SV.

Khoa CT nhận thấy rằng, việc rà soát chương trình dạy học định kỳ là cần thiết nhằm đáp ứng nhu cầu thực tế về nguồn nhân lực chất lượng cao. Việc rà soát CTDH ngành KTXDCTGT được tiến hành định kỳ từ 3 đến 5 năm một lần bởi Hội đồng KH&ĐT của Khoa dựa trên phản hồi của các bên liên quan và tham khảo các CTDH của các trường đại học uy tín trên thế giới về ngành GTVT như: Đại học Toronto (Canada); Đại học Florida (Mỹ); Đại học Đồng Tế và Đại học Giao thông Tây Nam

(Trung Quốc); Đại học Cầu Đường Paris (Pháp); Đại học giao thông đường bộ Moscow (Nga). Theo đó, đề cương chi tiết các học phần cũng được điều chỉnh và cập nhật vào chương trình dạy học [H1.01.01.12DC], [H1.01.01.13DC], [H1.01.02.02DC], [H1.01.01.14DC], [H1.01.01.11DC], [H1.01.01.18DC], [H3.03.01.04DC], [H1.01.03.07DC].

2. Điểm mạnh

Chương trình dạy học của ngành KTXDCTGT phản ánh rõ ràng mục tiêu đào tạo và yêu cầu của chuẩn đào tạo đại học. Chương trình có cấu trúc hợp lý và logic giữa các khối kiến thức đại cương, kiến thức cơ sở ngành, chuyên môn ngành và chuyên ngành, cho phép SV có khả năng tiếp nhận kiến thức cao nhất đáp ứng yêu cầu thực tế về nhân lực của xã hội.

3. Điểm tồn tại

Việc lấy ý kiến phản hồi của người học sau tốt nghiệp và các đơn vị sử dụng lao động giúp cho việc điều chỉnh CTDH ngành KTXDCTGT được thực hiện chưa liên tục và đều đặn. Do đó, CTDH của một số chuyên ngành có tính cập nhật chưa cao trong việc đáp ứng nhu cầu thực tế về nguồn nhân lực.

4. Kế hoạch hành động

Năm học 2016 - 2017, Khoa CT tiếp tục có kế hoạch triển khai rà soát và điều chỉnh CTDH các chuyên ngành của ngành KTXDCTGT đảm bảo tính cập nhật và thích ứng nhu cầu thực tế của xã hội về nhân lực, bám sát những ý kiến phản hồi của các đơn vị sử dụng lao động và cựu SV.

5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu của tiêu chí ở mức 5/7 điểm.

Kết luận tiêu chuẩn 3

Trường ĐH GTVT, Khoa CT đã chú trọng xây dựng CTDH một cách bài bản nghiêm túc, đồng thời trong quá trình rà soát điều chỉnh có sự tham khảo chương trình của các trường đại học có uy tín trong nước và trên thế giới nhằm kịp thời đáp ứng nhu cầu xã hội và hội nhập quốc tế.

Khoa Công trình, ngành KTXDCTGT gồm 17 chuyên ngành được tổ chức đào tạo theo tín chỉ và có mục tiêu rõ ràng của từng chuyên ngành, chương trình dạy học có cấu trúc logic và chặt chẽ. Chương trình sau khi xây dựng đã được rà soát điều chỉnh

theo đúng mục tiêu đặt ra là tiên tiến, hội nhập và phù hợp với điều kiện Việt Nam, đáp ứng nhu cầu của xã hội nên đã có sự đóng góp của các chuyên gia, các nhà quản lý và các doanh nghiệp sử dụng các SV của Trường sau khi tốt nghiệp.

Căn cứ vào đánh giá các tiêu chí, Khoa CT đánh giá tiêu chuẩn 3 có 3 tiêu chí, cả 3 tiêu chí đều đạt 5/7 điểm.

TIÊU CHUẨN 4.

PHƯƠNG PHÁP TIẾP CẬN TRONG DẠY VÀ HỌC

Mở đầu

Khoa Công trình nhận định, việc tổ chức hoạt động dạy và học là một khâu rất quan trọng trong việc thực hiện nhiệm vụ giáo dục-đào tạo và cải tiến chất lượng CTĐT, giúp cho người học nâng cao khả năng tự khám phá tri thức, lưu giữ kiến thức, gắn kết kiến thức cũ và mới, vận dụng kiến thức vào việc giải quyết vấn đề, diễn đạt kiến thức của mình cho người khác, say mê học hỏi. Tổ chức và triển khai các hoạt động dạy và học bao gồm: tổ chức và triển khai các phương pháp dạy-học; phương pháp kiểm tra đánh giá; xây dựng và tiến hành các hoạt động trong việc ứng dụng các phương pháp của các nước tiên tiến trong khu vực và trên thế giới, từ đó áp dụng linh hoạt cho phù hợp với CTĐT.

Với mục tiêu giúp sinh viên nâng cao khả năng tri thức, Nhà trường đã quyết định chuyển đổi phương thức đào tạo từ niên chế sang tín chỉ từ năm học 2009 với phương pháp tiếp cận dạy và học mới. Với sự chuyển đổi này của Nhà trường, Khoa CT đã chú trọng xây dựng phương pháp tiếp cận dạy và học, phương pháp kiểm tra đánh giá nhằm đạt được các yêu cầu của CDR. Triết lý giáo dục được thể hiện rõ ràng trong mục tiêu đào tạo của từng chuyên ngành. Giảng viên của Khoa đều được đào tạo, bồi dưỡng về phương pháp giảng dạy phù hợp với đào tạo theo tín chỉ. Cách thức đánh giá kết quả học tập của người học được đổi mới giúp người học phát triển năng lực tự học, tự nghiên cứu, phát triển kỹ năng làm việc nhóm.

Tiêu chí 4.1. Mục tiêu giáo dục được tuyên bố rõ ràng và được phổ biến tới các bên liên quan.

1. Mô tả

Mục tiêu giáo dục của Nhà trường được tuyên bố rõ ràng trong chiến lược phát triển Trường ĐH GTVT giai đoạn 2008-2020 tầm nhìn đến năm 2030 “*Sinh viên, học viên Trường đại học GTVT là trung tâm của quá trình đào tạo; được đào tạo toàn diện, phát huy đầy đủ tính chủ động và tự chịu trách nhiệm của người học nhằm tạo ra đội ngũ kỹ sư giao thông năng động, có chuyên môn vững vàng, có kỹ năng nghề nghiệp giỏi, có khả năng thích ứng nhanh, có đạo đức, có kỷ luật và lối sống văn hóa*”

[H1.01.01.04DC], [H1.01.01.03DC] cũng như trong Nghị quyết Đại hội Đảng bộ lần thứ XXVIII “*Phần đầu đến năm 2020 trở thành một trường Đại học đa ngành về khoa học kỹ thuật, công nghệ và kinh tế với nhiều cấp và loại hình đào tạo khác nhau, duy trì vị trí đầu ngành trong lĩnh vực GTVT và trở thành trường đại học trọng điểm trong hệ thống giáo dục ở Việt Nam, hội nhập với các trường tiên tiến trong khu vực và trên thế giới*” **[H1.01.01.15DC]**. Mục tiêu giáo dục của Nhà trường được trình bày trong báo cáo tự đánh giá chất lượng Trường ĐH GTVT năm 2015 đã giúp cho cán bộ, giảng viên, người học và xã hội biết đến mục tiêu giáo dục của Nhà trường và qua đó khẳng định và nâng cao hơn nữa vị thế của Nhà trường trong cộng đồng và xã hội **[H4.04.01.01]**.

Mục tiêu giáo dục của Khoa Công trình, ngành KTXDCTGT là đào tạo ra những kỹ sư giao thông có phẩm chất đạo đức, chính trị vững vàng, nền tảng kiến thức khoa học cơ bản và chuyên ngành tốt, có kỹ năng phù hợp đáp ứng yêu cầu phát triển của ngành xây dựng công trình giao thông. Với mục tiêu giáo dục đó, bản mô tả CTĐT và đề cương các học phần đều nêu rõ những kiến thức, kỹ năng, phương pháp giảng dạy và học tập để đạt được CĐR, bám sát nhu cầu thực tiễn của xã hội **[H1.01.01.02DC], [H1.01.01.09DC], [H1.01.01.14DC]**.

Để đưa ra được mục tiêu giáo dục phù hợp, khi xây dựng mục tiêu này, Nhà trường và Khoa Công trình đã tổ chức lấy ý kiến phản hồi của các bên liên quan. Kết quả khảo sát cho thấy mục tiêu giáo dục của ngành được đánh giá là rõ ràng, phù hợp với nhu cầu xã hội, đào tạo người học có khả năng tự học, tự nghiên cứu, sáng tạo và biết vận dụng kiến thức để giải quyết vấn đề **[H1.01.02.03DC], [H4.04.01.02]**. Mục tiêu giáo dục được công bố trên website của Nhà trường, trong niên giám CTĐT, sổ tay sinh viên,... để GV, SV, nhà tuyển dụng, cựu người học dễ dàng tiếp cận **[H1.01.01.03DC], [H1.01.01.05DC], [H1.01.01.16DC], [H1.01.01.17DC]**.

2. Điểm mạnh

Mục tiêu giáo dục ngành KTXDCTGT được tuyên bố rõ ràng và phổ biến rộng rãi tới người học, giảng viên, cộng đồng và xã hội.

3. Điểm tồn tại

Việc tổ chức lấy ý kiến đóng góp của doanh nghiệp, nhà tuyển dụng đối với mục tiêu giáo dục có vai trò rất quan trọng song việc này chưa được tiến hành thường

xuyên và rộng khắp.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm học 2016-2017, Nhà trường, Khoa CT sẽ đẩy mạnh việc quảng bá thông tin, tổ chức bài bản việc lấy ý kiến phản hồi từ phía các doanh nghiệp, các nhà tuyển dụng cho mục tiêu giáo dục của Nhà trường cũng như của Khoa.

5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu của tiêu chí ở mức 5/7 điểm.

Tiêu chí 4.2. Các hoạt động dạy và học được thiết kế phù hợp để đạt được chuẩn đầu ra.

1. Mô tả

Những năm qua, các hoạt động dạy và học của thầy và trò ngành KTXDCTGT được thiết kế và xây dựng nhằm đạt được CDR, đáp ứng nhu cầu thực tiễn của xã hội. Hoạt động dạy và học được xây dựng giúp người học tích lũy kiến thức, có năng lực tư duy logic, có kỹ năng thực hành, kỹ năng mềm, năng động, sáng tạo, có phẩm chất đạo đức và trách nhiệm nghề nghiệp, phát huy tính tích cực và chủ động trong học tập [H1.01.01.02DC], [H1.01.01.09DC], [H1.01.01.12DC], [H1.01.01.13DC], [H1.01.01.14DC], [H1.01.02.02DC].

Nhằm góp phần nâng cao chất lượng công tác giảng dạy, hàng năm Khoa CT tạo điều kiện để các GV tham gia vào các lớp bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm do Nhà trường tổ chức [H4.04.02.09]. Các GV của Khoa đã thay đổi phương pháp giảng dạy từ đọc chép khiến SV thụ động trong quá trình học sang phương pháp dạy thuyết trình kết hợp với trình chiếu, hỏi đáp thảo luận và làm việc nhóm [H4.04.02.10]. GV nêu những vấn đề lý thuyết cũng như thực tiễn, hướng dẫn SV chủ động đưa ra những phương hướng giải quyết của bản thân hoặc của nhóm, sau đó GV tổng hợp và đưa ra kết luận cần thiết. Bên cạnh đó, trong quá trình giảng dạy, người dạy đưa ra những liên hệ thực tế sinh động để làm sâu sắc thêm bài giảng, giao bài tập, chủ đề nghiên cứu để rèn luyện kỹ năng tự học, tự nghiên cứu cho SV.

Để giúp SV của Khoa liên hệ giữa kiến thức lý thuyết và thực tiễn, CTĐT của ngành có cấu trúc phù hợp giữa lý thuyết và thực hành. SV được gửi đi các công ty, doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực xây dựng công trình giao thông trong đợt thực tập xưởng, công nhân kỹ thuật; trong chương trình thực tập kỹ sư, SV được gửi đến

các cơ quan ban ngành, các đơn vị trực thuộc, các doanh nghiệp,...để tìm hiểu, nghiên cứu, thực hành trong lĩnh vực xây dựng công trình giao thông ; thực hành lập, thiết kế và tổ chức thi công một dự án cụ thể trong giai đoạn làm đồ án tốt nghiệp **[H4.04.02.07], [H4.04.02.08]**.

Trường ĐH GTVT, Khoa CT xác định đổi mới phương pháp dạy và học là một trong những khâu đột phá nâng cao chất lượng giáo dục đào tạo, giúp sinh viên đạt được CDR. Nhà trường đã thành lập các tiểu ban triển khai các giải pháp nâng cao chất lượng đào tạo trong đó có Tiểu ban về “Tổ chức giảng dạy” do trực tiếp thầy Phó Hiệu trưởng phụ trách **[H4.04.02.01], [H4.04.02.02]**. Nhà trường đã tổ chức những Hội nghị tập huấn về đổi mới phương pháp giảng dạy: Hội thảo khoa học về “*Các giải pháp nâng cao chất lượng đào tạo theo hệ thống tín chỉ*” tháng 7 năm 2012, với sự tham gia của lãnh đạo các Bộ môn, Khoa, các GS, GVCC, PGS trong toàn Trường **[H4.04.02.03]**; Hội thảo khoa học về “*Đổi mới phương pháp giảng dạy và đánh giá kết quả học tập trong đào tạo theo hệ thống tín chỉ*” tháng 7 năm 2014 **[H4.04.02.05]**. Năm 2016, Nhà trường đã ban hành đề án đổi mới phương pháp giảng dạy và đánh giá kết quả học tập đối với người học **[H4.04.02.06]**. Việc đổi mới phương pháp dạy và học được Nhà trường chủ trương và triển khai về các Khoa, các Ngành. Trên cơ sở đó, Khoa, Ngành đã thảo luận và đưa ra phương pháp dạy học phù hợp nhất nhằm đạt được CDR **[H4.04.02.04]**.

Kết quả khảo sát việc đánh giá của người học về hoạt động dạy và học đáp ứng CDR **[H1.01.02.03DC]** đã cho kết quả khả quan như sau: 41% đồng ý rằng GV thiết kế bài giảng và tổ chức hoạt động giảng dạy trên lớp một cách chủ động, tự tin; 42% đồng ý rằng GV giải thích các vấn đề chặt chẽ, rõ ràng, dễ hiểu, giúp SV nắm vững nội dung bài học; 45% đồng ý rằng GV liên hệ nội dung bài học với thực tiễn đời sống, tổ chức, hướng dẫn SV về cơ hội học tập và giao lưu để phát huy khả năng bản thân; 45% đồng ý rằng hình thức và nội dung đánh giá của GV khuyến khích phát triển tính tích cực, sáng tạo của SV trong việc vận dụng kiến thức đã học.

Bên cạnh đó, nhằm đánh giá và nâng cao chất lượng giảng dạy của GV, Nhà trường tiến hành song song nhiều hình thức khác nhau như: giám sát, kiểm tra hoạt động giảng dạy và đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ của từng GV theo định kỳ hàng tháng, bình chọn danh hiệu thi đua cho GV vào cuối mỗi năm học và tổ chức lấy ý kiến đánh giá hoạt động giảng dạy của GV từ người học trong từng học kỳ

[H4.04.02.11].

2. Điểm mạnh

Các hoạt động dạy và học của các học phần đã đáp ứng tốt tiêu chí đề ra, đội ngũ giảng viên trong Khoa thường xuyên cập nhật, trau dồi kiến thức, kỹ năng kinh nghiệm giúp sinh viên lĩnh hội những kiến thức lý thuyết và thực tiễn tốt nhất. Khoa CT đã đổi mới toàn diện phương pháp dạy và học theo hướng phát huy tính tích cực sáng tạo của người dạy và người học nhằm đáp ứng CDR của ngành.

3. Điểm tồn tại

Sinh viên tham gia vào quá trình học chưa thật sự thích nghi với phương pháp dạy và học như tự học và tự nghiên cứu, đặc biệt là những sinh viên năm đầu. Đây cũng chính là điểm cần hoàn thiện và cải tiến hơn nữa để hoàn thiện phương pháp tiếp cận dạy và học.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm 2017, ngành KTXDCTGT chú trọng tổ chức các hội nghị thảo luận về phương pháp dạy và học mới cho SV đặc biệt là SV năm đầu để người học nắm bắt và thay đổi tư duy theo cách thức học tập trong môi trường Đại học.

5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu của tiêu chí ở mức 5/7 điểm.

Tiêu chí 4.3. Các hoạt động dạy và học thúc đẩy việc rèn luyện các kỹ năng, nâng cao khả năng học tập suốt đời của người học.

1. Mô tả

Nhà trường đã quán triệt và triển khai đồng bộ đổi mới các hoạt động dạy và học nhằm nâng cao chất lượng giáo dục đào tạo, thúc đẩy việc rèn luyện kỹ năng tiếp nhận và xử lý thông tin, đặc biệt là khả năng tự khám phá kiến thức, khả năng liên hệ kiến thức mới với kiến thức cũ, nâng cao khả năng học tập suốt đời của người học. Nhiều nội dung cơ bản trong đổi mới phương pháp dạy và học đã được thực hiện như: giảm số giờ lý thuyết, tăng thời gian thực hành, thí nghiệm, làm bài tập thực hành **[H4.04.02.01DC], [H4.04.02.02DC], [H4.04.02.03DC], [H4.04.02.04DC], [H4.04.02.05DC], [H4.04.02.06DC], [H4.04.02.08DC].**

Đề cương chi tiết các học phần của ngành đều được thiết kế với kiến thức lý thuyết kết hợp với thảo luận/bài tập, bài tập lớn để người học tự nghiên cứu và trình bày vấn đề theo cách hiểu của mình trong những tiết thảo luận, bài tập. Bên cạnh đó, chương trình còn xen kẽ những học phần thực tập công nhân kỹ thuật, thực tập tốt nghiệp và đồ án tốt nghiệp để sinh viên vận dụng kiến thức đã học vào làm một dự án cụ thể và bảo vệ dự án đó. Điều này đã kích thích người học ham học hỏi, rèn luyện kỹ năng tự học để nâng cao khả năng học tập suốt đời. Rất nhiều SV của ngành sau khi ra trường có mong muốn nâng cao thêm kiến thức và trình độ nên đã tiếp tục học cao học.

Trong toàn khóa học, SV của ngành được tư vấn, hỗ trợ bởi đội ngũ cố vấn học tập trong hoạt động học tập, NCKH, tư vấn cho SV tham gia các hoạt động học thuật, rèn luyện kỹ năng thu thập, xử lý thông tin, phương pháp học tập theo hình thức tín chỉ giúp SV chủ động trong quá trình học tập [H4.04.03.01], [H4.04.03.02]

Kiểm tra đánh giá KQHT là công cụ quan trọng xác định kỹ năng, năng lực nhận thức của người học, giúp GV phân hóa được trình độ của SV, trên cơ sở đó điều chỉnh và hoàn thiện quá trình dạy học. Tuy nhiên do số lượng SV trong một lớp khá đông nên việc GV bồi dưỡng thêm cho những SV yếu còn bị hạn chế. Cách thức kiểm tra đánh giá đã được cải tiến cho phù hợp với CĐR, không chỉ dựa vào kết quả bài thi kết thúc học phần mà còn kết hợp với điểm đánh giá quá trình học tập và được thể hiện trong đề cương chi tiết của mỗi học phần [H1.01.02.02DC], [H1.01.01.14DC].

Kết quả hoạt động dạy và học được đánh giá hàng năm thể hiện trong báo cáo tổng kết Khoa, Nhà trường [H1.01.03.06DC], [H1.01.03.05DC], [H4.04.03.03]. Để thúc đẩy nâng cao chất lượng hoạt động giảng dạy của GV, Nhà trường tổ chức cho GV tham gia học lớp bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm và đi thực tập ngắn hạn ở các nước tiên tiến [H4.04.02.09DC], [H4.04.03.04]. Với người học, Đoàn thanh niên Khoa CT phối hợp với Đoàn thanh niên Trường thường xuyên tổ chức các Khóa đào tạo kỹ năng nghề nghiệp và kỹ năng mềm, tổ chức các buổi tọa đàm hướng nghiệp cho sinh viên với các doanh nghiệp và nhà tuyển dụng về cơ hội việc làm, kinh nghiệm làm việc và học tập sau khi tốt nghiệp cho sinh viên [H4.04.03.05].

2. Điểm mạnh

Chương trình đào tạo của Ngành được thiết kế với cấu trúc các học phần và tỷ lệ giữa giờ giảng lý thuyết, thảo luận, bài tập và bài tập lớn trong từng học phần được đánh giá phù hợp, giúp SV rèn luyện các kỹ năng lập luận và giải quyết vấn đề, suy

luận, xử lý và truyền đạt thông tin. Bên cạnh đó, phương pháp giảng dạy mới hiện nay coi người học là trung tâm đã khuyến khích SV ham học hỏi, nâng cao khả năng học tập suốt đời.

3. Điểm tồn tại

Các hội nghị, hội thảo về đổi mới, cải tiến phương pháp dạy và học vẫn còn hạn chế; một số GV còn ít quan tâm đến khâu tổ chức cho SV tự học, tự nghiên cứu, ra bài tập về nhà và kiểm tra bài tập về nhà của SV.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm học 2016-2017 và các năm tiếp theo, Nhà trường sẽ tiếp tục hướng dẫn việc tổ chức các hội nghị, hội thảo về đổi mới, cải tiến phương pháp dạy và học từ cấp bộ môn cũng như cấp khoa chất lượng hơn.

Tiếp tục mở các lớp bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ sư phạm và nghiên cứu chuyên sâu hơn về đổi mới phương pháp dạy-học cho cán bộ GV, nhất là cán bộ GV trẻ.

5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu của tiêu chí ở mức 5/7 điểm.

Kết luận tiêu chuẩn 4

Với mục tiêu giáo dục rõ ràng, Khoa CT, ngành KTXDCTGT đã đưa ra được phương pháp dạy và học đúng đắn, phù hợp để đạt được CĐR, thúc đẩy việc rèn luyện kỹ năng và nâng cao khả năng học tập suốt đời cho người học. Tuy nhiên, công tác lấy ý kiến phản hồi của các nhà tuyển dụng đối với mục tiêu giáo dục được thực hiện chưa hiệu quả. Cần xây dựng cơ sở dữ liệu về người học sau khi tốt nghiệp một cách có hệ thống, đây chính là cơ sở quan trọng cho việc triển khai các hoạt động khảo sát, lấy ý kiến phản hồi của cựu người học và nhà tuyển dụng trong những năm tiếp theo.

Căn cứ vào đánh giá các tiêu chí, ngành KTXDCTGT đánh giá tiêu chuẩn 4 có 3 tiêu chí và cả 3 tiêu chí đều đạt 5/7 điểm.

TIÊU CHUẨN 5.

ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ HỌC TẬP CỦA NGƯỜI HỌC

Mở đầu

Đánh giá kết quả học tập của người học là một trong những yếu tố quan trọng nhất trong giáo dục đại học. Kết quả đánh giá sẽ ảnh hưởng sâu sắc đến việc học tập và nghề nghiệp sau này của người học đồng thời cung cấp cho Nhà trường và Khoa các thông tin giá trị về hiệu quả giảng dạy và các dịch vụ hỗ trợ người học. Việc đánh giá kết quả học tập của người học của ngành KTXDCTGT được thiết kế để đo lường được mức độ đạt được CDR của ngành, bao trùm được cả kiến thức và kỹ năng chung cũng như chuyên ngành. Các quy định về đánh giá kết quả học tập của người học đều được thông báo công khai tới người học thông qua Sổ tay SV lúc mới nhập học. Trước khi bắt đầu học mỗi học phần, người học được thông báo về kế hoạch, hình thức và tiêu chí kiểm tra đánh giá sử dụng trong học phần đó. Phương pháp đánh giá KQHT đa dạng, đảm bảo độ giá trị, độ tin cậy và sự công bằng đồng thời được ghi chép lại để đánh giá, phát triển và thử nghiệm các phương pháp mới. Kết quả đánh giá được phản hồi kịp thời để người học cải thiện việc học tập và tạo điều kiện để người học tiếp cận dễ dàng với quy trình khiếu nại về KQHT.

Tiêu chí 5.1. *Việc đánh giá kết quả học tập của người học được thiết kế phù hợp với mức độ đạt được chuẩn đầu ra.*

1. Mô tả

Trên cơ sở các quy định về quy trình kiểm tra đánh giá đã được ban hành của Bộ GD&ĐT, Nhà trường đã ban hành quy định về phương pháp và quy trình kiểm tra đánh giá **[H5.05.01.01]**. Cụ thể, việc đánh giá KQHT hiện nay của Nhà trường không chỉ căn cứ vào điểm thi kết thúc học phần mà để đảm bảo đáp ứng đạt CDR **[H1.01.01.12DC]**, **[H1.01.01.13DC]** thì điểm học phần được tổng hợp từ điểm đánh giá quá trình và điểm thi kết thúc học phần:

Điểm học phần = 0,3 x Điểm đánh giá quá trình + 0,7 x Điểm thi kết thúc học phần

Trong đó, điểm đánh giá quá trình do giảng viên trực tiếp giảng dạy đánh giá được tổng hợp từ các điểm đánh giá bộ phận: điểm chuyên cần, điểm kiểm tra thường xuyên trong quá trình học tập, điểm đánh giá nhận thức và thái độ tham gia thảo luận, điểm

bài tập lớn **[H1.01.03.02DC]**, **[H1.01.03.03DC]**, **[H5.05.01.04]**. Với phương pháp đánh giá đa dạng và liên tục giúp người học chủ động hơn trong việc tự học, tự nghiên cứu, trình bày vấn đề thảo luận và vận dụng kiến thức đã tiếp thu được vào làm bài tập, tích cực chuẩn bị bài học khi lên lớp. Phương pháp kiểm tra đánh giá của từng học phần đều được thể hiện trong đề cương chi tiết và được GV chủ động thông báo ngay khi bắt đầu học phần đó để người học nắm được **[H1.01.02.02DC]**, **[H1.01.01.14DC]**.

Đề thi kết thúc học phần do Trưởng bộ môn rút ngẫu nhiên từ ngân hàng đề thi được thiết lập sẵn và đảm bảo yêu cầu về CTĐT đặt ra. Ngành sử dụng bộ đề thi chung cho tất cả các hình thức đào tạo để đảm bảo mặt bằng chất lượng. Đề thi được thiết kế theo hướng dẫn của Nhà trường về thiết kế câu hỏi, đề thi, ngân hàng đề thi **[H5.05.01.03]**. Mỗi đề thi bao gồm các câu hỏi từ dễ đến phức tạp tương ứng với 6 cấp bậc tư duy trong thang cấp độ, tư duy của Bloom: Nhớ, hiểu, vận dụng, phân tích, đánh giá và sáng tạo. Với cách thức này, Khoa sẽ đánh giá được mức độ tích lũy về kiến thức chuyên môn, cũng như kỹ năng thực hành, năng lực phát hiện vấn đề và giải quyết vấn đề của người học.

Các hình thức kiểm tra, đánh giá KQHT người học của Nhà trường, Khoa được phổ biến và công khai thông qua Sổ tay sinh viên, đề cương chi tiết các học phần **[H1.01.03.08DC]**, **[H2.02.02.06DC]**.

Những năm gần đây, để nâng cao chất lượng công tác tuyển sinh đầu vào để có thể đạt được CDR của CTĐT cũng như công tác kiểm tra đánh giá, đảm bảo chất lượng đào tạo, Nhà trường đã thành lập Phòng Khảo thí và Đảm bảo chất lượng đào tạo, là đơn vị chuyên trách về công tác kiểm tra đánh giá, độc lập với công tác đào tạo **[H5.05.01.02]**; thành lập Ban thanh tra đào tạo, là đơn vị chuyên trách về thanh tra, kiểm tra hoạt động dạy học, kiểm tra đánh giá **[H5.05.01.06]** để đảm bảo việc đánh giá kết quả học tập của SV là khách quan, chính xác và công bằng. Công tác ra đề thi và kiểm tra đánh giá kết quả học tập của người học được tổng kết và báo cáo hàng năm **[H5.05.01.05]**, **[H5.05.01.07]**.

Kết quả khảo sát lấy ý kiến người học về đánh giá kết quả học tập cho thấy: đại đa số SV đánh giá đáp ứng yêu cầu trong kiểm tra đánh giá học phần **[H2.02.02.05DC]**; 45% người học đồng ý với hình thức và nội dung đánh giá của GV đã khuyến khích phát triển tính tích cực, sáng tạo của SV trong việc vận dụng kiến thức đã học; 46% người học đồng ý với đề thi học phần đã tổng hợp được kiến thức quan trọng của học

phần, khích lệ khả năng vận dụng sáng tạo của người học [H1.01.02.03DC]. Một số ít SV có kiến nghị về KQHT và đã được Khoa, Nhà trường tạo điều kiện tiếp cận quy trình khiếu nại và giải quyết thỏa đáng [H5.05.01.08].

2. Điểm mạnh

Công tác kiểm tra đánh giá KQHT đối với người học của Khoa Công trình được thực hiện theo đúng quy trình kiểm tra đánh giá quy định, được đa dạng hóa, đảm bảo nghiêm túc, khách quan, chính xác, công bằng và phù hợp với phương thức đào tạo, mục tiêu và CĐR từng học phần.

3. Điểm tồn tại

Khoa chưa tổ chức khảo sát đánh giá việc áp dụng các loại hình thi, kiểm tra đối với từng học phần để có thể phân tích mức độ phù hợp so với đặc thù của từng chuyên ngành.

4. Kế hoạch hành động

Định kỳ từng năm học, Khoa tổ chức triển khai đánh giá chất lượng và độ khó của đề thi thông qua việc thống kê, phân tích định lượng các kết quả thi của SV để kịp thời chỉnh sửa và bổ sung.

Tự đánh giá: Đạt yêu cầu của tiêu chí ở mức 4/7 điểm.

Tiêu chí 5.2. Các quy định về đánh giá kết quả học tập của người học (bao gồm thời gian, phương pháp, tiêu chí, trọng số, cơ chế phản hồi và các nội dung liên quan) rõ ràng và được thông báo công khai tới người học.

1. Mô tả

Các quy định về đánh giá kết quả học tập của người học được Khoa CT thực hiện theo đúng văn bản quy định về phương pháp, quy trình kiểm tra đánh giá của Nhà trường, tài liệu hướng dẫn về thiết kế câu hỏi, đề thi và ngân hàng câu hỏi [H5.05.01.01DC], [H5.05.01.03DC]; được thông báo công khai cho người học về các tiêu chí đánh giá KQHT trên website của Nhà trường, Khoa CT, Sổ tay sinh viên và tập đề cương chi tiết các học phần cho người học [H1.01.02.02DC], [H1.01.01.14DC], [H1.01.03.08DC], [H2.02.02.06DC], [H5.05.02.01]. Đề cương chi tiết các học phần của CTĐT ngành KTXDCTGT có quy định rõ ràng phương thức kiểm tra đánh giá học phần. Điểm đánh giá học phần bao gồm điểm đánh giá quá trình (trọng số a=30%) và điểm thi kết thúc học phần (trọng số b= 70%) [H1.01.03.02DC],

[H1.01.03.03DC], [H5.05.01.04DC]. Cách thức đánh giá điểm quá trình bao gồm điểm chuyên cần, thảo luận, bài tập, thực hành, thí nghiệm, kiểm tra giữa kỳ,... được công bố trên lớp cho người học khi bắt đầu học phần. Giảng viên thông báo công khai điểm đánh giá quá trình cho người học trên lớp trước khi kết thúc thời gian học.

Thời gian thi kết thúc học phần do phòng Đào tạo lên kế hoạch và được Nhà trường phê duyệt sau đó được công bố cho SV ít nhất là 2 tuần trước khi kì thi bắt đầu. Bộ môn phụ trách môn học nhập điểm quá trình (chậm nhất 10 ngày kể từ khi kết thúc giảng dạy của học phần) và điểm thi kết thúc học phần (10 ngày sau khi thi kết thúc học phần) và công bố công khai cho người học. Người học được quyền phản hồi nếu điểm nhập sai bằng việc viết đơn đề nghị điều chỉnh điểm theo đúng quy trình **[H5.05.01.08DC].**

Nhà trường, Khoa CT có quy định rõ ràng về thiết kế tốt nghiệp đại học ngành KTXDCTGT: cấu trúc đề án tốt nghiệp, trách nhiệm của SV và GV hướng dẫn SV thực hiện đề án tốt nghiệp. Cách tính điểm của học phần đề án tốt nghiệp cụ thể như sau:

- Điểm quá trình (trọng số 0,3) được tính từ hai loại điểm là điểm của người đọc duyệt (trọng số 0,3) và điểm của giáo viên hướng dẫn (trọng số 0,7). Trong đó điểm của giáo viên hướng dẫn căn cứ vào điểm chuyên cần, điểm thái độ (trọng số 0,3) và điểm chất lượng của đề án (trọng số 0,7).
- Điểm bảo vệ đề án tốt nghiệp (trọng số 0,7) được tính là điểm trung bình cộng của các thành viên trong hội đồng chấm đề án tốt nghiệp đánh giá.

Với mục tiêu đảm bảo đến năm 2020, SV của Nhà trường khi được công nhận tốt nghiệp bậc đại học hệ chính quy phải đạt chuẩn bậc 3 khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam theo quy định của Bộ GD&ĐT, Nhà trường đã tiến hành tổ chức thi phân loại tiếng Anh đầu vào với SV khóa mới từ năm 2014 đến nay **[H5.05.02.02].**

Thông qua kết quả khảo sát ý kiến phản hồi của người học về công tác kiểm tra đánh giá kết quả học tập của Khoa cho thấy hình thức và phương pháp kiểm tra, đánh giá học phần đã được GV thông báo và giải thích rõ ràng trước khi học **[H1.01.02.03DC];** đa số người học đánh giá số lượng bài kiểm tra, hình thức, nội dung, thời gian, thời lượng kiểm tra và các tiêu chí đánh giá của Khoa CT đều đáp ứng yêu cầu **[H2.02.02.05DC].**

2. Điểm mạnh

Các quy định về đánh giá KQHT của người học theo CTĐT ngành KTXDCTGT là rõ ràng và được thông báo công khai tới người học.

3. Điểm tồn tại

Không có.

4. Kế hoạch hành động

Nhà trường, Khoa CT và các bộ môn tiếp tục thực hiện tốt quy định về đánh giá KQHT của người học và thông báo công khai cho người học.

5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu của tiêu chí ở mức 5/7 điểm.

Tiêu chí 5.3. *Phương pháp đánh giá kết quả học tập đa dạng, đảm bảo độ giá trị, độ tin cậy và sự công bằng.*

1. Mô tả

Phương pháp kiểm tra đánh giá kết quả học tập của người học của ngành KTXDCTGT theo đúng các quy định về phương pháp và quy trình kiểm tra đánh giá của Nhà trường **[H5.05.01.01DC]** bao gồm ba hình thức thi: thi tự luận, thi vấn đáp, thi trắc nghiệm. Hình thức thi của từng học phần do bộ môn phụ trách học phần đó đề xuất và ghi rõ trong đề cương chi tiết **[H1.01.02.02DC]**, **[H1.01.01.14DC]**. Đề thi cho mỗi hình thức thi được thiết kế theo quy định của Nhà trường **[H5.05.01.03DC]** và đảm bảo đề thi phải lấy từ ngân hàng đề thi, thời gian làm bài 60 phút hoặc 90 phút, đề thi phải có tối thiểu 2 câu hỏi thi. Đề thi của ngành được thiết kế theo quy trình để đảm bảo độ tin cậy, độ giá trị như sau:

- Xác định mục đích của đề thi;
- Xác định hình thức đề thi: tự luận hay trắc nghiệm hay kết hợp cả hai;
- Thiết lập ma trận đề thi;
- Biên soạn câu hỏi theo ma trận;
- Xem xét lại việc biên soạn đề thi.

Để đảm bảo tính chính xác, cập nhật của đề thi và hạn chế việc sinh viên tự thu thập đề thi và chuẩn bị trước, Khoa CT đã thay đổi bộ đề thi, đổi mới cách ra đề thi cho một số học phần trên cơ sở có tham khảo ý kiến của GV trực tiếp giảng dạy các học phần đó. Các đề thi khi đưa ra đều được đánh giá độ tin cậy để đảm bảo đánh giá

được năng lực của SV. Mỗi bài thi kết thúc học phần đều có hai GV chấm; bảng điểm mỗi môn học, ngoài hai GV chấm thi, đều có ký xác nhận của Trưởng bộ môn để đảm bảo sự khách quan, công bằng trong công tác chấm bài **[H1.01.03.03DC]**.

Nhà trường có quy định rõ ràng cơ chế tài chính cho hoạt động kiểm tra đánh giá KQHT của người học trong quy chế chi tiêu nội bộ **[H5.05.03.02]**.

Các phương pháp kiểm tra đánh giá KQHT của Khoa được đánh giá là công bằng, khách quan thể hiện ở trong biên bản họp lớp SV, biên bản tổng kết công tác SV hàng năm không có bất kỳ ý kiến phản ánh nào từ phía SV về công tác này **[H5.05.03.01]** và 46% người học đồng ý với phương pháp đánh giá của Khoa **[H1.01.02.03DC]**.

Trên cơ sở báo cáo tổng kết công tác ra đề, báo cáo của Ban thanh tra, số liệu thống kê đơn từ của SV về điều chỉnh điểm **[H5.05.01.05DC]**, **[H5.05.01.07DC]**, **[H5.05.01.08DC]**, Nhà trường, Khoa xem xét và cải tiến phương pháp kiểm tra đánh giá cho phù hợp đảm bảo sự đa dạng, tin cậy và công bằng **[H1.01.01.04DC]**, **[H1.01.03.05DC]**, **[H1.01.03.06DC]**, **[H4.04.02.05DC]**.

2. Điểm mạnh

Công tác đánh giá KQHT của Khoa CT được thực hiện theo đúng quy trình. Phương pháp kiểm tra đánh giá được đa dạng hoá, đảm bảo nghiêm túc, khách quan, chính xác, công bằng và phù hợp với hình thức đào tạo, mục tiêu từng học phần và đảm bảo chất lượng chung giữa các chuyên ngành trong CTĐT ngành KTXDCTGT.

3. Điểm tồn tại

Công tác rà soát, đổi mới bộ đề thi, đổi mới cách ra đề thi cho một số học phần chưa được tiến hành thường xuyên, liên tục để phù hợp với thực tiễn.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm học 2016-2017, Trường sẽ tổ chức khảo sát và đánh giá việc áp dụng các loại hình kiểm tra, đánh giá đối với từng học phần trong CTĐT ngành KTXDCTGT để có thể phân tích mức độ phù hợp với tính đặc thù của ngành học. Định kỳ từng năm học, các bộ môn và Khoa triển khai đánh giá chất lượng và độ khó của đề thi thông qua việc thống kê phân tích định lượng các kết quả thi của người học để kịp thời chỉnh sửa và bổ sung.

5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu của tiêu chí ở mức 4/7 điểm.

Tiêu chí 5.4. Kết quả đánh giá được phản hồi kịp thời để người học cải thiện việc học tập.

1. Mô tả

Kết quả học tập của người học được tổng hợp và đưa vào báo cáo tổng kết công tác đào tạo hàng năm [H5.05.04.01], báo cáo tổng kết năm học và phương hướng nhiệm vụ năm học mới của Trường ĐH GTVT [H1.01.03.06DC]. Cụ thể, số liệu thống kê tỷ lệ SV các khóa đạt vòng đầu với mức khá và giỏi được đưa ra nhằm xem xét sự tiến bộ của SV sau các năm học. Kết quả cho thấy tỷ lệ sinh viên thi qua vòng đầu cao nhất ở sinh viên năm cuối và thấp nhất ở sinh viên năm đầu tiên. Thực hiện thông tư số 57/2012/TT-BGDĐT, Nhà trường đã thực hiện việc cảnh báo kết quả học tập theo từng kỳ nhằm giúp SV có KQHT kém nắm được và có phương án học tập thích hợp để có thể tốt nghiệp trong thời hạn tối đa được phép theo học chương trình và có được công việc đúng ngành nghề sau khi tốt nghiệp [H5.05.04.02], [H5.05.04.03].

KQHT của người học được các bộ môn, Khoa và Nhà trường thông báo kịp thời và công khai: thông tin trên bảng tin của Bộ môn và trang web của Nhà trường qua tài khoản điện tử để người học có phản hồi và kịp thời cải thiện việc học tập.

Hệ thống văn bằng chứng chỉ của người học được Nhà trường quản lý và cấp phát đúng quy chế về quản lý và cấp phát văn bằng chứng chỉ của Bộ GD&ĐT. Kết thúc mỗi khoá học người học được nhận bằng tốt nghiệp và ký nhận tại sổ cấp bằng có dán ảnh và các thông tin liên quan [H5.05.04.05]. Trong quá trình in ấn bằng tốt nghiệp, đôi khi còn những nhầm lẫn và sai sót thông tin, vấn đề này được lập biên bản tiêu hủy, đồng thời xin cấp phối bằng khác để in bằng bổ sung, đảm bảo thời gian cấp bằng cho người học đúng theo quy định.

KQHT của người học được Nhà trường tổ chức quản lý chặt chẽ, lưu trữ đầy đủ và chính xác bằng hệ thống sổ sách lưu trữ ở các đơn vị quản lý đào tạo, Khoa CT và lưu trữ trên phần mềm quản lý đào tạo của Nhà trường. Dữ liệu học tập của người học được sao lưu định kì vào hệ thống máy chủ [H5.05.04.04], [H5.05.04.06], [H5.05.04.07].

Hệ thống phần mềm quản lý các hệ đào tạo của Nhà trường được thiết kế bài bản và khoa học giúp Nhà trường, Khoa CT quản lý KQHT của người học chặt chẽ, chính

xác với độ tin cậy cao; hỗ trợ tích cực công tác kiểm tra, tính toán, xử lý số liệu cũng như tra cứu KQHT của người học dễ dàng, nhanh chóng, tiện lợi **[H5.05.03.01DC]**.

Quy định về chấm thi và thông báo kết quả thi cho người học được thực hiện theo quy định của Quyết định số 300/QĐ-ĐHGTVT năm 2014. Riêng với thi vấn đáp và bảo vệ đồ án tốt nghiệp thì điểm được công bố công khai sau buổi thi, buổi bảo vệ. Bộ môn có trách nhiệm nhập điểm thi kết thúc học phần trên phần mềm quản lý đào tạo và nộp bảng điểm về phòng ĐTDH, Khoa CT chậm nhất là 10 ngày sau khi thi kết thúc học phần **[H5.05.04.08]**.

Trong quá trình học SV có quyền đề nghị Khoa cấp bằng điểm chính thức của một hoặc nhiều kỳ đã học. Bảng điểm này ghi KQHT cho tất cả các học phần mà SV đã học trong các kỳ mà SV xin cấp bằng điểm **[H5.05.04.09]**.

2. Điểm mạnh

Kết quả học tập của người học được thông báo kịp thời, được lưu trữ đầy đủ, chính xác và an toàn, tạo điều kiện tốt nhất trong học tập cho người học.

3. Điểm tồn tại

Trong một số thời điểm, do hạn chế về hạ tầng mạng, việc truy cập xem điểm cũng như thông tin xét tốt nghiệp, cấp bằng trên phần mềm quản lý đào tạo bị tắc nghẽn, gây khó khăn cho công tác quản lý và người học.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm 2017, Nhà trường có kế hoạch đầu tư thêm máy chủ, nâng cấp đường truyền Internet và hoàn thiện phần mềm chuyên dụng cho các hoạt động liên quan đến lưu trữ KQHT và hoạt động đào tạo.

5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu của tiêu chí ở 5/7 điểm.

Tiêu chí 5.5. Người học tiếp cận dễ dàng với quy trình khiếu nại về kết quả học tập.

1. Mô tả

Kết quả học tập của người học được thông báo công khai và rõ ràng. Khoa CT tạo điều kiện tốt nhất để sinh viên dễ dàng theo dõi KQHT của mình, đơn giản và thuận lợi trong việc tiếp cận với quy trình khiếu nại KQHT khi cần thiết. Quy trình và thời gian xử lý khiếu nại về KQHT của người học của Khoa được thực hiện theo đúng quy

định về thủ tục khiếu nại kết quả đánh giá người học của Nhà trường **[H5.05.04.09DC]**. Trong quá trình học tập, người học được quyền phúc tra khiếu nại KQHT, cụ thể:

- Đối với điểm quá trình, SV khiếu nại trực tiếp với GV trực tiếp giảng dạy học phần đó khi công bố điểm trên lớp.
- Đối với điểm thi kết thúc học phần, người học nếu thấy điểm trên cổng thông tin điện tử không chính xác thì SV làm đơn gửi Văn phòng Khoa CT đề nghị xem xét lại. Văn phòng Khoa phối hợp với Bộ môn liên quan, Phòng ĐTDH để giải quyết cho SV theo quy định.

Ban Thanh tra đào tạo là đơn vị của Nhà trường có nhiệm vụ giám sát việc giải quyết khiếu nại **[H5.05.05.01]**, **[H5.05.05.02]**. Để tiếp nhận những khiếu nại về KQHT của người học thì Nhà trường đã có hòm thư để người học có thể trực tiếp gửi những ý kiến của mình vào đó **[H5.05.01.08DC]**.

Kết quả lấy ý kiến phản hồi từ GV, người học **[H1.01.02.03DC]** cũng như kết quả của báo cáo tổng kết công tác SV hàng năm của Khoa **[H5.05.03.01DC]** cho thấy thủ tục khiếu nại và giải quyết khiếu nại KQHT của người học đơn giản, thuận tiện và người học đã được tiếp cận với các quy định này, tuy nhiên vẫn còn chưa thực sự dễ dàng.

2. Điểm mạnh

Nhà trường đã ban hành quy trình khiếu nại về KQHT để hỗ trợ cho người học trong quá trình học tập tại Trường. Khoa CT và các bộ môn trong Khoa đảm bảo được quyền lợi cho người học khi có thắc mắc về KQHT.

3. Điểm tồn tại

Vẫn còn một tỷ lệ nhỏ người học cho rằng họ chưa thực sự được tiếp cận dễ dàng với quy trình khiếu nại KQHT.

4. Kế hoạch hành động

Trong năm 2017, Nhà trường sẽ ban hành quy định, quy trình khiếu nại về KQHT trong sổ tay SV nhằm giúp người học tiếp cận dễ dàng hơn quy trình này.

5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu của tiêu chí ở mức 4/7 điểm.

Kết luận tiêu chuẩn 5

Việc đánh giá KQHT người học theo CTĐT ngành KTXDCTGT được thực hiện đúng theo quy định của Bộ GDĐT và Nhà trường, phù hợp với CDR được ban hành và được thông báo rõ ràng và công khai tới người học với các phương pháp đánh giá đa dạng, đảm bảo tính giá trị, độ tin cậy, khách quan và công bằng. Kết quả đánh giá được phản hồi kịp thời để người học cải thiện việc học tập. Tuy nhiên việc tiếp cận với quy trình khiếu nại KQHT của người học chưa được thuận lợi.

Căn cứ vào đánh giá các tiêu chí, Khoa CT đánh giá tiêu chuẩn 5 có 05 tiêu chí trong đó: 03 tiêu chí đạt 4/7 điểm, 02 tiêu chí đạt 5/7 điểm.

TIÊU CHUẨN 6.

CHẤT LƯỢNG ĐỘI NGŨ GIẢNG VIÊN, NGHIÊN CỨU VIÊN

Mở đầu

Trường ĐH GTVT có sứ mạng đào tạo nguồn nhân lực có trình độ cao, tổ chức NCKH, CGCN và ứng dụng tiến bộ kỹ thuật góp phần phát triển ngành GTVT và kinh tế xã hội, đảm bảo an ninh quốc phòng của đất nước. Điều này cũng có nghĩa là Nhà trường cần một lực lượng GV có đủ năng lực để phục vụ công tác giảng dạy và NCKH. Nhà trường luôn xác định công tác chuẩn hóa và nâng cao chất lượng, trình độ cho cán bộ GV là nhiệm vụ trọng tâm.

Đội ngũ giảng viên của ngành KTXDCTGT là lực lượng chủ chốt trong quy trình đào tạo nguồn nhân lực có chất lượng cao cho nền kinh tế quốc dân nói chung và cho ngành xây dựng công trình giao thông nói riêng. Chất lượng của đội ngũ GV quyết định đến chất lượng nguồn nhân lực được Khoa CT giáo dục và đào tạo.

Khoa CT, ngành KTXDCTGT với đội ngũ GV có phẩm chất đạo đức, có năng lực chuyên môn và luôn hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao; đảm bảo trình độ chuẩn được đào tạo của nhà giáo theo quy định và có trình độ ngoại ngữ, tin học đáp ứng yêu cầu về nhiệm vụ đào tạo, NCKH.

Tiêu chí 6.1. Việc quy hoạch đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên (bao gồm việc thu hút, tiếp nhận, bổ nhiệm, bố trí, chấm dứt hợp đồng và cho nghỉ hưu) được thực hiện đáp ứng nhu cầu về đào tạo, nghiên cứu khoa học và các hoạt động phục vụ cộng đồng.

1. Mô tả

Nhu cầu đào tạo của Trường ĐH GTVT được thể hiện trong chiến lược phát triển Nhà trường giai đoạn 2008-2020 và tầm nhìn đến năm 2030 và trong sứ mạng, mục tiêu mà Nhà trường, Khoa CT đã công bố **[H1.01.01.03DC]**, **[H1.01.01.04DC]**, **[H1.01.01.05DC]**. Nhà trường hướng tới đào tạo đa ngành về khoa học kỹ thuật, công nghệ và kinh tế với nhiều cấp và loại hình đào tạo khác nhau hướng tới đáp ứng tối đa nguyện vọng của người học và nhu cầu xã hội. Về lĩnh vực NCKH, CGCN, Nhà trường, Khoa CT phần đầu là nơi đào tạo hàng đầu trong lĩnh vực GTVT. Hoạt động

phục vụ cộng đồng được thể hiện trong chủ trương của Nhà trường về hoạt động NCKH. Cụ thể, Nhà trường, Khoa đổi mới nội dung các đề tài thiết thực và tính ứng dụng cao, giải quyết được các vấn đề bất cập, nhức nhối của xã hội như: phân tích nguyên nhân gây hấn lún vệt bánh xe và đề xuất các biện pháp khắc phục; nghiên cứu về các công nghệ vật liệu mới trong lĩnh vực xây dựng công trình giao thông như bê tông nhựa đúc, bê tông tự đầm,...[H6.06.01.01], phát triển hình thức hợp tác giữa Nhà trường với các doanh nghiệp, địa phương trong NCKH.

Để đáp ứng nhu cầu về đào tạo, NCKH và các hoạt động phục vụ cộng đồng của Nhà trường, Khoa CT với quy mô của mình đã chủ động trong việc quy hoạch đội ngũ GV. Năm 2015, khi Bộ GD&ĐT ban hành thông tư 32/2015/TT-BGDĐT quy định về việc xác định chỉ tiêu tuyển sinh đối với các cơ sở giáo dục đại học [H6.06.01.02] thì quy mô đào tạo của trường ĐH GTVT không quá 15.000 sinh viên. Đây thực sự là một thách thức đối với lãnh đạo Nhà trường, lãnh đạo Khoa và các bộ môn trực thuộc bởi Nhà trường đã xác định chỉ tiêu tuyển sinh các ngành trong đó có ngành KTXDCTGT theo xu hướng đáp ứng nhu cầu xã hội và quy mô tăng dần mỗi năm. Quy mô tuyển sinh được xác định theo quy mô đội ngũ, quy mô cơ sở vật chất và một số quy định của Bộ GD&ĐT.

Nhà trường, Khoa CT luôn coi trọng việc xác định quy mô đào tạo và quy hoạch đội ngũ GV nhằm đáp ứng nhu cầu đào tạo và NCKH. Để đảm bảo quy mô, chất lượng và quy hoạch của đội ngũ GV của Khoa CT, Nhà trường và Khoa có chính sách thu hút những sinh viên đạt bằng giỏi với khả năng ngoại ngữ tin học giỏi, những người có trình độ tiến sĩ, học hàm học vị cao, ưu tiên và tạo điều kiện cho các GV có trình độ cao, đủ tuổi 60 đối với nam, 55 đối với nữ được ký tiếp hợp đồng lao động theo đúng quy định của Luật Lao động, đặc biệt là đối với các bộ môn có tỷ lệ GV trình độ TS chưa cao [H6.06.01.03], [H6.06.01.04], [H6.06.01.05]. Những năm gần đây, ngành KTXDCTGT ký tiếp hợp đồng lao động với 2 GV có học hàm GS và 4 GV có học hàm PGS [H6.06.01.06]. Theo quy định của Nhà trường, Khoa và các bộ môn khi có nhu cầu tuyển dụng GV phải có tờ trình cụ thể về khối lượng giảng dạy hiện tại và những năm học tiếp theo [H6.06.01.07].

Việc quan tâm, bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ với GV được Khoa CT thường xuyên thực hiện [H6.06.01.08]. Nhà trường đã đưa ra dự kiến số lượng cán bộ, viên chức được cử đi đào tạo, bồi dưỡng giai đoạn 2016-2020

[H6.06.01.09]. Tuy nhiên, trên thực tế, có một số ít GV không hoàn thành nhiệm vụ học tập và nâng cao trình độ nên bị chấm dứt hợp đồng.

Việc bổ nhiệm được thực hiện thường xuyên, đúng quy trình với các trường hợp GV hết thời gian tập sự, có chứng chỉ GV chính, PGS, GS, GV cao cấp **[H6.06.01.10]**. Để tạo sự chủ động, có tầm nhìn chiến lược trong công tác cán bộ, chuẩn bị tạo nguồn cán bộ dồi dào đủ về số lượng, đồng bộ về cơ cấu, đáp ứng yêu cầu xây dựng và phát triển Nhà trường, hàng năm Trường ĐH GTVT đều thực hiện công tác quy hoạch cán bộ **[H6.06.01.11]**.

Định kỳ, Nhà trường, Khoa CT tiến hành khảo sát lấy ý kiến người học đánh giá hoạt động giảng dạy của GV, qua đó để đánh giá chất lượng của GV. Kết quả cho thấy đội ngũ GV của Khoa đáp ứng tốt với nhu cầu đào tạo **[H4.04.02.11DC]**.

Ý kiến phản hồi của GV trong Khoa về công tác quy hoạch đội ngũ GV cho thấy công tác quy hoạch đã đảm bảo đáp ứng nhu cầu đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng **[H1.01.02.03DC]**.

2. Điểm mạnh

Khoa CT luôn chú trọng đến quy mô và quy hoạch đội ngũ GV để đảm bảo chất lượng đào tạo của Khoa cũng như đáp ứng nhu cầu đào tạo, NCKH và các hoạt động phục vụ cộng đồng. Với quy trình tuyển dụng, bổ nhiệm rõ ràng, công khai, minh bạch, Khoa đã tuyển được đội ngũ GV có năng lực, trình độ chuyên môn cao; đã bổ nhiệm được những cán bộ có uy tín, có năng lực quản lý vào các vị trí công tác.

3. Điểm tồn tại

Không có.

4. Kế hoạch hành động

Tiếp tục quan tâm hơn nữa công tác quy hoạch đội ngũ GV để Khoa CT có đội ngũ GV đủ về số lượng, đảm bảo chất lượng đào tạo và công tác NCKH của một ngành mũi nhọn của Nhà trường.

6. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu của tiêu chí ở mức 5/7 điểm.

Tiêu chí 6.2. Tỷ lệ giảng viên/người học và khối lượng công việc của đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên được đo lường, giám sát làm căn cứ cải tiến chất lượng hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học và các hoạt động phục vụ cộng đồng.

1. Mô tả

Năm 2009, Nhà trường thực hiện việc đánh giá chất lượng theo các tiêu chuẩn đánh giá của Bộ GD&ĐT và được đoàn đánh giá ngoài đánh giá xếp loại mức 2 (mức cao) trong đó tỷ lệ SV/GV cơ hữu được xác định là 18,39/1 (với SV hệ chính quy) và 29,38/1 (với SV hệ chính quy và SV hệ VHVL).

Từ năm 2009 đến nay, thực hiện công tác 3 công khai đối với toàn xã hội theo quy định của Bộ GD&ĐT, hàng năm, Nhà trường công bố tổng số GV cơ hữu và tổng số SV để các đơn vị chức năng và toàn xã hội giám sát **[H6.06.02.01]**, **[H6.06.01.06DC]**. Số lượng GV của Khoa CT được công bố trong đề án vị trí việc làm là 95 người **[H6.06.02.02]**. Hiện nay Khoa có 04 NGND, 15 NGƯT, 04 GS, 13 PGS, 67 TS, 127 ThS, là Khoa có lực lượng giảng dạy, nghiên cứu hùng hậu và có chất lượng cao nhất của Nhà trường. Số lượng GV quy đổi của ngành KTXDCTGT hiện nay là 254 người. Số lượng người học chính quy quy đổi ngành KTXDCTGT là 5138 người. Tính đến thời điểm này, tỷ lệ SV/GV chính quy quy đổi của ngành KTXDCTGT là 19.46 thấp hơn so với tỷ lệ quy định của Bộ GD&ĐT (tỷ lệ SV/GV = 20/1) **[H6.06.02.03]**.

Trong 5 năm qua, khối lượng, thời gian làm việc, định mức giờ chuẩn của GV Trường ĐH GTVT được thực hiện theo Quyết định số 64/2008/QĐ-BGDĐT về ban hành quy định chế độ làm việc đối với GV **[H6.06.02.04]** và Thông tư 47/2014/TT-BGDĐT về quy định chế độ làm việc đối với GV **[H6.06.02.05]**. Giảng viên phải đảm nhiệm khối lượng tối thiểu về giảng dạy là 270 tiết/năm và về NCKH là 145 tiết/năm đối với GVCC, GVC, GV **[H6.06.02.06]**. Định kỳ hàng tháng và mỗi năm học việc thực hiện khối lượng giảng dạy và NCKH cũng như các hoạt động chuyên môn, nhiệm vụ khác được các đơn vị trong trường thực hiện thông qua đánh giá kết quả hoạt động để hưởng thu nhập tăng thêm và xếp loại thi đua **[H6.06.02.07]**.

Ngoài công tác quản lý trực tiếp của các Bộ môn và Khoa, Nhà trường còn có các đơn vị Ban thanh tra đào tạo, Ban quản lý giảng đường, phòng KHCN, SV **[H4.04.02.11DC]**, **[H5.05.05.02DC]**, **[H6.06.02.08]** cùng tham gia vào việc giám sát,

đánh giá mức độ hoàn thành công việc của GV từ đó đảm bảo cho kết quả giảng dạy, NCKH và các mặt hoạt động khác của Nhà trường, Khoa ngày càng được nâng cao.

2. Điểm mạnh

Tỷ lệ người học/GV và khối lượng công việc của từng GV ngành KTXDCTGT được xác định rõ ràng và được giám sát bởi các bộ môn, Khoa, các đơn vị chức năng trong Nhà trường góp phần để đảm bảo và nâng cao chất lượng đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng.

3. Điểm tồn tại

Mặc dù tỷ lệ người học/GV đáp ứng đúng theo quy định, số lượng GV có học hàm học vị GS, PGS, TS của Khoa là cao nhưng vẫn chưa đạt được mục tiêu chiến lược mà Nhà trường đặt ra.

4. Kế hoạch hành động

Khoa CT tiếp tục duy trì tỷ lệ SV/GV theo đúng quy định của Bộ GD&ĐT; các GV phấn đấu luôn hoàn thành khối lượng giảng dạy và NCKH cũng như các hoạt động chuyên môn khác, tăng cường đội ngũ GV có trình độ TS và có học hàm học vị cao.

5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu của tiêu chí ở mức 4/7 điểm.

Tiêu chí 6.3. *Các tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn giảng viên, nghiên cứu viên (bao gồm cả đạo đức và năng lực học thuật) để bổ nhiệm, điều chuyển được xác định và phổ biến công khai.*

1. Mô tả

Xây dựng đội ngũ GV có năng lực, trình độ cao là một yếu tố quan trọng trong việc nâng cao chất lượng giảng dạy đại học. Chính vì vậy, để đảm bảo tuyển được GV có đủ phẩm chất đạo đức, đáp ứng được chuyên môn nghiệp vụ thì Nhà trường đã xây dựng và ban hành quy trình về công tác tuyển dụng **[H6.06.01.03DC]**.

Các cá nhân khi đăng ký dự tuyển vào làm GV của Nhà trường phải đảm bảo các quy định chung quy định tại Điều 22 của Luật Viên chức năm 2010 và Điều 4 của Nghị định 29/2012/NĐ-CP về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức, đó là có đủ tiêu chuẩn về phẩm chất, chuyên môn nghiệp vụ, năng lực theo yêu cầu của vị trí việc làm và chức danh nghề nghiệp, có đủ các điều kiện đăng ký dự tuyển **[H6.06.03.01]**,

[H6.06.03.02] và các tiêu chuẩn cụ thể khác do Nhà trường và Khoa quy định. Các quy định khác này được xác định dựa trên những đề xuất của các Bộ môn trong Khoa có nhu cầu tuyển dụng như: tốt nghiệp từ loại khá, giỏi trở lên thuộc lĩnh vực đào tạo và ưu tiên những trường hợp có trình độ TS, Ths, trình độ ngoại ngữ, tin học giỏi. Các ứng cử viên phải đảm bảo có kiến thức chung về chủ trương, đường lối, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước và những hiểu biết cơ bản về ngành hoặc lĩnh vực tuyển dụng; Các quy định pháp luật về viên chức, đạo đức nhà giáo; Lịch sử hình thành và phát triển, cơ cấu tổ chức, chức năng, nhiệm vụ của Trường ĐH GTVT; Quy định quyền và nhiệm vụ của cán bộ, viên chức, cán bộ quản lý Trường ĐH GTVT. Với viên chức làm GV thì phải có trình độ ngoại ngữ bậc 2/6, có trình độ chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin cơ bản và phải vượt qua sát hạch năng lực, trình độ chuyên môn, nghiệp vụ theo hình thức giảng và phỏng vấn: mỗi ứng viên soạn giáo án nội dung 01 đơn vị học trình của chuyên ngành dự tuyển, phân chia theo tiết giảng quy định (tương đương 15 tiết), bốc thăm giảng 01 trong số 15 tiết đã soạn và trả lời câu hỏi của Ban chấm thi **[H6.06.03.03]**. Tất cả các tiêu chuẩn và tiêu chí tuyển chọn GV nói trên đều được Nhà trường công bố công khai bằng công văn, trên website và các phương tiện thông tin đại chúng, niêm yết tại phòng TCCB **[H6.06.01.04DC]**.

Kết quả thi tuyển được thông báo công khai trên website của Nhà trường và niêm yết tại Phòng TCCB. Khi đã trúng tuyển, ứng viên phải trải qua thời gian tập sự theo quy định. Sau khi hoàn thành thời gian tập sự và đạt được các yêu cầu của Trường, người tập sự sẽ được chính thức bổ nhiệm vào ngạch **[H6.06.01.05DC]**, **[H6.06.01.10DC]**, **[H6.06.03.04]**.

Công tác quy hoạch nhằm tạo nguồn đội ngũ cán bộ quản lý được Nhà trường, Khoa thực hiện bài bản, định kỳ theo đúng yêu cầu của Bộ GD&ĐT. Việc quy hoạch được tiến hành công khai, minh bạch, đảm bảo quyền dân chủ của tất cả cán bộ viên chức, đảm bảo quy hoạch những người có năng lực, trình độ vào các vị trí quản lý, tạo nguồn cán bộ bổ nhiệm đến năm 2020 **[H6.06.03.05]**.

Việc bổ nhiệm các chức vụ quản lý của Nhà trường và Khoa được tiến hành đúng theo Quyết định số 528/2016/QĐ-ĐHGTVT ngày 02/03/2016 quy định về quy chế bổ nhiệm, luân chuyển, từ chức, miễn nhiệm viên chức lãnh đạo các đơn vị thuộc Trường ĐH GTVT **[H6.06.03.06]**. Công tác bổ nhiệm được thực hiện theo nguyên tắc tập trung dân chủ, phát huy trách nhiệm của người đứng đầu đơn vị dưới sự lãnh đạo trực

tiếp của các cấp ủy Đảng, bảo đảm sự kế thừa và phát triển đội ngũ viên chức, nâng cao hiệu quả hoạt động của đơn vị. Việc sắp xếp, bố trí cán bộ quản lý nhận được phản hồi tích cực từ phía tập thể GV trong Nhà trường thông qua hội nghị tổng kết năm học và đối thoại với Hiệu trưởng Nhà trường **[H6.06.03.07]**.

2. Điểm mạnh

Việc thi tuyển viên chức hàng năm được tổ chức nghiêm túc, công khai, đúng quy định của luật viên chức và quy định của nghị định về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức cũng như quy định của Nhà trường theo các tiêu chí tuyển dụng rõ ràng và cụ thể. Bổ nhiệm vào ngạch và bổ nhiệm cán bộ quản lý được thực hiện theo đúng quy định của Nhà trường.

3. Điểm tồn tại

Không có

4. Kế hoạch hành động

Công tác tuyển dụng và bổ nhiệm đối với GV cần được tiếp tục thực hiện theo đúng quy định và được phổ biến công khai cho những đối tượng có nhu cầu thi tuyển vào làm công tác giảng dạy tại các Bộ môn trong Khoa.

5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu của tiêu chí ở mức 5/7 điểm.

Tiêu chuẩn 6.4. *Năng lực của đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên được xác định và được đánh giá*

1. Mô tả

Hiện nay, Nhà trường không có chức danh nghiên cứu viên nhưng việc NCKH, chuyển giao công nghệ và các nhiệm vụ lao động sản xuất thuộc về GV và đó cũng là một trong hai nhiệm vụ chính của GV của Trường ĐH GTVT **[H6.06.02.06DC]**. Năng lực của người GV được tiếp cận theo 2 khía cạnh là năng lực sư phạm và năng lực NCKH.

- Về năng lực sư phạm, bao gồm các khía cạnh: Năng lực chuẩn bị; Năng lực sử dụng ngôn ngữ; Năng lực sử dụng các thiết bị và phương tiện dạy học; Năng

lực hoạt động xã hội trong và ngoài Trường; Năng lực đánh giá; Năng lực tổ chức các hoạt động giáo dục.

- Về năng lực NCKH, bao gồm các khía cạnh: Năng lực phát hiện và giải quyết các vấn đề; Năng lực quan sát; Năng lực sáng tạo; Năng lực đọc và tìm kiếm thông tin; Năng lực tư duy; Năng lực thiết kế đề cương nghiên cứu; Năng lực viết báo cáo khoa học; Năng lực bảo vệ đề tài dự án.

Đối với GV giảng dạy của ngành KTXDCTGT, năng lực chuẩn bị được thể hiện trong kế hoạch giảng dạy chi tiết, năng lực sử dụng ngôn ngữ, sử dụng thiết bị và phương tiện dạy học, năng lực đánh giá được ưu tiên hơn các năng lực còn lại. Năng lực tổ chức các hoạt động giáo dục và năng lực tổ chức là 2 yếu tố không thể thiếu được đối với GV làm công tác CVHT và tư vấn học tập.

Thực hiện quy định của Bộ GD&ĐT về việc chuẩn hóa kỹ năng thực hành sư phạm, Trường ĐH GTVT, Khoa CT thường xuyên cử cán bộ, GV tham gia các lớp bồi dưỡng NVSP **[H6.06.04.01]**. Thông qua các lớp học này, GV được trang bị kiến thức, kỹ năng để có thể đạt được các năng lực sư phạm, NCKH giúp cho việc đào tạo, giảng dạy của GV ngày càng có hiệu quả.

Song song với việc xây dựng kế hoạch tổ chức triển khai các hoạt động nâng cao năng lực cho đội ngũ GV của các bộ môn trong Khoa, Nhà trường thường xuyên thảo luận, bàn về vấn đề giúp đỡ những GV có năng lực chưa cao **[H1.01.03.05DC]**, **[H1.01.03.06DC]**, **[H6.06.04.02]**, **[H6.06.04.03]**, **[H6.06.04.04]**, việc đánh giá năng lực của GV từ phía SV cũng được thực hiện thường xuyên **[H1.01.02.03DC]**. Đối với những GV tham gia công tác CVHT thì việc đánh giá năng lực được thông qua SV, Khoa và Hội đồng Nhà trường **[H6.06.04.05]**. Có rất nhiều GV được SV đánh giá có năng lực tốt nhưng cũng có một số GV được đánh giá có năng lực chưa thực sự cao và các GV này đã được Nhà trường, đơn vị chức năng, Khoa và các bộ môn trao đổi giúp đỡ để từng bước hoàn thiện và nâng cao năng lực đảm bảo công tác giảng dạy và NCKH.

Việc đánh giá GV được Nhà trường thực hiện hàng năm theo đúng quy định về đánh giá cán bộ, giảng viên của Trường ĐH GTVT một cách công bằng và khách quan **[H6.06.04.06]**. Theo đó, mỗi GV viết báo cáo đánh giá kết quả công tác, tu dưỡng, rèn luyện để bộ môn đánh giá theo 4 mức: hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ; hoàn thành tốt

nhiệm vụ; hoàn thành nhiệm vụ và không hoàn thành nhiệm vụ. Sau đó kết quả đánh giá này được đánh giá tiếp bởi Khoa và Nhà trường [H6.06.02.07DC].

2. Điểm mạnh

Năng lực của GV ngành KTXDCTGT được xác định rõ ràng và được đánh giá bởi chính cá nhân GV cũng như đánh giá từ phía Nhà trường, Khoa, các bộ môn và người học theo đúng quy định.

3. Điểm tồn tại

Số lượng SV tham gia đánh giá CVHT còn ít và công tác bình xét thi đua đánh giá GV còn mang tính hình thức.

4. Kế hoạch hành động

Cần quan tâm hơn nữa đến công tác thông tin tới SV về tầm quan trọng của phiếu đánh giá CVHT trong việc đánh giá năng lực của GV. Ngoài ra công tác đánh giá bình xét thi đua cho GV cần tổ chức có hiệu quả để đảm bảo đánh giá đúng năng lực của GV.

5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu của tiêu chí ở mức 5/7 điểm.

Tiêu chí 6.5. *Nhu cầu về đào tạo và phát triển chuyên môn của đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên được xác định và có các hoạt động triển khai để đáp ứng nhu cầu đó*

1. Mô tả

Hầu hết các GV được tuyển dụng vào Trường nói chung và Khoa CT nói riêng đều là những người có trình độ và có nhu cầu được đào tạo, bồi dưỡng phát triển chuyên môn. Điều này phù hợp với quy định về việc phải có trình độ thạc sỹ trở lên khi giảng dạy đại học và phải có chứng chỉ nghiệp vụ sư phạm [H6.06.05.01]. Hiện nay, GV Khoa CT có học vị TS chiếm tỷ lệ 29,65%, học vị Ths chiếm tỷ lệ 56,19% [H6.06.05.02]. Khoa bố trí 100% GV có trình độ thạc sỹ trở lên đảm nhận giảng dạy lý thuyết. Tính đến nay toàn bộ GV của ngành KTXDCTGT đã có chứng chỉ nghiệp vụ sư phạm theo quy định [H6.06.05.03].

Hiện tại Nhà trường chưa có hoạt động khảo sát nhu cầu học tập nâng cao trình độ

GV một cách thường xuyên nhưng chủ trương xây dựng, phát triển đội ngũ, nâng cao trình độ năng lực, trình độ chuyên môn nghiệp vụ là chủ trương xuyên suốt, trọng tâm của Nhà trường cũng như Khoa CT. Nhằm từng bước xây dựng đội ngũ GV đủ về số lượng, đảm bảo tiêu chuẩn, chất lượng, đáp ứng yêu cầu, nhiệm vụ được giao theo quy định của Luật GDDH và Điều lệ trường đại học, Nhà trường đã ban hành kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng GV giai đoạn 2010-2015 **[H6.06.05.04]**.

Nhà trường có hệ thống văn bản khuyến khích GV đi học tập, nâng cao trình độ, có đề án xây dựng đội ngũ đáp ứng yêu cầu nâng cao chất lượng đào tạo, NCKH và hội nhập quốc tế giai đoạn 2016-2020 **[H6.06.01.09DC]**, có chính sách ưu đãi về tài chính, có ưu đãi về giờ giảng. Các GV của Khoa trong thời gian đào tạo, bồi dưỡng ở nước ngoài được giảm 100% khối lượng công việc, được hưởng 40% mức lương hiện hưởng và được đóng bảo hiểm xã hội; trong thời gian đào tạo, bồi dưỡng ở trong nước được giảm 50% khối lượng công việc và được hỗ trợ 100% học phí tối đa bằng mức học phí cùng bậc học của trường **[H6.06.05.05]**, **[H6.06.05.06]**, **[H6.06.05.07]**.

Ngoài ra, để đáp ứng được yêu cầu phát triển trong sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước, Nhà trường đã xây dựng chiến lược phát triển đội ngũ đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030 cụ thể: phấn đấu đến năm 2020 có 1200 cán bộ viên chức trong đó 900 GV, về trình độ: 10 - 12% GV có học hàm GS, PGS; 30 - 40% GV có trình độ TS; 50% GV có trình độ ThS **[H1.01.01.04DC]**.

Khoa CT có chính sách khuyến khích, động viên GV trẻ đi học thạc sỹ, nghiên cứu sinh ở nước ngoài. Nhiều GV của Khoa sau khi hoàn thành việc học tập đã được bổ nhiệm vào các vị trí quản lý. Ngoài ra, theo quy định của Nhà trường, GV được cử đi học tập và hoàn thành nhiệm vụ của mình đúng thời hạn thì được hưởng chế độ khen thưởng bằng tiền mặt (Ths bảo vệ đúng hạn được thưởng từ 1.000.000 đến 3.000.000 đồng; TS bảo vệ đúng hạn được thưởng 15.000.000 đồng) **[H5.05.03.02DC]**. Với những người có trình độ TS được xét nâng lương trước thời hạn **[H6.06.02.07DC]**.

Nhu cầu đào tạo và phát triển chuyên môn đội ngũ GV của Khoa CT được đánh giá là xác định rõ ràng và đã có các hoạt động triển khai để đáp ứng nhu cầu đó **[H1.01.02.03DC]**.

2. Điểm mạnh

Nhu cầu về đào tạo và phát triển đội ngũ GV ngành KTXDCTGT luôn được xác

định để có chiến lược bồi dưỡng, nâng cao trình độ cho các GV.

3. Điểm tồn tại

Tỷ lệ GV có trình độ tiến sỹ của ngành KTXDCTGT chưa đảm bảo quy định của Bộ GD&ĐT.

4. Kế hoạch hành động

Nhà trường, Khoa tiếp tục khuyến khích, hỗ trợ và tạo điều kiện để các GV đi học tập đặc biệt là ở nước ngoài, phấn đấu đến năm 2020 tỷ lệ GV có trình độ TS chiếm 50% tổng số GV cơ hữu.

5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu của tiêu chí ở mức 6/7 điểm.

Tiêu chí 6.6. *Việc quản trị theo kết quả công việc của giảng viên, nghiên cứu viên (gồm cả khen thưởng và công nhận) được triển khai để tạo động lực và hỗ trợ cho đào tạo, nghiên cứu khoa học và các hoạt động phục vụ cộng đồng*

1. Mô tả

Giảng viên Trường ĐH GTVT, Khoa CT được giao khối lượng công việc theo năm học (định mức giờ chuẩn giảng dạy và NCKH của GVCC, GVC, GV là 270 tiết/năm và 145 tiết/năm) **[H6.06.02.06DC]**.

Đầu mỗi năm học, Trưởng các bộ môn trong Khoa dựa trên khối lượng giảng dạy được Nhà trường giao và phân công khối lượng giờ giảng cho từng GV theo quy định về tổ chức đào tạo của Nhà trường **[H6.06.06.01]**. Cụ thể, GV có kinh nghiệm giảng học phần lý thuyết, thảo luận, các GV trẻ phụ trách nội dung bài tập, thí nghiệm, thực hành. Bên cạnh đó theo quy định của Nhà trường, các GV còn phải hoàn thành các khối lượng cụ thể như: soạn bài giảng, viết bài báo khoa học, hướng dẫn NCKH SV, tham gia hội thảo, semina, nghiên cứu đề tài khoa học các cấp. Kết quả thực hiện nhiệm vụ cuối mỗi học kỳ, mỗi năm học được sử dụng để đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ, xét hưởng thu nhập tăng thêm, danh hiệu thi đua, nâng lương trước thời hạn, xét kết nạp Đảng, bổ nhiệm vào các vị trí quản lý **[H6.06.06.02]**, **[H6.06.02.07DC]**, **[H6.06.06.03]**, **[H6.06.06.04]**, **[H1.01.03.06DC]**, **[H6.06.06.05]**.

Với vai trò nòng cốt của Nhà trường từ những ngày đầu thành lập, Khoa Công trình đã được tặng thưởng 01 Huân chương lao động hạng nhì; 03 Bằng khen của Thủ tướng

Chính phủ; 01 Cờ thi đua của Chính phủ; 04 Bằng khen của Bộ trưởng. Khoa liên tục nhiều năm liền được công nhận là Tập thể lao động xuất sắc, nhiều Bộ môn và cá nhân trong Khoa được tặng những phần thưởng cao quý của Đảng cũng như các Bộ, Ngành.

Tính đến thời điểm hiện nay không có đơn từ khiếu nại về kết quả đánh giá, bình xét thi đua khen thưởng, nâng lương trước thời hạn cho các GV **[H6.06.06.06]** và các GV đều đánh giá việc quản trị theo kết quả công việc của GV công khai, minh bạch và rõ ràng **[H1.01.02.03DC]**.

2. Điểm mạnh

Nhà trường đã có các quy định rõ ràng về đánh giá kết quả hoàn thành nhiệm vụ, khen thưởng, nâng lương trước thời hạn cho GV, không chỉ giúp tạo ra động lực cho GV trong giảng dạy và NCKH mà còn giúp quản trị theo kết quả công việc của GV được tốt.

3. Điểm tồn tại

Trong 5 năm vừa qua, các giảng viên của ngành KTXDCTGT mới chỉ tham gia thực hiện các đề tài khoa học cấp Trường, cấp Bộ mà vẫn chưa có nhiều đề tài cấp Nhà nước.

4. Kế hoạch hành động

Nhà trường, Khoa CT, ngành KTXDCTGT tăng cường hơn nữa việc kiểm tra, đôn đốc, cải tiến phương pháp quản trị theo kết quả công việc của GV để khuyến khích GV trong giảng dạy và NCKH, tạo điều kiện hơn nữa để các giảng viên trong Khoa tiếp cận với các đề tài trọng điểm cấp quốc gia và quốc tế.

5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu của tiêu chí ở mức 5/7 điểm.

Tiêu chuẩn 6.7. Các loại hình và số lượng các hoạt động nghiên cứu của giảng viên và nghiên cứu viên được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng.

1. Mô tả

Các hoạt động NCKH của GV Khoa CT được thực hiện theo quy định và quyết định số 161/2012/QĐ-KHCN của lãnh đạo Nhà trường về ban hành quy chế quản lý KH&CN, lao động sản xuất **[H6.06.07.01]**. Theo đó hoạt động KH&CN của Nhà trường bao gồm:

- Xây dựng định hướng phát triển KH&CN cho từng giai đoạn, kế hoạch KH&CN;
- Đề xuất, tham gia tuyển chọn, triển khai thực hiện và tổ chức quản lý nhiệm vụ KH&CN các cấp, các lĩnh vực nghiên cứu;
- Hỗ trợ xác lập và bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ, thương mại và chuyển giao sở hữu trí tuệ;
- Ứng dụng và chuyển giao kết quả NCKH và phát triển công nghệ, phục vụ nhu cầu phát triển kinh tế xã hội, thực hiện dịch vụ KH&CN;
- Xây dựng và triển khai thực hiện các dự án đầu tư phát triển, các phòng thí nghiệm trọng điểm, liên ngành và chuyên ngành;
- Tổ chức hoạt động NCKH cho SV, học viên cao học và nghiên cứu sinh;
- Tiến hành các hoạt động hợp tác trong và ngoài nước về KH&CN;
- Xây dựng hệ thống thông tin về hoạt động KH&CN của Nhà trường;
- Xây dựng và triển khai các nhiệm vụ bảo vệ môi trường, bảo hộ lao động, tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng sản phẩm;
- Triển khai các hoạt động KH&CN khác.

Các GV bên cạnh việc giảng dạy thì phải hoàn thành các khối lượng nghiên cứu: soạn bài giảng, viết bài báo khoa học, hướng dẫn NCKH sinh viên, tham gia và báo cáo tại các hội thảo, semina, nghiên cứu đề tài khoa học các cấp, tham gia các lớp bồi dưỡng chuyên đề **[H6.06.02.06DC]**.

Với hoạt động NCKH của SV, Nhà trường cũng có quy định cụ thể trong quyết định 1265/QĐ-ĐHGTVT ban hành tháng 6/2014 **[H6.06.07.02]**.

Cũng theo điều 26, 27 của quy chế 161 thì các GV thực hiện tốt nhiệm vụ NCKH sẽ được xem xét khen thưởng; những GV không hoàn thành nhiệm vụ được giao trong lĩnh vực KH&CN sẽ bị xử lý kỷ luật và thu hồi kinh phí.

Việc đăng ký, xét duyệt đề tài các cấp được thực hiện theo đúng quy định của quy chế 161 bao gồm: GV đăng ký đề tài NCKH với các bộ môn theo thông báo về đăng ký danh mục đề tài NCKH của phòng KH&CN; Hội đồng khoa học và đào tạo Khoa tổ chức xét duyệt các đề tài trên cơ sở bản thuyết minh đề tài của chủ nhiệm đề tài; phòng KH&CN thẩm tra các đề tài đề xuất của Khoa trước khi báo cáo Nhà trường; lãnh đạo Nhà trường ra quyết định giao đề tài trên cơ sở kết quả xét duyệt của Hội

đồng khoa học và đào tạo Trường. Với quy trình chặt chẽ và bài bản, Khoa góp phần nâng cao chất lượng của các đề tài nghiên cứu khoa học các cấp.

Hoạt động nghiên cứu của GV được giám sát thông qua Bộ môn, Khoa. Bên cạnh đó phòng KH&CN cũng thường xuyên theo dõi, giám sát tiến độ thực hiện các nhiệm vụ NCKH. Đối với các đề tài NCKH các cấp thì chủ nhiệm đề tài phải báo cáo tiến độ và kết quả 6 tháng một lần đồng thời được đề xuất, kiến nghị các nội dung cụ thể để đảm bảo chất lượng. Với đề tài NCKH SV, lãnh đạo các bộ môn, Khoa thường xuyên kiểm tra tiến độ đối với SV thực hiện và GV hướng dẫn.

Kết quả hoạt động nghiên cứu của GV hàng năm là một trong những cơ sở để các bộ môn, Khoa đánh giá GV đạt các danh hiệu thi đua nhằm khuyến khích GV tích cực tham gia vào hoạt động NCKH. Trong vòng 5 năm trở lại đây, Khoa CT có 118 đề tài được nghiệm thu, biên soạn 54 sách tham khảo, 117 bài báo đăng trên tạp chí quốc tế, 380 bài báo đăng trên tạp chí khoa học cấp ngành trong nước, hướng dẫn nhiều đề tài NCKH SV trong đó có 155 đề tài được giải,...[H6.06.07.03], [H6.06.07.04], [H6.06.07.05], [H6.06.07.06], [H6.06.07.07], [H6.06.07.08].

Hội nghị Khoa học công nghệ của Trường, Khoa được định kỳ tổ chức nhằm tổng kết, đánh giá các hoạt động KH&CN, thông báo các kết quả NCKH, triển khai tiến bộ kỹ thuật và chuyển giao công nghệ phục vụ sản xuất và đời sống, giới thiệu và trao đổi về khả năng hợp tác, liên kết nghiên cứu khoa học và lao động sản xuất với các đơn vị nghiên cứu, sản xuất ngoài Trường [H6.06.07.09].

2. Điểm mạnh

GV ngành KTXDCTGT không những đáp ứng được nhiệm vụ giảng dạy mà còn đảm đương, hoàn thành hoạt động NCKH. Các GV luôn coi NCKH là một trong hai nhiệm vụ quan trọng nhất của người GV. Khối lượng giờ NCKH và các hoạt động NCKH của từng GV được thống kê và xác định rõ ràng để làm cơ sở đánh giá năng lực chuyên môn.

3. Điểm tồn tại

Số lượng các bài báo đăng trên các tạp chí khoa học quốc tế còn chưa phản ánh được quy mô và tiềm năng của Khoa.

4. Kế hoạch hành động

Khuyến khích SV và GV tích cực tham gia vào hoạt động NCKH, động viên các GV viết nhiều những bài báo có hàm lượng khoa học cao để đăng trên các tạp chí quốc tế.

5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu của tiêu chí ở mức 6/7 điểm.

Kết luận tiêu chuẩn 6

Đội ngũ giảng viên của Khoa CT đảm bảo chất lượng về năng lực chuyên môn và NCKH. Giảng viên của Khoa được tuyển dụng theo đúng quy định về quy trình và tiêu chí tuyển dụng của Nhà trường và đã được công bố công khai. Trường ĐH GTVT, Khoa CT đề cao công tác NCKH để giúp GV bồi dưỡng, nâng cao công tác chuyên môn. Chất lượng đội ngũ GV của Khoa hiện nay đảm bảo đảm đương được nhiệm vụ giảng dạy, NCKH mà Khoa, Nhà trường giao.

Căn cứ vào đánh giá các tiêu chí, Khoa CT đánh giá tiêu chuẩn 6 có 07 tiêu chí trong đó 04 tiêu chí đạt 5/7 điểm, 02 tiêu chí đạt 6/7 điểm và 01 tiêu chí đạt 4/7 điểm.

TIÊU CHUẨN 7.

ĐỘI NGŨ NHÂN VIÊN

Mở đầu

Chất lượng đào tạo phần lớn phụ thuộc vào mối quan hệ, tương tác giữa GV và người học. Tuy nhiên, đội ngũ GV không thể thực hiện tốt nhiệm vụ, người học khó có kết quả học tập tốt nếu thiếu chất lượng dịch vụ hỗ trợ của đội ngũ nhân viên. Đội ngũ cán bộ này là những người làm việc tại thư viện, phòng thí nghiệm, phòng máy tính và hỗ trợ người học. Nhà trường và Khoa CT chủ trương đưa ra các chính sách cũng như phương pháp để thực thi, phát triển và hoàn thiện hệ thống cán bộ hỗ trợ nhằm đạt được chất lượng phục vụ tốt nhất. Để kiểm soát và nâng cao chất lượng dịch vụ hỗ trợ, Nhà trường và Khoa thường xuyên tiến hành kiểm tra các hệ thống dịch vụ khảo sát mức độ hài lòng của GV và người học khi sử dụng dịch vụ để có hướng khắc phục và phát triển hiệu quả hơn.

Tiêu chí 7.1. Việc quy hoạch đội ngũ nhân viên (làm việc tại thư viện, phòng thí nghiệm, hệ thống công nghệ thông tin và các dịch vụ hỗ trợ khác) được thực hiện đáp ứng nhu cầu về đào tạo, nghiên cứu khoa học và các hoạt động phục vụ cộng đồng.

1. Mô tả

Quy hoạch phát triển đội ngũ cán bộ, nhân viên giai đoạn 2020 tầm nhìn 2030 là cơ sở cho việc xây dựng kế hoạch chiến lược phát triển đội ngũ của Trường **[H1.01.01.04DC]**.

Để làm tốt công tác quy hoạch, hàng năm Nhà trường đưa ra kế hoạch tuyển dụng **[H6.06.01.03DC]** để lựa chọn ra đội ngũ hỗ trợ phục vụ công tác đào tạo, NCKH cũng như hoàn thành nhiệm vụ chung của Nhà trường.

Cán bộ hỗ trợ cho Khoa CT có chức năng nhiệm vụ giải quyết các vấn đề thuộc chức năng, nhiệm vụ của Khoa: quản lý điểm thi; quản lý đăng ký học học kỳ phụ (lớp chung, lớp riêng), xét học bổng, xét ngừng học, thôi học, cảnh cáo học vụ, xét tốt nghiệp, cấp giấy chứng nhận kết quả học tập; quản lý công tác NCKH sinh viên; xét học bổng, đánh giá điểm rèn luyện SV, giải đáp thắc mắc của SV,...Số lượng cán bộ hỗ trợ cho Khoa được tuyển dụng căn cứ vào quy hoạch cán bộ hỗ trợ của Khoa

[H6.06.01.11DC]. Thông tin về tuyển dụng cán bộ hỗ trợ Khoa được công khai trên website của Nhà trường **[H6.06.01.04DC]**. Sau khi có kết quả tuyển dụng, phòng TCCB có trách nhiệm niêm yết và công bố trên website theo đúng quy định **[H6.06.01.05DC]**.

Hiện nay Khoa CT có 05 cán bộ hỗ trợ đều có bằng cấp và trình độ thạc sĩ, đảm đương được khối lượng công việc được phân công, hỗ trợ đắc lực cho Khoa giải quyết các vấn đề cho GV và người học **[H6.06.02.01DC]**, **[H7.07.01.01]**. Đối với đội ngũ nhân viên làm việc tại thư viện, phòng TN, hệ thống công nghệ thông tin và các dịch vụ hỗ trợ khác phục vụ cho GV và người học được thực hiện theo quy hoạch chung của Trường.

Bên cạnh đội ngũ cán bộ hỗ trợ, các GV giảng dạy của Khoa CT và người học còn được hỗ trợ về tài liệu, thông tin thông qua đội ngũ nhân viên kỹ thuật của Trung tâm ứng dụng CNTT, nhân viên hỗ trợ của phòng CTCT sinh viên và đội ngũ nhân viên kỹ thuật tại các đơn vị phục vụ: Phòng Thiết bị quản trị, Ban Quản lý giảng đường, Ban Quản lý ký túc xá, Trung tâm Thông tin thư viện, Xưởng in,...

Đội ngũ nhân viên thư viện của Nhà trường đủ về số lượng, có trình độ, chuyên môn nghiệp vụ và trình độ tin học, ngoại ngữ đáp ứng tốt nhu cầu khai thác tài liệu sách báo của bạn đọc. Số lượng nhân viên thư viện của Trường là 17 người trong đó số người ở phòng đọc ngoại văn là 02 người. Với bộ phận sách ngoại văn là nơi phục vụ chủ yếu cho nhu cầu đọc của GV và SV, nhân viên chuyên trách tại bộ phận này đều thông thạo ngoại ngữ và tin học.

Đội ngũ CB CNTT của Nhà trường hiện nay đủ lớn và mạnh, đảm bảo sự hoạt động tốt của các thiết bị hiện đại, cơ sở vật chất phục vụ chung trong Nhà trường, Khoa và các bộ môn.

Ngoài ra đội ngũ CVHT của Khoa phụ trách các lớp chuyên ngành thuộc Khoa CT phần lớn là các giảng viên trẻ với năng lực chuyên môn vững và khả năng tư vấn tốt, hỗ trợ kịp thời cho người học hoàn thành tốt nhiệm vụ học tập.

Để đánh giá khả năng đáp ứng nhu cầu của đội ngũ cán bộ hỗ trợ thì hàng năm Nhà trường tiến hành khảo sát lấy ý kiến đánh giá hoạt động hỗ trợ của đội ngũ cán bộ, nhân viên từ GV và người học **[H4.04.02.11DC]**, **[H1.01.02.03DC]**. Kết quả khảo sát cho thấy 38% số sinh viên tham gia khảo sát hài lòng với sự phục vụ của đội ngũ cán bộ hỗ trợ của Nhà trường. Số liệu thống kê về đội ngũ CB hỗ trợ được cập nhật theo

từng giai đoạn đáp ứng phục vụ tốt nhu cầu về đào tạo, nghiên cứu khoa học và các hoạt động phục vụ cộng đồng **[H6.06.01.09DC]**, **[H7.07.01.02]**.

Tháng 10/2015, Nhà trường đã thực hiện xây dựng Đề án vị trí việc làm theo Công văn số 960/BGDĐT-TCCB ngày 02/3/2015 của Bộ GD&ĐT, có kế hoạch triển khai nhằm đáp ứng nhu cầu về đào tạo, NCKH và các hoạt động phục vụ cộng đồng **[H6.06.02.02DC]**. Tháng 9/2016 Nhà trường đã ban hành đề án xây dựng đội ngũ đáp ứng yêu cầu nâng cao chất lượng đào tạo, NCKH và hội nhập quốc tế giai đoạn 2016-2020 nhằm đáp ứng nhu cầu về đào tạo, NCKH và các hoạt động phục vụ cộng đồng **[H6.06.01.09DC]**.

2. Điểm mạnh

Bên cạnh đội ngũ GV của Khoa CT có đủ phẩm chất, năng lực và trình độ đáp ứng nhiệm vụ đào tạo và NCKH, đội ngũ cán bộ hỗ trợ của Khoa hiện nay đủ về số lượng và trình độ đảm bảo giúp GV đáp ứng nhu cầu về đào tạo, NCKH và các hoạt động phục vụ cộng đồng.

3. Điểm tồn tại

Phiếu khảo sát lấy ý kiến đánh giá hoạt động của đội ngũ hỗ trợ từ GV và người học chưa thực sự phát huy hiệu quả trong công tác điều chỉnh và quy hoạch đội ngũ cán bộ hỗ trợ của Khoa CT.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm học 2016 – 2017, Nhà trường và Khoa CT cần chú trọng công tác khảo sát lấy ý kiến đánh giá hoạt động hỗ trợ của đội ngũ cán bộ hỗ trợ từ GV và người học để quy hoạch đội ngũ này đáp ứng tốt hơn nhu cầu đào tạo, NCKH và các hoạt động phục vụ cộng đồng.

5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu của tiêu chí ở mức 6/7 điểm.

Tiêu chí 7.2. *Các tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn nhân viên để bổ nhiệm, điều chuyển được xác định và phổ biến công khai.*

1. Mô tả

Để đảm bảo chất lượng của đội ngũ cán bộ hỗ trợ thì Nhà trường, Khoa CT đã chú trọng đến công tác tuyển dụng. Vị trí, số lượng cần tuyển dụng cán bộ, nhân viên của Khoa, Trường dựa trên các tiêu chí về trình độ, năng lực, kinh nghiệm,...được thông

báo công khai trên các phương tiện truyền thông, báo chí, website [H6.06.01.04DC]. Nhà trường có ban hành văn bản quy định về tuyển dụng nhân viên với các tiêu chí đảm bảo khối kiến thức chung và kiến thức về chuyên môn, nghiệp vụ, trình độ ngoại ngữ (A1,A2), tin học văn phòng. Việc sắp xếp bố trí nhân lực theo đúng các tiêu chí của Nhà trường [H6.06.01.03DC].

Cán bộ hỗ trợ có đủ tiêu chuẩn theo quy định của và yêu cầu về phẩm chất, năng lực đối với từng chức vụ quản lý sẽ được bổ nhiệm để đảm bảo sự ổn định, kế thừa và phát triển đội ngũ cán bộ lãnh đạo quản lý, tạo điều kiện để cán bộ lãnh đạo quản lý được đào tạo, bồi dưỡng, rèn luyện qua thực tiễn, nâng cao chất lượng và hiệu quả hoạt động của Nhà trường [H7.07.02.01], [H7.07.01.02DC]. Quy trình bổ nhiệm được thực hiện theo đúng quy chế bổ nhiệm, luân chuyển, từ chức, miễn nhiệm viên chức lãnh đạo các đơn vị thuộc trường ĐHGTVT, tháng 3/2016 [H6.06.03.06DC].

Việc sắp xếp, bố trí cán bộ hỗ trợ hợp lý hay không được xác định thông qua các ý kiến phản hồi của các cấp quản lý, GV, cán bộ, SV [H4.04.02.11DC], [H4.04.02.11DC]. Số lượng cán bộ hỗ trợ được tuyển dụng, bổ nhiệm hàng năm được đưa vào báo cáo tình hình nhân sự của Nhà trường và được phổ biến công khai cho đội ngũ GV, nhân viên trong Trường được biết [H6.06.03.07DC].

2. Điểm mạnh

Tiêu chí tuyển dụng cán bộ hỗ trợ của Khoa CT được quy định rõ ràng. Công tác bổ nhiệm cán bộ hỗ trợ có đủ năng lực và phẩm chất chính trị đáp ứng các điều kiện và tiêu chuẩn được thực hiện đúng quy trình bổ nhiệm cán bộ của Nhà trường.

3. Điểm tồn tại

Mặc dù đã tiếp thu các ý kiến phản hồi của GV và SV về hoạt động hỗ trợ của đội ngũ cán bộ hỗ trợ cho hoạt động đào tạo và NCKH của Khoa CT, nhưng các thông tin phản hồi chưa liên tục và đầy đủ để đáp ứng kịp thời các nhu cầu của GV và SV.

4. Kế hoạch hành động

Nhà trường, Khoa và Phòng TCCB phối hợp với các đơn vị chuyên môn tiếp tục thực hiện công tác tuyển dụng và bổ nhiệm cán bộ hỗ trợ theo đúng quy định và được phổ biến công khai và quan tâm nhiều hơn nữa tới những thông tin phản hồi từ giảng viên, cán bộ công nhân viên và sinh viên.

5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu tiêu chí ở mức 6/7 điểm.

Tiêu chí 7.3. Năng lực của đội ngũ nhân viên được xác định và được đánh giá.

1. Mô tả

Trong các cuộc họp hội nghị CBVC, Đảng uỷ, Công đoàn Khoa, Trường đều xác định công tác xây dựng và chuẩn hóa đội ngũ cán bộ giảng dạy, đội ngũ cán bộ viên chức luôn được quan tâm và đặt ở vị trí hàng đầu trong chiến lược phát triển của Nhà trường [H6.06.04.03DC], [H6.06.04.02DC], [H1.01.03.05DC], [H1.01.03.06DC]. Để làm được việc đó đòi hỏi sự đáp ứng về năng lực của đội ngũ CB hỗ trợ để giúp GV và người học hoàn thành nhiệm vụ của mình [H7.07.01.02DC], [H7.07.03.01] và được thể hiện thông qua bảng dưới đây.

Bảng thống kê năng lực của đội ngũ cán bộ hỗ trợ

STT	Đơn vị đội ngũ cán bộ hỗ trợ	Năng lực				
		TS	ThS	Đại học	Cao đẳng	Tốt nghệ 12/12
1	Trung tâm Ứng dụng công nghệ thông tin	-	03	07	-	01
2	Trung tâm Ứng dụng thực hành và chuyển giao công nghệ	-	05	02	-	-
3	Trung tâm Khoa học công nghệ	-	06	06	01	-
4	Trung tâm Thông tin thư viện	01	05	12	01	-
5	Phòng Công tác chính trị và sinh viên	-	01	10	01	-
6	Phòng Thiết bị quản trị	01	02	07	-	02
7	Ban Quản lý giảng đường	-	03	16	01	03
8	Ban Quản lý kí túc xá	-	02	09	01	11
9	Trạm y tế	-	-	03	04	-
10	Văn phòng Khoa VTKT	-	-	01	-	-
	Tổng	02	27	73	09	17

Cán bộ hỗ trợ của Khoa CT được đánh giá phân loại hàng năm nhằm làm rõ ưu điểm, khuyết điểm, mặt mạnh, mặt yếu về tư tưởng, phẩm chất chính trị, đạo đức, năng

lực trình độ chuyên môn, nghiệp vụ, kết quả thực hiện nhiệm vụ được giao **[H6.06.02.02DC]**.

Quy trình đánh giá cán bộ hỗ trợ **[H6.06.04.06DC]** như sau:

- *Làm báo cáo tự đánh giá kết quả công tác theo nhiệm vụ được giao;*
- *Trình bày báo cáo tự đánh giá tại cuộc họp để mọi người đóng góp ý kiến;*
- *Quyết định đánh giá, phân loại của trưởng đơn vị.*

Việc đánh giá năng lực đội ngũ nhân viên còn được thực hiện hàng tháng thông qua việc chấm điểm hoàn thành nhiệm vụ dựa trên các tiêu chí được Nhà trường quy định và được Hội đồng cấp Khoa, cấp Trường xem xét công nhận.

Kết quả đánh giá cán bộ hỗ trợ của Khoa CT đều đạt mức hoàn thành tốt nhiệm vụ **[H6.06.02.07DC]**. Điều đó cho thấy đội ngũ cán bộ hỗ trợ của Khoa hoàn toàn đáp ứng được các công việc được giao.

2. Điểm mạnh

Hoạt động đánh giá và phân loại đội ngũ cán bộ hỗ trợ của Khoa đảm bảo chính xác, công bằng, công khai và phù hợp với quy định của Nhà trường.

3. Điểm tồn tại

Không có.

4. Kế hoạch hành động

Nhà trường, Khoa CT tiếp tục thực hiện việc đánh giá phân loại đội ngũ cán bộ hỗ trợ chính xác và phù hợp đối với từng đối tượng đồng thời động viên, khuyến khích đội ngũ này hoàn thành nhiệm vụ, làm tốt vai trò là người phục vụ gián tiếp công tác giảng dạy, NCKH.

5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu tiêu chí ở mức 6/7 điểm.

Tiêu chí 7.4. *Nhu cầu về đào tạo và phát triển chuyên môn, nghiệp vụ của nhân viên được xác định và có các hoạt động triển khai để đáp ứng nhu cầu đó.*

1. Mô tả

Đào tạo và phát triển nguồn nhân lực là các hoạt động để duy trì và nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, giáo viên, công nhân viên, là điều kiện quyết định để Nhà

trường có thể đứng vững và thắng lợi trong môi trường cạnh tranh. Vì vậy công tác đào tạo và phát triển chuyên môn, nghiệp vụ của đội ngũ cán bộ hỗ trợ cần phải thực hiện một cách có tổ chức và có kế hoạch **[H7.07.04.01]**. Kế hoạch này được xây dựng trên cơ sở và lấy ý kiến về nhu cầu đào tạo bồi dưỡng của công nhân viên hàng năm **[H7.07.04.02]** và các chính sách của Nhà trường về phát triển năng lực chuyên môn của đội ngũ cán bộ **[H7.07.04.03]**.

Nhà trường và Khoa CT khuyến khích và tạo điều kiện cho cán bộ hỗ trợ được đi học tập, bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ với sự hỗ trợ về thời gian và kinh phí được quy định cụ thể trong văn bản quy định quyền và nhiệm vụ cho cán bộ, viên chức, cán bộ quản lý **[H7.07.04.04]**, **[H7.07.04.05]**, **[H7.07.04.06]** như nghiệp vụ thư viện, nghiệp vụ quản lý và sử dụng phần mềm máy tính. Đội ngũ cán bộ hỗ trợ cơ hữu của Khoa CT đều được tạo điều kiện nâng cao trình độ và đã có trình độ thạc sĩ. Hàng năm các đơn vị có trách nhiệm báo cáo tình hình tham gia bồi dưỡng của các cán bộ của đơn vị mình **[H7.07.04.07]**, **[H7.07.04.08]**.

**Bảng thống kê số lượng cán bộ hỗ trợ đi học tập, bồi dưỡng
nâng cao trình độ**

Năm	Số lượng cán bộ hỗ trợ	Đơn vị
<i>2015</i>	02	Trung tâm Thông tin thư viện
<i>2016</i>	02	Trung tâm Thông tin thư viện

Để đảm bảo đáp ứng nhu cầu và nâng cao chất lượng năng lực của cán bộ hỗ trợ, Nhà trường, Khoa CT tiến hành khảo sát mức độ hài lòng của GV, người học về các hoạt động hỗ trợ phát triển chuyên môn của Trường, Khoa **[H4.04.02.11DC]**, **[H1.01.02.03DC]**.

2. Điểm mạnh

Nhu cầu về đào tạo và phát triển chuyên môn, nghiệp vụ của nhân viên được xác định và có các hoạt động cụ thể triển khai để đáp ứng nhu cầu đó.

3. Điểm tồn tại

Việc tổ chức các hoạt động hỗ trợ chuyên môn, nghiệp vụ cho đội ngũ cán bộ hỗ trợ của Khoa CT chưa đều đặn và liên tục.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm học 2016 – 2017, Khoa CT xây dựng kế hoạch bồi dưỡng chuyên môn và nghiệp vụ cho đội ngũ cán bộ hỗ trợ của Khoa, tạo điều kiện nâng cao trình độ chuyên môn cho đội ngũ hỗ trợ phục vụ tốt hơn cho đào tạo và NCKH của Khoa.

5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu của tiêu chí ở mức 6/7 điểm.

Tiêu chuẩn 7.5. *Việc quản trị theo kết quả công việc của nhân viên (gồm cả khen thưởng và công nhận) được triển khai để tạo động lực và hỗ trợ cho đào tạo, nghiên cứu khoa học và các hoạt động phục vụ cộng đồng.*

1. Mô tả

Nhà trường, Khoa CT đánh giá kết quả hoàn thành tốt công việc của đội ngũ CB hỗ trợ theo quy định về công tác thi đua khen thưởng, đặc biệt là theo quy định việc chấm lương 2 của Nhà trường [H6.06.02.07DC], [H6.06.06.01DC]. Việc theo dõi và đánh giá hiệu quả công việc của đội ngũ nhân viên được thực hiện nghiêm túc thông qua trưởng các đơn vị và bộ phận thanh tra theo các văn bản quy định của Nhà trường và Khoa.

Ngoài danh hiệu thi đua khen thưởng thì những cán bộ hỗ trợ có kết quả làm việc tốt đáp ứng các tiêu chuẩn trong thông báo của Nhà trường sẽ được xét nâng bậc lương trước thời hạn theo đúng quy định [H7.07.05.01], [H7.07.05.02], [H7.07.05.03].

Trong báo cáo tổng kết công tác thi đua khen thưởng hàng năm của Nhà trường đã thể hiện việc hoàn thành tốt nhiệm vụ của đội ngũ nhân viên từ đó có chế độ động viên, khuyến khích đội ngũ cán bộ hỗ trợ trong Nhà trường nỗ lực phấn đấu hoàn thành tốt nhiệm vụ [H1.01.03.06DC]. Bên cạnh đó, Nhà trường, Khoa CT còn quan tâm tiếp thu ý kiến của cán bộ, nhân viên về công tác khen thưởng, nâng lương trước thời hạn [H7.07.05.04] để hoạt động này thực sự trở thành hoạt động có ý nghĩa trong phân loại và đánh giá cán bộ hỗ trợ, góp phần giúp đội ngũ này cải thiện hiệu quả công việc của mình.

2. Điểm mạnh

Công tác thi đua khen thưởng đối với đội ngũ cán bộ hỗ trợ được quy định rõ ràng và công khai giúp cho công tác quản trị kết quả công việc được triển khai tích cực trong Nhà trường và Khoa CT.

3. Điểm tồn tại

Đội ngũ cán bộ hỗ trợ của Khoa rất khó khăn để phấn đấu đạt được danh hiệu chiến sĩ thi đua cơ sở và nâng lương trước thời hạn theo các tiêu chuẩn trong quy định của công tác thi đua khen thưởng.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm học 2016 – 2017, Hội đồng thi đua khen thưởng của Nhà trường có kế hoạch bổ sung và điều chỉnh quyết định về thi đua khen thưởng phù hợp hơn nhằm khuyến khích và tạo điều kiện để các cán bộ hỗ trợ của Khoa phát huy khả năng tự phấn đấu và hoàn thành tốt nhiệm vụ.

5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu của tiêu chí ở mức 6/7 điểm.

Kết luận về tiêu chuẩn 7

Đội ngũ cán bộ hỗ trợ của Khoa CT, Trường ĐH GTVT đảm bảo cả về chất và lượng và được tuyển dụng đúng quy trình của Nhà trường, được công bố công khai. Trường ĐHGTVT và Khoa CT luôn tạo điều kiện và khuyến khích cán bộ hỗ trợ bồi dưỡng và nâng cao công tác chuyên môn, nghiệp vụ. Chất lượng đội ngũ cán bộ hỗ trợ của Khoa CT hiện nay đảm bảo nhiệm vụ phục vụ công tác đào tạo và NCKH của Khoa và Nhà trường.

Căn cứ vào đánh giá các tiêu chí, Khoa CT đánh giá tiêu chuẩn 7 có 05 tiêu chí, cả 05 tiêu chí đều đạt 6/7 điểm.

TIÊU CHUẨN 8.

NGƯỜI HỌC VÀ HOẠT ĐỘNG HỖ TRỢ NGƯỜI HỌC

Mở đầu

Khoa Công trình, ngành KTXDCTGT nhận định người học là trung tâm của quá trình dạy - học, chất lượng người học sẽ quyết định sự phát triển của hoạt động đào tạo và NCKH của Khoa.

Thực hiện yêu cầu của Bộ GD&ĐT, từ năm học 2009 - 2010, Trường ĐH GTVT đã chuyển sang hình thức đào tạo theo tín chỉ để đào tạo nguồn nhân lực đáp ứng nhu cầu xã hội cũng như hội nhập quốc tế. Ưu điểm của hình thức đào tạo này là giúp người học tăng cường ý thức trách nhiệm của bản thân trong quá trình đào tạo và dân chủ hoá trong giáo dục: người học tham gia các khâu của quá trình đào tạo, từ việc cơ cấu các học phần tự chọn đến việc quy hoạch lộ trình thực hiện quá trình đào tạo tùy theo khả năng về tài chính và thời gian. Để giúp người học tham gia quá trình đào tạo, Khoa CT và Nhà trường đã tạo môi trường và các điều kiện thuận lợi nhất nhằm hỗ trợ và giúp đỡ người học, ví dụ như: thành lập Trung tâm Hỗ trợ SV; phát triển đội ngũ cộng tác viên; tổ chức các buổi gặp gỡ và giao lưu giữa SV với các doanh nghiệp, nhà tuyển dụng,...

Chất lượng người học và hoạt động hỗ trợ người học là điều kiện cơ bản để nâng cao chất lượng đào tạo và khẳng định uy tín của ngành KTXDCTGT và Khoa CT cũng như Nhà trường trong hoạt động đào tạo và NCKH. Các thế hệ SV của Khoa đã và đang phát huy truyền thống của Ngành, Khoa và Nhà trường, góp phần quyết định đưa Nhà trường trở thành một Trường đại học có chất lượng cao và uy tín hàng đầu trong lĩnh vực kỹ thuật xây dựng công trình giao thông.

Tiêu chí 8.1. Chính sách tuyển sinh được xác định rõ ràng, được công bố công khai và được cập nhật.

1. Mô tả

Là đơn vị thuộc sự quản lý trực tiếp của Bộ GD&ĐT, Trường ĐH GTVT luôn thực hiện đúng các quy định về tuyển sinh **[H8.08.01.01]**. Từ năm 2014 trở về trước, cũng như các trường ĐH trong cả nước, Trường ĐH GTVT thực hiện tuyển sinh hệ chính quy với các đối tượng là những người đã hoàn thành chương trình học phổ thông, có

điểm thi tuyển 3 môn Toán, Vật lý, Hóa học cao hơn điểm sàn quy định **[H8.08.01.02]**.

Từ năm 2015, thực hiện đề án đổi mới công tác tuyển sinh đại học **[H8.08.01.03]**, Nhà trường đã sử dụng kết quả thi trung học phổ thông quốc gia để xét tuyển các thí sinh vào hệ đại học chính quy. Theo đúng tinh thần của đề án, hàng năm các thông tin về tuyển sinh của Nhà trường bao gồm: khối thi, chỉ tiêu tuyển sinh các ngành trong đó có ngành KTXDCTGT được công bố công khai trên các phương tiện thông tin đại chúng, trong cuốn những điều cần biết về tuyển sinh đại học các năm **[H8.08.01.04]**.

Khi xét tuyển thì các đối tượng thuộc diện ưu tiên theo khu vực, theo chế độ chính sách được thụ hưởng điểm ưu tiên vào tổng điểm xét duyệt.

Trước năm 2015, các thí sinh trúng tuyển vào Trường là những thí sinh có điểm tổng 3 môn thi Toán, Vật lý, Hóa học lớn hơn hoặc bằng điểm trúng tuyển chung của cả Trường sẽ được gọi nhập học. Sau khi nhập học, SV có quyền lựa chọn ngành học theo sở thích của mình. Từ năm 2015 đến nay, Nhà trường đã áp dụng triệt để tuyển sinh theo ngành, tất cả các thông tin đều được công bố công khai.

Các số liệu thống kê về số người đăng ký dự tuyển, số người học trúng tuyển và nhập học, điểm chuẩn của ngành **[H8.08.01.05]** đều được phòng ĐTĐH, phòng KT&KĐCLĐT tổng kết và báo cáo lãnh đạo Nhà trường nhằm đánh giá công tác tuyển sinh **[H8.08.01.06]**.

**Bảng tổng số người đăng ký dự tuyển vào ngành KTXDCTGT,
số người học trúng tuyển và nhập học trong 5 năm gần đây (hệ chính quy)**

Năm học	Số thí sinh đăng ký vào CTĐT (người)	Số trúng tuyển (người)	Tỷ lệ cạnh tranh	Số nhập học thực tế (người)	Điểm tuyển đầu vào/ thang điểm	Điểm trung bình của sinh viên được tuyển	Số lượng sinh viên quốc tế nhập học (người)
2011 - 2012	2402	954	2,5	954	16,5	17,71	15
2012 - 2013	1976	928	2,1	928	16	16,69	14
2013 - 2014	2382	1083	2,2	1083	17,5	18,87	15
2014 - 2015	1957	976	2,01	976	17,5	18,64	22
2015 - 2016				1197	21 (A) 18(A1)		22

Riêng đối với các trường hợp đào tạo theo địa chỉ hoặc đào tạo theo yêu cầu của địa phương như hệ cử tuyển thì quy trình tuyển sinh được thực hiện đúng theo quy định của Bộ GD&ĐT.

2. Điểm mạnh

Chỉ tiêu tuyển sinh của mỗi chuyên ngành trong Khoa được phân chia tỷ lệ khối dự thi và công khai về số lượng trên cơ sở các nhu cầu về nguồn nhân lực và của người học giúp cho thí sinh thuận lợi trong việc lựa chọn chuyên ngành đào tạo phù hợp.

3. Điểm tồn tại

Thực hiện chủ trương của Bộ GD&ĐT, hình thức xét tuyển Trường ĐH GTVT căn cứ kết quả thi THPT quốc gia được áp dụng từ năm học 2015 - 2016 và liên tục điều chỉnh đã gây khó khăn về cơ sở dữ liệu thống kê trong công tác dự báo tuyển sinh của Nhà trường và Khoa theo hình thức mới.

4. Kế hoạch hành động

Năm học 2016 - 2017, Nhà trường chủ động tổng kết rút kinh nghiệm kịp thời về công tác xét tuyển theo đề án tuyển sinh của nhóm 12 trường ĐH kỹ thuật và kinh tế trên địa bàn Hà Nội theo hướng dẫn của Bộ GD&ĐT.

5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu của tiêu chí ở mức 6/7 điểm.

Tiêu chí 8.2. Tiêu chí và phương pháp tuyển chọn người học được xác định rõ ràng và được đánh giá.

1. Mô tả

Tiêu chí và phương pháp tuyển chọn người học vào hệ đào tạo chính quy ở thời điểm từ năm 2014 trở về trước được thực hiện theo đúng quy định của Bộ GD&ĐT đó là các thí sinh có trình độ tốt nghiệp phổ thông trung học và tương đương có tổng điểm các môn thi Toán, Lý, Hóa, cộng điểm ưu tiên xét tuyển lớn hơn hoặc bằng điểm xét tuyển chung của Nhà trường sẽ được gọi nhập học. Năm 2015 và 2016, Nhà trường cũng đã thực hiện theo quy trình như năm 2014 trở về trước nhưng điểm trúng tuyển là điểm xét theo ngành đào tạo **[H8.08.01.01DC]**, **[H8.08.02.01]**.

Điểm khác biệt lớn nhất của hai hình thức tuyển sinh trước và sau năm 2014 đó là cơ hội lựa chọn ngành nghề (ngành hoặc chuyên ngành được đào tạo) trước đây là 69 chuyên ngành lớn hơn nhiều so với hiện nay lớn nhất là 31 chuyên ngành.

Thí sinh dự tuyển tra cứu kết quả xét tuyển tại <http://ketquagx.hust.edu.vn/> **[H8.08.02.02]**. Sau khi có kết quả xét tuyển thì Hội đồng tuyển sinh của Nhà trường gửi giấy báo đến các thí sinh trúng tuyển ngành KTXDCTGT để thí sinh chuẩn bị các giấy tờ theo nội dung và đến nhập học theo thời gian ghi trong giấy báo.

Tính đến thời điểm này, Nhà trường chưa nhận được bất kỳ ý kiến nhận xét nào đánh giá không tốt về tiêu chí và phương pháp tuyển chọn người học **[H8.08.01.06DC]**.

2. Điểm mạnh

Các tiêu chí và phương pháp tuyển chọn người học của Nhà trường rất rõ ràng và theo quy định của Bộ GD&ĐT. Nhà trường và Khoa CT đánh giá thường xuyên để đảm bảo tuyển chọn được những thí sinh có đủ năng lực và trình độ vào trường cũng như vào ngành KTXDCTGT.

3. Điểm tồn tại

Năm học 2016 - 2017, thực hiện chủ trương của Bộ GD&ĐT, hình thức xét tuyển ĐH của Trường ĐH GTVT căn cứ kết quả thi THPT quốc gia theo đề án tuyển sinh của nhóm 12 trường ĐH kỹ thuật và kinh tế trên địa bàn Hà Nội, khó khăn về cơ sở dữ liệu tuyển sinh theo hình thức mới đã gây khó khăn cho công tác dự báo tuyển sinh của Trường.

4. Kế hoạch hành động

Trường ĐH GTVT tiếp tục làm tốt công tác tuyển sinh hàng năm theo đúng quy chế tuyển sinh với tiêu chí và phương pháp tuyển chọn người học xác định rõ ràng và phù hợp với ngành đào tạo.

5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu của tiêu chí ở mức 6/7 điểm.

Tiêu chí 8.3. Có hệ thống giám sát phù hợp về sự tiến bộ trong học tập và rèn luyện, kết quả học tập, khối lượng học tập của người học.

1. Mô tả

Sau khi thí điểm tổ chức đào tạo theo hệ thống tín chỉ ở Khoa Công nghệ thông tin năm 2007, Nhà trường đã tổ chức toàn bộ 15 ngành trong toàn Trường theo hình thức đào tạo có nhiều ưu điểm này. Đối với ngành KTXDCTGT, người học sẽ phải hoàn thành 158 tín chỉ [H1.01.01.02DC], [H1.01.02.01DC], (quy đổi 1 tín chỉ bằng 15 tiết lý thuyết, 30 tiết thảo luận hoặc bài tập) trong 4,5 năm (9 học kỳ chính) với thời gian hoàn thành chương trình tối đa là 8 năm. KQHT cuối cùng của một học phần trong chương trình học được đánh giá theo 3 loại thang điểm là thang điểm 10, thang điểm 4 và thang điểm chữ. Các học phần được đánh giá là đạt nếu điểm tổng kết học phần tính theo thang điểm 10 đạt từ điểm 4, thang điểm 4 đạt từ điểm 1, thang điểm chữ đạt từ điểm D. Trong trường hợp SV không đạt phải đăng ký học lại học phần đó. Sinh viên được Nhà trường công nhận tốt nghiệp khi có điểm trung bình chung tích lũy đạt 5,5 trở lên theo thang điểm 10 [H1.01.03.02DC], [H1.01.03.03DC]. Hàng năm số liệu tỷ lệ SV các khóa thi qua vòng đầu, tỷ lệ SV thôi học được thống kê trong báo cáo tổng kết năm học của Khoa, Nhà trường [H1.01.03.05DC], [H1.01.03.06DC].

Theo thiết kế của CTDH [H1.1.1.10DC], khối lượng học tập mỗi học kỳ đối với ngành KTXDCTGT không vượt 21 tín chỉ [H8.08.03.01]. Khối lượng học tập này

được thiết kế cho người học có lực học trung bình để hoàn thành chương trình học đúng thời hạn quy định (thời hạn đào tạo). SV được phép đăng ký học với khối lượng học tập nhỏ hơn khối lượng thiết kế mỗi học kỳ nhưng không được ít hơn 15 tín chỉ. Để giám sát tiến trình học tập, rèn luyện của người học trong hệ thống đào tạo theo tín chỉ, Trường ĐH GTVT đã ban hành nhiều quy định, thực hiện nhiều biện pháp và các hoạt động phù hợp khác cụ thể là: đã xây dựng, phát triển phần mềm quản lý đào tạo CMC, website quản lý đào tạo (qldt.utc.edu.vn), website thông tin đào tạo (thongtindaotao.utc.edu.vn), cung cấp tài khoản cho người học, thành lập Hội đồng đánh giá và các quyết định về công tác rèn luyện SV; hội đồng và các quyết định về công tác CVHT (công tác hỗ trợ, tư vấn, giám sát người học), quy định xét cảnh báo học tập và buộc thôi học [H5.05.04.07DC], [H8.08.03.02], [H8.08.03.03], [H8.08.03.04], [H8.08.03.05].

Bên cạnh đó, các GV, các bộ môn, Khoa CT, Nhà trường luôn có kế hoạch và triển khai các biện pháp phù hợp nhằm giám sát KQHT, khuyến khích tinh thần học tập của SV như tổ chức giới thiệu ngành nghề, trao học bổng (cựu SV),...

2. Điểm mạnh

Việc quy định chi tiết và ban hành công khai trong cuốn sổ tay SV về quy chế đào tạo đại học hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ và quy chế đánh giá kết quả rèn luyện SV hệ chính quy của Nhà trường cùng với sự hỗ trợ của phần mềm quản lý đào tạo đã giúp Nhà trường, Khoa CT giám sát tốt kết quả học tập, rèn luyện của SV nói chung và SV ngành KTXDCTGT nói riêng.

3. Điểm tồn tại

Mặc dù phần mềm đào tạo đã hỗ trợ cho công tác quản lý, tuy nhiên việc đổi mới hình thức quản lý đào tạo kéo theo phần mềm không kịp thời đáp ứng các yêu cầu của đổi mới trong quản lý đào tạo.

4. Kế hoạch hành động

Năm 2016, Nhà trường tiếp tục đầu tư và nâng cấp hệ thống mạng đường truyền Internet và hoàn thiện phần mềm chuyên dụng để quản lý KQHT và hoạt động đào tạo.

5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu của tiêu chí ở mức 6/7 điểm.

Tiêu chí 8.4. Có các hoạt động tư vấn học tập, hoạt động ngoại khóa, hoạt động thi đua và các dịch vụ hỗ trợ khác để giúp cải thiện việc học tập và khả năng có việc làm của người học.

1. Mô tả

Để giúp SV của Khoa học tập tốt, rèn luyện tốt, nhiều khả năng xin được việc khi tốt nghiệp ra trường, ngoài khía cạnh giảng dạy trên lớp, giám sát sự tiến bộ trong học tập và rèn luyện, Nhà trường nói chung, Khoa CT nói riêng đã huy động toàn hệ thống chính trị vào cuộc đó là Đảng ủy Trường, Đảng ủy Khoa, Ban giám hiệu, các phòng ban chức năng, Công đoàn Trường, Khoa, Đoàn thanh niên các cấp. Các hoạt động có thể kể đến là: công tác tư vấn, hỗ trợ học tập của lãnh đạo các bộ môn, các GV với vai trò CVHT, các đợt thăm quan bảo tàng, lăng Chủ tịch Hồ Chí Minh, tổ chức hội chợ việc làm, các hoạt động tình nguyện, hiến máu nhân đạo, các giải thể thao, bóng đá, văn nghệ, các câu lạc bộ, NCKH SV, các buổi tập huấn kỹ năng viết CV và phỏng vấn xin việc, vay vốn tín dụng SV,... [H8.08.04.01], [H8.08.04.02], [H8.08.04.03], [H8.08.04.04], [H8.08.04.05]. Chính nhờ những hoạt động này cùng với hoạt động quảng bá, giới thiệu về Nhà trường, Khoa, ngành KTXDCTGT trên các phương tiện thông tin đại chúng [H8.08.04.06] và SV được bố trí thời gian đi thực tập kỹ thuật, thực tập tốt nghiệp nhằm giúp SV tìm hiểu thực tế, vận dụng những kiến thức đã học vào làm thực tế nên tỷ lệ người học có việc làm đúng ngành KTXDCTGT sau 6 tháng, 12 tháng, 5 năm tốt nghiệp gần đây đều rất cao [H8.08.04.07], [H8.08.04.08].

Với sinh viên mới nhập học, để giúp các em có thể sớm hòa nhập với môi trường học tập trong trường đại học, Nhà trường đã phổ biến nội quy, quy chế, phương pháp học tập cho SV trong tuần sinh hoạt chính trị đầu năm học [H8.08.04.09].

Ngoài ra, Nhà trường thực hiện việc khen thưởng, cấp học bổng, giải thưởng đối với người học có thành tích học tập, NCKH tốt theo đúng quy định khen thưởng với mục đích khuyến khích SV nâng cao hơn nữa kết quả học tập, rèn luyện của mình [H8.08.04.10].

Khảo sát ý kiến người học cho thấy Nhà trường chăm lo tốt nhu cầu cho SV về sức khỏe, nhu cầu văn hóa, văn nghệ, thể dục thể thao (tỷ lệ 26% người được hỏi hoàn toàn đồng ý và 40% đồng ý), các hoạt động Đoàn, Hội giúp ích và có tác dụng thiết thực đối với SV (tỷ lệ 31% người được hỏi hoàn toàn đồng ý và 47% đồng ý); SV được định hướng nghề nghiệp tốt từ phía Khoa (tỷ lệ 25% người được hỏi hoàn toàn

đồng ý và 43% đồng ý) [H1.01.02.03DC].

2. Điểm mạnh

Nhà trường, Khoa, Ngành KTXDCTGT đã có nhiều hoạt động ngoại khóa, hoạt động thi đua, hỗ trợ SV tìm hiểu về việc làm khi tốt nghiệp, tư vấn hỗ trợ học tập giúp SV nâng cao thành tích học tập và cơ hội tìm kiếm việc làm khi ra trường.

3. Điểm tồn tại

Hoạt động khảo sát lấy ý kiến người học về hoạt động ngoại khóa, hoạt động thi đua và các dịch vụ hỗ trợ SV khác chưa được thực hiện đều đặn hàng năm.

4. Kế hoạch hành động

Nhà trường tiếp tục duy trì và phát triển hoạt động tư vấn hỗ trợ học tập và hỗ trợ khác, hoạt động ngoại khóa trên cơ sở khảo sát lấy ý kiến người học hàng năm để giúp người học của thiện KQHT, có được việc làm đúng ngành nghề khi tốt nghiệp ra trường.

5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu của tiêu chí ở mức 6/7 điểm.

Tiêu chí 8.5. *Môi trường tâm lý, xã hội và cảnh quan tạo thuận lợi cho hoạt động đào tạo, nghiên cứu và sự thoải mái cho cá nhân người học.*

1. Mô tả

Mặc dù khuôn viên, diện tích, điều kiện cơ sở vật chất của Nhà trường không còn mới, cụ thể, Nhà trường có tổng diện tích 21,54 ha trong đó cơ sở chính tại Hà Nội với diện tích 5,54 ha nhưng Nhà trường đã có nhiều biện pháp cùng với GV, người học tạo ra được môi trường tâm lý thoải mái cho công tác đào tạo. Hiện nay, về cơ bản khuôn viên của Trường được tách làm hai phần rõ rệt: một khu vực dành cho đào tạo, thực hành, thí nghiệm; một khu vực dành cho các phòng làm việc của GV, khối hành chính. Trường có không gian thoáng đãng, sạch sẽ, tiện lợi với nhiều cây xanh, có vườn hoa, tượng đài, ghế đá, khu tập luyện thể thao gồm sân bóng đá mini, sân bóng chuyên, bóng rổ, cầu lông, tennis, nhà tập luyện bóng bàn có công năng sử dụng cho luyện tập thể dục thể thao, hội trường lớn [H8.08.05.01].

Nhà trường, Khoa CT thường xuyên tổ chức các hoạt động để tạo môi trường lôi cuốn những SV yêu ngành nghề, yêu khoa học tham gia như thành lập câu lạc bộ tiếng anh, tổ chức hội chợ việc làm, NCKH SV,...[H8.08.05.02], [H8.08.05.03].

Sức khỏe là yếu tố quan trọng để người học thực hiện được nhiệm vụ học tập và NCKH của mình. Chính vì vậy, Nhà trường duy trì tổ chức hoạt động khám sức khỏe cho SV mới nhập học hàng năm [H8.08.05.04].

CVHT và trung tâm hỗ trợ SV đóng vai trò là bộ phận tư vấn hỗ trợ tâm lý cho người học khi người học có những vấn đề thắc mắc cần giải đáp.

Ngoài ra, công tác phòng chống cháy nổ trong Nhà trường cũng được thực sự quan tâm. Nhà trường hàng năm tiến hành các buổi tập huấn phòng chống cháy nổ cho SV [H8.08.05.05].

Môi trường và cảnh quan của Nhà trường được người học đánh giá tốt bởi đã tạo được hứng thú cho người học để phát huy khả năng học tập, nghiên cứu (với 29% người học hoàn toàn đồng ý và 41% đồng ý) [H1.01.02.03DC].

2. Điểm mạnh

Trong môi trường đào tạo thuận lợi về an ninh, an toàn, xanh, sạch và đẹp, SV các chuyên ngành thuộc ngành KTXDCTGT được phát triển đầy đủ cả về thể chất và tinh thần, phát huy tính chủ động trong học tập và NCKH. Môi trường tâm lý, xã hội và cảnh quan cho SV luôn được Khoa CT và Nhà trường quan tâm góp phần nâng cao chất lượng hoạt động đào tạo và NCKH.

3. Điểm tồn tại

Công tác lấy ý kiến phản hồi của người học và các bên liên quan về cảnh quan sư phạm của Nhà trường còn chưa đều đặn và liên tục.

Hệ thống phòng cháy chữa cháy chưa được trang bị đầy đủ cho tất cả các phòng học, phòng làm việc trong nhà trường.

4. Kế hoạch hành động

Năm học 2016 - 2017, Nhà trường xây dựng và triển khai kế hoạch lấy ý kiến đánh giá về cảnh quan sư phạm nhằm tạo thuận lợi cho hoạt động đào tạo, NCKH và sự thoải mái cho người học.

Nhà trường sẽ trang bị đầy đủ các thiết bị phòng cháy chữa cháy, phổ biến đầy đủ các quy định, quy chế an toàn an ninh cho toàn thể cán bộ, GV, SV trong Trường được biết.

5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu của tiêu chí ở mức 6/7 điểm.

Kết luận về tiêu chuẩn 8

Chất lượng người học của các chuyên ngành thuộc ngành KTXDCTGT là yếu tố cơ bản trong đánh giá chất lượng đào tạo của Ngành. Kết quả học tập và rèn luyện của SV ngành KTXDCTGT được lưu trữ trên phần mềm quản lý đào tạo trong suốt quá trình học tập chứng tỏ về mặt chất lượng đào tạo của Ngành. Bên cạnh đó, các hoạt động hỗ trợ của Khoa và Nhà trường đối với người học như tư vấn học tập, cấp học bổng cho những SV, vay vốn theo chương trình hỗ trợ của ngân hàng, chính sách xã hội,... khuyến khích người học nâng cao kết quả học tập và NCKH.

Tự đánh giá theo 5 tiêu chí của tiêu chuẩn này, ngành KTXDCTGT đã đạt được yêu cầu 5/5 tiêu chí và cả 5 tiêu chí đều đạt 6/7 điểm.

TIÊU CHUẨN 9.

CƠ SỞ VẬT CHẤT VÀ TRANG THIẾT BỊ

Mở đầu

Trường ĐH GTVT là một trường đại học đầu ngành về lĩnh vực GTVT. Hệ thống trang thiết bị thí nghiệm, thực hành, cơ sở vật chất đã được Nhà trường đầu tư từng bước, nâng cấp đảm bảo đủ năng lực đáp ứng công tác đào tạo, NCKH, CGCN và LDSX.

Bên cạnh công tác đầu tư và cải tạo, Nhà trường đã từng bước tăng cường công tác quản lý, khai thác và sử dụng có hiệu quả CSVC hiện có, xây dựng cảnh quan xanh – sạch – đẹp, môi trường văn hóa trong Nhà trường.

Trường luôn chủ động xây dựng dự án, tranh thủ sự đầu tư từ ngân sách (NSNN), liên kết với các doanh nghiệp và nguồn lực xã hội hóa để bổ sung và hiện đại hóa CSVC phục vụ đào tạo, NCKH, CGCN và LDSX.

Công tác quản lý, sử dụng trang thiết bị thí nghiệm, thực hành của Trường đã từng bước đi vào nề nếp. Thư viện của Trường được đầu tư hiện đại đáp ứng được nhu cầu của SV. Việc khai thác CSVC của Trường đã có hiệu quả nhưng vẫn có trang thiết bị thí nghiệm, thực hành chưa được khai thác hết tiềm năng trong công tác phục vụ đào tạo, nâng cao năng lực NCKH và CGCN. CSVC của cơ sở tại Hà Nội phục vụ cho SV còn khá khiêm tốn.

Trong thời gian tới, Nhà trường sẽ tiếp tục thực hiện công tác quy hoạch mặt bằng, ban hành các quy định về quản lý và sử dụng CSVC, thiết bị thí nghiệm, thực hành để tiếp tục sử dụng có hiệu quả, đáp ứng ngày càng cao công tác đào tạo, NCKH; thực hiện Dự án đầu tư xây dựng Cơ sở 3 của Trường tại khu Đại học Phố Hiến, tỉnh Hưng Yên.

Với sự quan tâm của Nhà trường, các bộ môn được cung cấp đầy đủ cơ sở vật chất và trang thiết bị phục vụ cho việc đào tạo, NCKH của ngành KTXDCTGT.

Tiêu chí 9.1. Có hệ thống phòng làm việc, phòng học và các phòng chức năng với các trang thiết bị phù hợp để hỗ trợ hoạt động đào tạo và nghiên cứu.

1. Mô tả

Các bộ môn của Khoa CT được bố trí từ 1 đến 3 phòng làm việc, 01 phòng dành cho Ban chủ nhiệm khoa, 01 phòng dành cho Văn phòng khoa tại tòa nhà A6. Các

phòng này có diện tích khoảng $30m^2$ (bình quân $3m^2$ /giảng viên), được trang bị đầy đủ bàn làm việc, máy vi tính có kết nối mạng internet, máy in, mạng wifi toàn trường,... Các trang thiết bị và phòng làm việc này phù hợp với định mức theo quy định của Nhà trường để đáp ứng CSVC tốt nhất cho giảng viên, CBCNV có nhiều điều kiện phấn đấu, hoàn thành nhiệm vụ của mình **[H9.09.01.01]**.

Diện tích phòng học đã đáp ứng đủ số lượng và các yêu cầu khác trong công tác đào tạo của Khoa CT, trong đó, tổng diện tích phòng học cho cơ sở Hà Nội là $8104m^2$, phân hiệu TP Hồ Chí Minh là $4566m^2$ **[H9.09.01.01]**. Hiện tại, các phòng học nhỏ, phòng học lớn, phòng thực hành tại cơ sở Hà Nội (đặt tại các tòa nhà A₂, A₃, A₄, A₅, A₇, A₈, A₅ và tại KTX) được bố trí hợp lý. Tổng số phòng học toàn Trường hiện nay là 179 phòng (trong đó tại Hà Nội là 123 phòng, tại phân hiệu là 56 phòng) với các diện tích khác nhau có thể đáp ứng từ 30 chỗ ngồi đến trên 200 chỗ ngồi. Số lượng phòng học của Nhà trường đã đủ để đáp ứng theo yêu cầu của từng ngành đào tạo (bao gồm giờ giảng lý thuyết, bài tập, thực hành, thảo luận, ...). Một số phòng học không phù hợp với công năng, hoạt động đã được Nhà trường thay đổi mục đích sử dụng để khai thác có hiệu quả nguồn CSVC này **[H9.09.01.02]**. Các phòng học này đều được trang bị đầy đủ máy chiếu, lắp đặt thiết bị âm thanh, hệ thống chiếu sáng, góp phần đáp ứng tốt hơn cho công tác đào tạo **[H9.09.01.04]**.

Phòng hội thảo khoa học bao gồm 3 phòng ở nhà A₁, 02 phòng nhà A₈, hội trường lớn. Phòng đọc được bố trí tại các tầng 5, 6,7 nhà A₈ với tổng diện tích sử dụng $3000m^2$, các máy tính có thể truy cập internet, hoàn toàn có thể đáp ứng được nhu cầu tổ chức hội thảo khoa học, khu vực tự nghiên cứu, tìm tài liệu của giảng viên và sinh viên của Khoa.

Hệ thống phòng làm việc, giảng đường, phòng hội thảo, phòng đọc, phòng máy tính, đều được phân phối hợp lý và có sơ đồ rõ ràng cho từng bộ môn chuyên môn, từng chuyên ngành đào tạo của Ngành **[H9.09.01.05]**. Ở các phòng này đều có sổ theo dõi tần suất sử dụng cũng như tần suất sử dụng các trang thiết bị trong phòng **[H9.09.01.02]**. Đồng thời các bộ phận chức năng của Nhà trường thường xuyên tiến hành khảo sát ý kiến phản hồi của cán bộ, giảng viên, người học về mức độ đáp ứng của hệ thống phòng làm việc, phòng học, giảng đường và các trang thiết bị **[H9.09.01.03]**. Thông qua đó, Nhà trường, Khoa CT xây dựng kế hoạch bảo trì, bảo dưỡng, mua sắm trang thiết bị, bổ sung thêm hệ thống phòng làm việc, giảng đường,

phòng hội thảo, phòng đọc, phòng máy tính. Để đáp ứng nhu cầu trên, hàng năm Nhà trường dành một khoản kinh phí khá lớn, nguồn kinh phí có thể được lấy từ NSNN hoặc từ học phí thu của người học. Nhìn chung, cán bộ, giảng viên, nhân viên và người học của Khoa CT hài lòng với CSVC phục vụ hoạt động giảng dạy, nghiên cứu.

2. Điểm mạnh

Các trang thiết bị trong các phòng trên được lắp đặt, sử dụng, quản lý theo quy định của Nhà trường (Quyết định số 926/QĐ-ĐHGTVT ngày 20/5/2013) [H9.09.03.06].

Với số lượng phòng làm việc, phòng học, phòng hội thảo, phòng đọc, phòng máy tính hiện có và luôn được cải tạo sửa chữa đã đáp ứng tốt, có hiệu quả hơn cho công tác đào tạo, NCKH,... của Trường và Khoa CT.

Việc bố trí phòng học được thực hiện bằng phần mềm quản lý đào tạo với sự cộng tác của bộ phận điều độ thuộc Ban Quản lý giảng đường đã đáp ứng tốt yêu cầu sử dụng phòng học cũng như các hoạt động hỗ trợ đào tạo như phụ đạo, học nhóm, tự học,...

3. Điểm tồn tại

Hệ thống phòng làm việc của giảng viên còn nhỏ, thiếu phòng hội thảo khoa học và phòng thí nghiệm ở một số chuyên ngành. Hệ thống quạt trong ba giảng đường lớn tại nhà A₅ chưa đáp ứng tốt cho SV khi học tại đây vào những ngày hè nóng bức. Việc bố trí các phòng tự học chưa đáp ứng tốt nhu cầu của SV vào mùa thi.

4. Kế hoạch hành động

Đối với hệ thống giảng đường, Nhà trường tiếp tục thực hiện dự án xin nâng cấp, cải tạo lại nhà A₅ trình Bộ GD&ĐT phê duyệt trong thời gian tới từ vốn NSNN; tiến hành thiết kế, chế tạo hệ thống chống ồn và chống nóng cho 03 giảng đường lớn; nghiên cứu xây dựng phương án bố trí phòng tự học hợp lý vào mùa thi.

5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu của tiêu chí ở mức 6/7 điểm.

Tiêu chí 9.2. Thư viện và nguồn học liệu phù hợp và được cập nhật để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu.

1. Mô tả

Với mục tiêu lấy người học làm trung tâm, ngay từ những ngày đầu mới đào tạo

ngành KTXDCTGT, Nhà trường đã rất chú trọng đầu tư xây dựng và phát triển hệ thống thư viện nhằm cung cấp sách báo, tài liệu phục vụ cho việc tự học, tự nghiên cứu, phát huy tính tích cực chủ động và sáng tạo trong học tập của người học.

Hiện tại thư viện có 13.568 đầu sách sách tương đương 175.445 bản (bao gồm giáo trình, sách tham khảo, sách tiếng Việt, sách tiếng nước ngoài), 251 tên tạp chí (5.100 cuốn tạp chí đã được đóng quyển) và nguồn tài liệu nội sinh phong phú (880 đề tài NCKH các cấp, 4.490 luận văn Ths, 65 luận án TS). Tài liệu điện tử của thư viện có 10.000 đầu mục, bao gồm sách điện tử, tạp chí điện tử, luận văn thạc sỹ. Thư viện đã số hóa được: 7350 biểu ghi sách, báo điện tử, 200 biểu ghi luận văn thạc sỹ, 51 biểu ghi giáo trình. Khoảng 40% nguồn tài liệu trên phục vụ cho đào tạo ngành KTXDCTGT. Ngoài ra thư viện còn có cả những tài liệu để nâng cao trình độ chính trị, tư tưởng, đáp ứng nhu cầu tìm hiểu về lịch sử, văn hóa và giải trí của bạn đọc [H9.09.02.01], [H9.09.02.02].

Nội dung tài liệu, sách báo của Thư viện đảm bảo đáp ứng đầy đủ những yêu cầu cơ bản cho đào tạo ngành KTXDCTGT, về cả số lượng, chất lượng cũng như đáp ứng được quy mô phát triển ngày càng tăng của Nhà trường.

Toàn bộ nguồn học liệu trong thư viện đều được quản lý bằng phần mềm quản lý thư viện, được đưa lên mạng để bạn đọc tra cứu. Để giúp cho bạn đọc tra cứu và tham khảo tài liệu được thuận lợi, thư viện đã có các tài liệu hướng dẫn bạn đọc cách sử dụng hệ thống tra cứu thư viện, trong đó bản mềm được giới thiệu trên cổng thông tin điện tử của Thư viện và bản cứng tại các phòng phục vụ bạn đọc. Đồng thời, thủ thư trực tiếp hướng dẫn bạn đọc tại quầy phục vụ khi có yêu cầu. Hàng năm, vào đầu năm học, thư viện trực tiếp giới thiệu và hướng dẫn SV cách sử dụng thư viện [H9.09.02.03].

Hệ thống thư viện được quản lý bằng mạng máy tính được nối mạng thông qua đường truyền internet có tốc độ 1024 Kbps qua cổng ISP. Hệ thống máy tính của thư viện bao gồm 01 máy chủ, 64 máy trạm phục vụ cho công tác nghiệp vụ và tra cứu. Phòng đọc điện tử gồm 46 máy tính cho phép người đọc tiếp cận và sử dụng các tài liệu điện tử và khai thác các nguồn thông tin khác trên mạng.

Tổng thể khu vực thư viện với diện tích khoảng 3000 m², bao gồm cả sảnh nghỉ và khu vực nghiên cứu. Các khu vực nghiên cứu đều được trang bị hệ thống điều hòa cây, thời gian mở cửa của thư viện từ 8h sáng đến 16h30 chiều, tạo điều kiện tốt nhất cho

giảng viên và người học có thể nghiên cứu.

Là thành viên Câu lạc bộ các trường Đại học kỹ thuật, Trung tâm thông tin – thư viện của Trường đã tham gia vào Consortium và được chia sẻ nguồn tài nguyên điện tử phục vụ cho đào tạo và nghiên cứu khoa học. Cụ thể vào tháng 11/2014, 05 cơ sở dữ liệu ASCE Library, Erary Engineering, ACM Digital Library, ASME và SPIE Digital Library đã được cán bộ giáo viên trong trường truy cập và sử dụng.

Theo phiếu khảo sát ý kiến phản hồi của cán bộ, giảng viên, người học về mức độ đáp ứng của thư viện và các nguồn học liệu dành cho ngành KTXDCTGT, đa số các chuyên ngành đào tạo của ngành KTXDCTGT đều có đủ nguồn tài liệu để phục vụ cho công tác đào tạo và nghiên cứu khác **[H9.09.02.05]**. Cũng theo số liệu thống kê số lượt bạn đọc đến tham khảo và khai thác thông tin là khoảng 60.000 lượt cán bộ và sinh viên vào năm học 2013 - 2014, 2014 - 2015 là 95.000 lượt **[H9.09.02.06]**. Điều này càng chứng tỏ mức độ phong phú nguồn tài liệu của thư viện.

Trong những đợt sinh hoạt chính trị đầu năm học mới, Thư viện thường xuyên tổ chức trao đổi, lấy ý kiến của CB, GV và SV về hoạt động của Thư viện để khảo sát mức độ hài lòng của bạn đọc. Kết quả cho thấy trên 90% số lượng bạn đọc đánh giá thư viện có đủ không gian cho học tập và tra cứu tài liệu, đáp ứng đủ tài liệu,... **[H9.09.02.07]**.

Cùng với sự phát triển của ngành KTXDCTGT, các tài liệu, tạp chí luôn luôn được đầu tư mua mới, bổ sung. Trong từng giai đoạn, Nhà trường, Khoa CT xây dựng kế hoạch đầu tư mua với dự toán kinh phí **[H9.09.02.03]** và cụ thể hóa danh mục tài liệu cho từng môn học, từng chuyên ngành đào tạo của ngành được đầu tư mua mới, bổ sung hàng năm và thống kê số kinh phí đầu tư **[H9.09.02.04]**. Điều này đảm bảo nguồn tài liệu, tạp chí,... của thư viện luôn luôn được đổi mới đáp ứng nhu cầu học tập nghiên cứu của giảng viên và sinh viên.

Ngoài ra, thư viện đã mở rộng hợp tác với các Trung tâm thông tin - Thư viện, các tổ chức quốc tế, các NXB, Quỹ sách Châu Á, Thư viện Quốc gia, Liên hiệp Thư viện trường Đại học,... để trao đổi kinh nghiệm chuyên môn nghiệp vụ, tăng cường tài trợ sách báo và trao đổi các nguồn sách báo, tài liệu giữa các thư viện. Cụ thể, năm 2015, Trường đã mua CSDL phục vụ cho toàn bộ CB, GV, CSDL này có thể tìm thấy trên trang <http://utc.edu.vn>.

2. Điểm mạnh

Thư viện của Nhà trường có nguồn tài liệu dồi dào, phong phú, đặc biệt là trong lĩnh vực xây dựng công trình giao thông. Hàng năm nguồn tài liệu được bổ sung đều đặn, cập nhật những kiến thức mới nhất để phục vụ công tác đào tạo và NCKH của Nhà trường và Khoa. Thư viện Trường ĐH GTVT hướng tới “Thư viện số” với các dịch vụ cung cấp thông tin hiện đại như: Phòng đọc tự chọn, Phòng đọc Điện tử, phục vụ khai thác thông tin trực tuyến qua Cổng Thông tin điện tử của Thư viện. Thư viện chia sẻ được nguồn tài nguyên thông tin lớn trong lĩnh vực Kỹ thuật với tư cách là thành viên Câu lạc bộ các trường Đại học Kỹ thuật. Với loại hình tài liệu in và tài liệu điện tử đa dạng nên số lượng bạn đọc đến với thư viện ngày càng đông, đáp ứng kịp với sự mở rộng, phát triển các chuyên ngành đào tạo của Nhà trường, Khoa và nhu cầu của người học.

3. Điểm tồn tại

Hiện nay, việc lấy ý kiến phản hồi từ bạn đọc về thư viện còn chưa được tiến hành đều đặn. Công tác liên kết, mở rộng quan hệ hợp tác với các cơ quan Thông tin - Thư viện, các tổ chức quốc tế, các NXB chưa được phát triển mạnh.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm 2016, Nhà trường xây dựng kế hoạch để phát triển thêm phòng đọc cũng như tăng thời gian hoạt động để phục vụ nhu cầu người đọc ngày càng cao; tiếp tục thực hiện tốt công tác khảo sát ý kiến bạn đọc về công tác thư viện. Theo lộ trình, từ năm 2016 đến năm 2018, Nhà trường sẽ có kế hoạch thực hiện từng bước để Trung tâm thông tin–thư viện có thể trở thành thành viên chính thức của OCLC (Online Computer Library Center). Thư viện trường sẽ làm việc với công ty iGroup mua một số cơ sở dữ liệu, ebooks để phát triển nguồn lực thông tin; tiếp tục số hóa tài liệu, phục vụ khai thác thông tin qua mạng; đẩy mạnh việc cập nhật sách chuyên ngành, bổ sung thêm các tài liệu tham khảo, chuyên khảo, sách văn học, nghệ thuật, chính trị xã hội, lịch sử, văn hóa,... tập trung vào các tài liệu ngoại ngữ chuyên ngành.

5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu của tiêu chí ở mức 6/7 điểm.

Tiêu chí 9.3: Phòng thí nghiệm, thực hành và trang thiết bị phù hợp và được cập nhật để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu.

1. Mô tả

Trường ĐH GTVT luôn quan tâm đến công tác đầu tư thiết bị thí nghiệm (TN), thực hành hiện đại phục vụ cho việc học tập và giảng dạy, gắn liền với thực tế nhằm nâng cao năng lực nghiên cứu của giảng viên trong công tác NCKH, CGCN và kỹ năng thực hành, kỹ năng sử dụng cho SV khi ra trường, đáp ứng yêu cầu của các đơn vị sử dụng.

Toàn ngành KTXDCTGT có 4 phòng thí nghiệm cấp bộ môn, và 9 phòng thực hành máy tính với tổng diện tích là $800m^2$. Các phòng thí nghiệm, thực hành tại Trường đều được thiết kế bởi Viện Thiết kế trường học – Bộ GD&ĐT nên luôn đáp ứng được các tiêu chuẩn thiết kế và tiêu chuẩn về phòng thí nghiệm, phòng thực hành **[H9.09.01.01DC]**.

Trường luôn quan tâm đến công năng sử dụng của các phòng TN, phòng thực hành và có những chuyển đổi thích hợp nhằm phục vụ công tác học tập, giảng dạy, NCKH cho CB, GV và SV được tốt hơn, hiệu quả hơn. Để làm được điều này, tại các phòng TN, phòng thực hành luôn có các sổ theo dõi tần suất sử dụng và hàng năm Nhà trường, các bộ môn luôn khảo sát ý kiến phản hồi của CB, GV, người học về mức độ đáp ứng của hệ thống phòng TN, phòng thực hành và các trang thiết bị. GV và SV đều đánh giá đáp ứng tốt và rất tốt với tỷ lệ trên 70% **[H9.09.01.02DC]**.

Nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng cũng như công tác quản lý trang thiết bị TN, Nhà trường, Khoa đã thông qua mô hình quản lý các phòng TN phục vụ đào tạo, NCKH, LDSX gồm 2 cấp: cấp Trường và cấp Bộ môn **[H9.09.03.05]**, **[H9.09.03.06]**. Các phòng TN, phòng thực hành có bảng phân phối và sơ đồ sử dụng hợp lý **[H9.09.03.01]**. Các trang thiết bị luôn được thống kê, báo cáo hằng năm trong chu kỳ đánh giá về số lượng và chất lượng **[H9.09.03.02]**. Các danh mục trang thiết bị tại phòng TN, phòng thực hành cũng được kiểm kê cụ thể và sửa chữa kịp thời phục vụ công tác đào tạo, NCKH **[H9.09.03.03]** và có kế hoạch cho các trường hợp khẩn cấp khi trang thiết bị hỏng đột xuất hoặc cần mua sắm mới phục vụ cho công tác đào tạo và NCKH.

Số lượng phòng TN và phòng thực hành hiện có đã đáp ứng thiết thực cho việc dạy và học. Bên cạnh khoản kinh phí khá lớn để đầu tư, nâng cấp trang thiết bị TN thì Nhà trường, Khoa cũng đã đầu tư rất nhiều về CSVC, xây dựng mới, sửa chữa các phòng TN và thực hành cho phù hợp với nhiệm vụ, kế hoạch, quy mô đào tạo **[H9.09.03.04]**. Nhìn chung, Khoa CT được toàn thể CB, CNV và SV đánh giá là đơn vị có hệ thống phòng thí

nghiệm, phòng thực hành đầy đủ, hiện đại và đáp ứng hoàn toàn nhu cầu học tập và NCKH của GV cũng như người học.

2. Điểm mạnh

Trường đã ban hành quy định về quản lý và sử dụng tài sản công (ban hành theo Quyết định số 926/QĐ-ĐHGTVT ngày 20/5/2013) và quy định về quản lý, khai thác, sử dụng trang thiết bị thí nghiệm, thực hành phục vụ đào tạo, NCKH và CGCN của Trường ĐH GTVT (theo Quyết định số 1001/QĐ-ĐHGTVT ngày 10/5/2016).

Từ nhiều nguồn vốn khác nhau (ngân sách, hợp tác đầu tư,...), các phòng TN luôn được bổ sung, nâng cấp các trang thiết bị mới, hiện đại, đáp ứng công tác thí nghiệm, phục vụ đào tạo, NCKH.

3. Điểm tồn tại

Một số phòng thí nghiệm do bộ môn quản lý vẫn còn có các thiết bị cũ, chưa được thay thế kịp thời.

4. Kế hoạch hành động

Trong kế hoạch các dự án trung hạn 2016–2020, cũng như kế hoạch nguồn kinh phí NCKH,... đã được lập và trình Bộ GD&ĐT, Khoa CT hiện đang đề xuất dự án đầu tư phòng thí nghiệm chuyên ngành Đường bộ với kinh phí dự kiến 68 tỉ đồng. Đề xuất mua sắm, bổ sung thêm các trang thiết bị thí nghiệm cho các phòng thí nghiệm đáp ứng yêu cầu giảng dạy và NCKH.

5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu của tiêu chí ở mức 6/7 điểm.

Tiêu chí 9.4. Hệ thống công nghệ thông tin (bao gồm cả hạ tầng cho học tập trực tuyến) phù hợp và được cập nhật để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu.

1. Mô tả

Cơ sở vật chất của Nhà trường về hạ tầng CNTT đã được đầu tư mạnh mẽ thông qua các dự án giáo dục đại học, có khả năng đáp ứng khá tốt cho nhu cầu giảng dạy và các hoạt động đào tạo nói chung của Khoa cũng như Nhà trường. Về hạ tầng mạng, Nhà trường hiện sử dụng 2 đường FTTH cáp quang tốc độ cao để cung cấp dịch vụ internet cho tất cả các phòng máy, phòng lab, nhà làm việc, hội trường và phủ sóng wi-fi toàn trường; 01 đường truyền kênh riêng cho các máy chủ để cung cấp các dịch vụ như website, thư viện điện tử hay các dịch vụ tiện ích khác phục vụ cho mọi mặt

trong hoạt động đào tạo và NCKH [H9.09.04.02].

Trường bố trí 12 phòng máy tính với 414 máy tại nhà A4 (tại Hà Nội) để phục vụ việc thực hành tin học đại cương và các chuyên ngành khác; 04 phòng máy tính thực hành được bố trí tại nhà E2 và trung tâm thông tin thư viện (tại phân hiệu) với tổng số máy tính thực hành là 193 máy. Ngoài ra 100% phòng học đều có máy chiếu để phục vụ công tác giảng dạy. Trường đã trang bị 136 máy tính dành cho GV, 308 máy tính tại các phòng ban, đảm bảo 100% SV có máy tính để thực hành trong các phòng máy tính [H9.09.04.01].

Nhà trường đều sử dụng các phần mềm máy tính có bản quyền để phục vụ cho công tác giảng dạy, NCKH và quản lý như bộ office 2010, phần mềm kế toán Misa, phần mềm diệt vi rút BKAV, phần mềm quản lý đào tạo CMC,... [H9.09.04.03].

Toàn bộ các cổng thông tin, hệ thống email công vụ, các phần mềm ứng dụng đều được bộ phận chuyên trách kiểm tra, bảo dưỡng, gia hạn sử dụng thường xuyên để đảm bảo hoạt động thông suốt của Nhà trường cũng như Khoa CT [H9.09.04.04].

Hàng năm Nhà trường, Khoa tổ chức lấy ý kiến đánh giá của GV, SV về mức độ hài lòng về trang thiết bị tin học, phòng máy tính thực hành. Kết quả khảo sát cho thấy người học hài lòng với trang thiết bị tin học, phòng máy tính [H9.09.04.05].

Thực hiện kế hoạch ứng dụng CNTT (giai đoạn 2014 – 2020), Trường đã và đang tiến hành gồm 09 nội dung: duy trì phòng máy chủ và hệ thống mạng Internet, mạng Lan trong toàn trường; hệ thống website trường và các đơn vị; hệ thống email cho hơn 1.000 CB, GV; hỗ trợ kỹ thuật cho 250/1000 CB thường xuyên có mặt tại Trường; xây dựng cơ sở dữ liệu điện tử SV và cựu SV (khoảng 30.000 bản ghi); xây dựng và vận hành hệ thống họp trực tuyến và dạy (video conference) phục vụ trong và ngoài nước; hệ thống sao lưu backup định kỳ; hỗ trợ hạ tầng cho thư viện số; tích hợp các phần mềm quản lý [H9.09.03.03DC].

Nhằm đẩy mạnh việc ứng dụng CNTT hơn nữa, Nhà trường, Khoa đã thành lập Trung tâm ứng dụng CNTT và ban hành quy định về chức năng nhiệm vụ của trung tâm. Trung tâm đã bố trí 03 cán bộ chuyên trách phụ trách hệ thống mạng và 3 cán bộ chuyên trách phụ trách máy tính, 3 cán bộ phụ trách phần mềm với trình độ chuyên môn nghiệp vụ tốt giúp hệ thống hoạt động ngày càng tốt hơn [H9.09.04.06].

2. Điểm mạnh

Trường, Khoa đầu tư tập trung và liên tục CSVC, hạ tầng cho CNTT; phòng máy

chủ, hệ thống mạng, hệ thống máy tính cho các phòng thi, điện,... được đảm bảo, hoạt động liên tục; phòng ốc và diện tích mặt bằng phù hợp (bao gồm các phòng thi, các phòng máy tính, các phòng hỗ trợ kỹ thuật tại các tòa nhà).

3. Điểm tồn tại

Máy tính tại một vài phòng làm việc đã được sử dụng nhiều năm, cấu hình không cao. Giảng viên tự phải đầu tư máy tính xách tay trong khi đời sống còn khó khăn.

4. Kế hoạch hành động

Thực hiện dự án đầu tư bổ sung 02 phòng máy tính (với 100 máy) dự kiến hoàn thành vào quý IV năm 2016. Xây dựng kế hoạch hỗ trợ GV mua máy tính xách tay phục vụ cho công tác giảng dạy và NCKH.

5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu của tiêu chí 6/7 điểm.

Tiêu chí 9.5. Các tiêu chuẩn về môi trường, sức khỏe, an toàn được xác định và triển khai có lưu ý đến nhu cầu đặc thù của người khuyết tật.

1. Mô tả

Trường luôn quan tâm xây dựng chính sách bảo vệ an toàn, sức khỏe và vệ sinh môi trường tại khu làm việc cũng như tại KTX sinh viên. Phòng Bảo vệ, Phòng thiết bị quản trị, Trạm y tế, Ban Quản lý KTX, Ban Quản lý giảng đường, có chức năng tham mưu cho Hiệu trưởng về công tác trật tự trị an, bảo vệ chính trị nội bộ, quân sự địa phương; Nội quy an ninh bảo vệ trật tự của Trường, KTX; Phương án PCCC theo yêu cầu của cơ quan PCCC Quận Đống Đa; Phương án cải tạo cảnh quan cũng như vệ sinh khu vực Trường và KTX sinh viên; Phương án đầu tư trang thiết bị, dụng cụ y tế và tuyển dụng bác sỹ khám chữa, sơ cứu cũng đã được xây dựng. Môi trường giảng dạy, học tập và NCKH của CB, GV và SV luôn được đảm bảo an toàn, xanh - sạch - đẹp [H9.09.05.01].

Với số lượng 41 người tại Cơ sở Hà Nội và Phân hiệu TP Hồ Chí Minh, lực lượng bảo vệ đủ để đảm trách công tác bảo đảm an ninh, trật tự, an toàn tài sản và con người trong Trường. Nhân viên bảo vệ có trách nhiệm bảo đảm trực 24/24 trong tất cả các ngày, kể cả ngày lễ, Tết. Hàng năm, lực lượng này đều được tham gia tập huấn, bồi dưỡng nghiệp vụ [H9.09.05.01].

Bên cạnh đó Nhà trường thường xuyên khảo sát thu thập các thông tin phản hồi về chất lượng công tác bảo vệ an toàn, sức khỏe và môi trường của sinh viên, cán bộ và

giảng viên, từng bước cải tạo, nâng cấp, bổ sung đáp ứng nhu cầu tốt nhất [H9.09.05.03].

Trường đã ban hành các nội quy, quy định về công tác trật tự trị an, nội quy quy định khi sử dụng phòng thí nghiệm, thực tập, thực hành, vệ sinh môi trường. Không chỉ chủ động trong công việc của mình, Ban Bảo vệ, Ban Quản lý KTX đã có liên kết, phối hợp tốt với Công an Phường Láng Thượng, Láng Hạ và Phường Tăng Nhơn Phú trong công tác bảo đảm an ninh vì vậy khi có sự việc xảy ra đều có sự tham gia khẩn trương của các lực lượng chức năng của Phường, góp phần giữ gìn trật tự an toàn tại khu vực Trường. Trong các dịp lễ Tết và trong các đợt có các hoạt động lớn, Nhà trường đều có thông báo đến từng thành viên trong Trường, tổ chức kế hoạch canh gác, bảo vệ, trực chỉ huy, trực lãnh đạo. Ban quản lý giảng đường, Trạm y tế liên kết chặt chẽ với công ty môi trường đô thị, trạm y tế phường, các bệnh viện tuyến trên để xử lý những trường hợp khẩn cấp khi xảy ra tại khu vực Trường và khu vực KTX sinh viên [H9.09.05.03].

Với kết quả cụ thể trong công tác giữ gìn trật tự, an toàn, sức khỏe và môi trường tại khu vực, bộ phận bảo vệ, ban quản lý KTX, ban quản lý giảng đường, trạm y tế của Trường đã nhận được nhiều thành tích trong công tác bảo vệ an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội, sức khỏe và vệ sinh môi trường [H9.09.05.02].

2. Điểm mạnh

Nhà trường xác định rõ ràng các tiêu chuẩn về môi trường, an toàn và sức khỏe, toàn thể đội ngũ bảo vệ, trạm y tế, Ban quản lý giảng đường,...đều được tập huấn, học tập nâng cao nghiệp vụ trong công tác, đảm bảo môi trường làm việc an toàn, sức khỏe xanh-sạch-đẹp.

Hàng năm, trong tuần sinh hoạt chính trị đầu khóa, các vấn đề trật tự, trị an, các nội quy, quy định của Nhà trường được truyền đạt đến sinh viên thông qua các buổi trao đổi giữa lãnh đạo các phòng ban.

3. Điểm tồn tại

Có một vài cán bộ trong đội ngũ bảo vệ trường đã lớn tuổi, khó đáp ứng được yêu cầu tuần tra canh gác. Hiện tượng vi phạm nội quy trong KTX vẫn còn xảy ra. Một số sinh viên vẫn chưa mua bảo hiểm y tế. Chưa có chính sách quan tâm đến nhu cầu đặc thù của người khuyết tật.

4. Kế hoạch hành động

Theo kế hoạch của Nhà trường, Phòng Bảo vệ phải từng bước chuyên nghiệp hơn

về chuyên môn, nghiệp vụ; tuyển thêm những người có đủ yếu tố cần thiết (nghiệp vụ, sức khỏe,...) cho công tác này; tăng cường đèn bảo vệ vào các nơi thiết yếu, lắp camera quan sát,... Tăng cường nhắc nhở, đảm bảo 100% sinh viên mua bảo hiểm y tế, xây dựng chính sách quan tâm đến nhu cầu đặc thù của người khuyết tật.

5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu yêu cầu của tiêu chí 5/7 điểm.

Kết luận tiêu chuẩn 9

Nhà trường, Khoa trang bị đầy đủ cơ sở vật chất và trang thiết bị, đáp ứng tốt cho nhu cầu đào tạo ngành KTXDCTGT hiện nay. Phòng thí nghiệm, thực hành luôn được coi trọng đầu tư trang thiết bị hiện đại đáp ứng tốt cho công tác đào tạo và NCKH, phát huy thế mạnh của đơn vị có các chuyên gia đầu ngành về GTVT nói chung và KTXDCTGT nói riêng. Thư viện của Nhà trường có đủ diện tích, được trang bị và đầu tư hiện đại. Cơ sở hạ tầng và hệ thống CNTT hiện đại đáp ứng tốt nhu cầu học tập, giảng dạy, NCKH, quản lý và các công tác khác. KTX đủ chỗ ở để phục vụ cho SV thuộc diện chính sách. Trường có sân bãi, hội trường, nhà văn hóa phục vụ nhu cầu thể dục thể thao, văn nghệ của CB, GV và SV. Các chính sách và quy định về bảo vệ an toàn, sức khỏe và môi trường được xây dựng, triển khai được quan tâm thích đáng đáp ứng tốt nhất nhu cầu của CB, GV và SV.

Hầu hết các tiêu chí trong tiêu chuẩn này đều đạt được, tuy nhiên đối với tiêu chí 9.5, mục quan tâm đến nhu cầu đặc thù của người khuyết tật còn hạn chế. Nhà trường đã thấy rõ điều đó, nên trong các cuộc họp đã có đề cập đến các chính sách lưu ý đến nhu cầu người khuyết tật trong chính sách bảo vệ an toàn, sức khỏe và môi trường của mình.

Tự đánh giá theo 5 tiêu chí của tiêu chuẩn này, ngành KTXDCTGT đã đạt được yêu cầu 5/5 tiêu chí trong đó 04 tiêu chí đạt 6/7 điểm, 01 tiêu chí đạt 5/7 điểm.

TIÊU CHUẨN 10.

NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG

Mở đầu

Chất lượng đào tạo là một nội dung cơ bản thể hiện uy tín và quyết định sự tồn tại, phát triển nền giáo dục của một cơ sở đào tạo. Để trường ĐH GTVT có thể trở thành trường đại học đầu ngành, đào tạo nguồn nhân lực có trình độ cao đáp ứng nhu cầu phát triển bền vững ngành GTVT đất nước; là trung tâm nghiên cứu khoa học có uy tín trong lĩnh vực GTVT và một số lĩnh vực khác; có năng lực hội nhập khu vực và quốc tế thì nhiệm vụ quan trọng hàng đầu là nâng cao chất lượng đào tạo. Nâng cao chất lượng trong giáo dục đại học gắn liền với việc cải tiến các yếu tố:

- Kiến thức, kỹ năng và thái độ hoặc năng lực của người học;
- Môi trường và các cơ hội học tập;
- Chất lượng của CSGD hoặc CTĐT.

Nhà trường cùng với Khoa CT đã có các hoạt động đảm bảo và cải tiến chất lượng chương trình đó là:

- Xây dựng CDR theo hướng dẫn của Bộ GD&ĐT;
- CTĐT được định kỳ đánh giá và cải tiến chất lượng đáp ứng CDR và nhu cầu nhân lực của thị trường lao động;
- Phương pháp dạy và học, quy định đánh giá kết quả học tập của người học được rà soát, đánh giá thường xuyên đảm bảo sự tương thích và phù hợp với CDR;
- Cơ sở vật chất, trang thiết bị và dịch vụ hỗ trợ thường xuyên được đánh giá và cải tiến chất lượng;
- Các kết quả NCKH đều được sử dụng để cải tiến việc dạy và học;
- Duy trì cơ chế phản hồi từ người học cũng như các bên liên quan khác về CTĐT của Nhà trường, Khoa để giúp thiết kế tốt chương trình cũng như đảm bảo tính cập nhật và phù hợp.

Trải qua chặng đường dài xây dựng và phát triển, Khoa Công trình đã khẳng định được uy tín trong giảng dạy, nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ và lao động sản xuất. Khoa đã đào tạo hàng vạn kỹ sư cho ngành giao thông vận tải của nước nhà.

Tiêu chí 10.1. Thông tin phản hồi và nhu cầu của các bên liên quan được sử dụng làm căn cứ để thiết kế và phát triển chương trình dạy học

1. Mô tả

Khoa Công trình, Trường ĐH GTVT với mục tiêu xây dựng và cải tiến CTĐT đảm bảo tính hội nhập quốc tế, phù hợp với điều kiện của Nhà trường về cơ sở vật chất và đội ngũ, đáp ứng nhu cầu của xã hội và khả năng làm việc của SV sau khi tốt nghiệp, đảm bảo sự liên thông giữa các ngành và giữa các bậc đại học, CTĐT của ngành được định kỳ rà soát, điều chỉnh. Việc rà soát, điều chỉnh CTĐT, CTDH, CĐR [H3.03.01.02DC], [H1.01.01.11DC], [H1.01.01.12DC], [H1.01.01.13DC], [H3.03.01.04DC], [H10.10.01.01] đều được thực hiện theo quy trình cụ thể trong đó có bước khảo sát lấy ý kiến của các bên liên quan [H2.02.02.05DC]. So với năm 2013 thì với CTĐT năm 2016 đã có bản mô tả CTĐT với đầy đủ nội dung và đề cương các học phần đã bổ sung thêm CĐR, phương pháp kiểm tra đánh giá. CTĐT 2016 thay học phần tiếng anh F1, F2 bằng học phần tiếng anh B1 và tiếng anh chuyên ngành [H2.02.01.07DC]. Kết quả khảo sát thời điểm tháng 3/2016 cho thấy : GV đánh giá CTĐT có cấu trúc hợp lý, có tính hệ thống và cập nhật, CĐR phù hợp với nhu cầu xã hội; Người học nắm rõ ràng về CTĐT, CĐR; Cựu người học đánh giá CTĐT được xây dựng với các môn học có tính hỗ trợ lẫn nhau; Nhà tuyển dụng hài lòng với CTĐT mà người lao động đã được học, mục tiêu của CTĐT rõ ràng, khối lượng kiến thức người lao động đã học đáp ứng được nhu cầu công việc và cấu trúc CTĐT hợp lý [H1.01.02.03DC]

Nhà trường, Khoa CT sau khi kết thúc một khóa học đã tổ chức lấy ý kiến phản hồi từ người học khi tốt nghiệp về chất lượng chương trình của ngành [H3.03.01.03DC]. Hoạt động tiếp nhận thông tin phản hồi và nhu cầu các bên liên quan cũng được triển khai thông qua các hội nghị khách hàng, các buổi hội thảo chuyên môn,... đã giúp đảm bảo nâng cao chất lượng chương trình đào tạo, phương pháp tổ chức đào tạo, SV của Khoa CT ra trường đáp ứng tốt thực tế và nhu cầu thị trường.

2. Điểm mạnh

Sự phản hồi tích cực từ phía các bên liên quan đã góp phần giúp Nhà trường, Khoa CT rà soát, điều chỉnh và nâng cao chất lượng CTĐT của ngành KTXDCTGT cũng như chất lượng CTDH.

3. Điểm tồn tại

Số ý kiến phản hồi của cựu sinh viên, nhà tuyển dụng còn ít.

4. Kế hoạch hành động

Phòng KT&ĐBCLĐT cùng với Khoa CT triển khai việc tăng cường mối liên hệ chặt chẽ với cựu sinh viên, nhà tuyển dụng và tiếp tục thực hiện việc lấy ý kiến phản hồi của các bên liên quan định kỳ hàng năm từ đó tổng hợp phân tích để điều chỉnh và phát triển chương trình dạy học.

5. **Tự đánh giá:** Đạt yêu cầu của tiêu chí ở mức 5/7 điểm.

Tiêu chí 10.2. *Việc thiết kế và phát triển chương trình dạy học được xác lập, được đánh giá và cải tiến*

1. Mô tả

Trước đây, CTDH được xây dựng và phát triển về cơ bản là giống nhau đối với các trường đại học thuộc Bộ GD&ĐT thông qua khung CTĐT các ngành trình độ đại học ban hành năm 2007. Hiện nay, khái niệm mới được sử dụng đó là CTDH về cơ bản không khác nhiều so với CTĐT trước đây. Các thành phần cơ bản của CTDH như mục đích, mục tiêu đào tạo, nội dung đào tạo, phương thức đào tạo, các hình thức tổ chức hoạt động đào tạo, các hình thức tổ chức kiểm tra đánh giá. Khi đó, GV tìm phương pháp phù hợp để truyền đạt kiến thức một cách tốt nhất, đẩy người học vào thế thụ động trong tiếp thu.

Hiện nay, chương trình mới 2016 được thiết kế tiếp cận theo mục tiêu qua đó người dạy, người học biết rõ mình phải dạy, học những loại kiến thức, kỹ năng gì, mức độ rộng, hẹp, nông sâu ra sao, từ đó tìm ra phương pháp phù hợp để đạt mục tiêu một cách tốt nhất [H1.01.01.09DC], [H1.01.01.10DC], [H3.03.01.02DC]. Điều này có thể thấy rõ thông qua đề cương chi tiết các học phần ban hành năm 2013 trở về trước đó là việc quy định rất rõ ràng SV phải làm gì khi học một học phần nào đó và kèm theo là nội dung tóm tắt của học phần [H1.01.02.02DC]. Đến năm 2016, đề cương chi tiết các học phần đã được cập nhật theo hướng tiếp cận mục tiêu, xác định cụ thể mục tiêu hoặc CDR cần đạt được của người học sau khi kết thúc học phần (về kiến thức, kỹ năng, thái độ...) [H1.01.01.14DC], [H1.01.01.13DC].

Việc xây dựng đề cương chi tiết các học phần mới điều chỉnh, sửa chữa, cập nhật đã được thực hiện một cách bài bản theo đúng quy định của Nhà trường: Nhà trường

ban hành hướng dẫn rà soát, điều chỉnh đề cương chi tiết các học phần ; Bộ môn phụ trách xây dựng đề cương chi tiết theo hướng dẫn; Hội đồng khoa học và đào tạo Khoa, Nhà trường họp và thông qua đề cương chi tiết các học phần **[H2.02.02.04DC]**. Đề cương chi tiết của tất cả các học phần của ngành KTXDCTGT đã được thực hiện theo đúng thông báo số 702/TB-ĐHGTVT ngày 22/09/2016 về rà soát, chỉnh sửa, hoàn thành đề cương các học phần của CTĐT. Trong quá trình rà soát, điều chỉnh đề cương chi tiết thì việc xin ý kiến đóng góp của các bên liên quan có vai trò quan trọng không chỉ cho đề cương chi tiết mà cả CTDH.

2. Điểm mạnh

Việc thiết kế và phát triển chương trình dạy học được thiết lập trên cơ sở mục tiêu đào tạo rõ ràng tạo ra CTDH có tính khoa học, chính xác, quá trình dạy học hợp lý và thường xuyên được đánh giá, cải tiến thông qua khảo sát ý kiến của các bên liên quan.

3. Điểm tồn tại

Ý kiến của cựu người học trong thiết kế chương trình dạy học chưa được rõ nét.

4. Kế hoạch hành động

Năm 2017, khi Nhà trường tiến hành rà soát, điều chỉnh CTĐT thì ngoài ý kiến phản hồi của GV, SV, nhà tuyển dụng thì cần mở rộng khảo sát lấy ý kiến cựu người học để phục vụ cho thiết kế và phát triển CTDH nhằm hỗ trợ trong việc đạt CDR.

5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu của tiêu chí ở mức 5/7 điểm.

Tiêu chí 10.3. *Quá trình dạy và học, việc đánh giá kết quả học tập của người học được rà soát và đánh giá thường xuyên để đảm bảo sự tương thích và phù hợp với chuẩn đầu ra*

1. Mô tả

Để đáp ứng yêu cầu nâng cao khả năng tự học của SV, GV của Khoa đã thay đổi phương pháp giảng dạy, chuyển từ kiểu đọc - chép sang kiểu dạy học tích cực lấy người học làm trung tâm với sự hỗ trợ của các trang thiết bị hiện đại. Tính chủ động, sáng tạo của người học được tăng cường, tăng hiểu biết thực tế của SV, rèn luyện các kỹ năng, sự tự tin và khả năng làm việc theo nhóm.

Việc đánh giá KQHT không chỉ nhằm mục đích đánh giá kết quả quá trình học tập của người học mà còn giúp GV nắm bắt được chất lượng, phương pháp của việc giảng dạy, từ đó có những điều chỉnh cho thích hợp. Với mục đích đảm bảo thực hiện được CDR đã công bố của ngành thì quá trình dạy và học, đánh giá KQHT của người học được rà soát và đánh giá thường xuyên. Hoạt động giảng dạy của GV được báo cáo trong giao ban đào tạo từng kỳ về tình hình lên lớp của GV trong kỳ đó và giao kế hoạch kỳ tới **[H10.10.03.02]**, **[H10.10.03.03]**, **[H6.06.02.08DC]**, **[H10.10.03.04]**, **[H5.05.01.07DC]**. Sau khi có kết luận của hội nghị giao ban đào tạo thì Khoa CT tiến hành họp và giao nhiệm vụ cho các bộ môn thường xuyên rà soát, thay đổi phương pháp giảng dạy đảm bảo cung cấp kiến thức và rèn luyện kỹ năng cho SV **[H10.10.03.07]**, **[H10.10.03.08]**. Vấn đề rà soát, đánh giá thường xuyên quá trình dạy và học, đánh giá KQHT của người học thường xuyên được đưa vào báo cáo tổng kết công tác năm học trong hội nghị CBVC Khoa và Nhà trường **[H1.01.03.05DC]**, **[H1.01.03.06DC]**.

Mỗi một học kỳ, hoạt động giảng dạy của GV được đánh giá từ người học qua phần mềm khảo sát đánh giá và phần mềm này mở trong vòng 3 tháng **[H4.04.02.11DC]**, **[H10.10.03.01]**, **[H5.05.01.02DC]**. Kết quả khảo sát đánh giá hoạt động giảng dạy của GV được lãnh đạo các Bộ môn thông báo cho GV được biết để GV điều chỉnh kịp thời phương pháp giảng của mình cho phù hợp.

Khi rà soát, điều chỉnh đề cương chi tiết các học phần năm 2016 đã bổ sung thêm phương pháp đánh giá các học phần với các hình thức kiểm tra, cơ cấu và tỷ trọng điểm thành phần, điểm kết thúc các học phần phù hợp với quy định về kiểm tra đánh giá học phần **[H3.03.02.02DC]**. Theo kết quả khảo sát người học, cựu người học, nhà tuyển dụng, GV thì kết quả học tập của SV được GV đánh giá chính xác, khách quan, công bằng và được đánh giá, rà soát thường xuyên.

Việc đánh giá kết quả rèn luyện của SV là việc làm thường xuyên ở Nhà trường. Trong nội dung của phiếu đánh giá này có nội dung đánh giá về ý thức tham gia học tập của SV. Kết quả phân loại rèn luyện theo học kỳ và năm học là một trong những tiêu chuẩn xét học tiếp, dừng học, xét thi đua khen thưởng và học bổng tài trợ ngoài ngân sách **[H1.01.03.08DC]**.

Ngoài ra, trong công tác CVHT, Nhà trường quy định CVHT có trách nhiệm theo dõi tình hình, kết quả học tập của sinh viên theo từng học kỳ để tư vấn cho SV đăng

ký, điều chỉnh kế hoạch học tập cho phù hợp. Đồng thời thông qua các buổi sinh hoạt lớp để CVHT nắm được tình hình học tập của SV, động viên SV có ý thức, kết quả học tập tốt, nhắc nhở những SV có ý thức học tập chưa tốt **[H5.05.03.01DC]**.

Tất cả những ý kiến phản hồi từ các bên liên quan như người học, cựu người học, GV,... về phương pháp giảng dạy, phương pháp đánh giá KQHT được tiếp thu và giúp cho Nhà trường xây dựng kế hoạch hành động, cải tiến chất lượng của Trường ĐH GTVT **[H10.10.03.06]**.

2. Điểm mạnh

Đánh giá KQHT, quá trình giảng dạy và học tập được Nhà trường và Khoa rà soát và đánh giá thường xuyên đảm bảo đào tạo người học khi ra trường có kiến thức chuyên sâu trong lĩnh vực xây dựng công trình giao thông tùy theo chuyên ngành lựa chọn, có kỹ năng chuyên môn, lập luận và giải quyết vấn đề, phát huy khả năng làm việc theo nhóm và có kỹ năng giao tiếp xã hội.

3. Điểm tồn tại

Tính bài bản và hệ thống cần tiếp tục được cải thiện. Còn một số sinh viên do trình độ đầu vào hạn chế gặp khó khăn để đạt được CDR.

4. Kế hoạch hành động

Hàng năm, Nhà trường tiến hành rà soát, điều chỉnh các văn bản, quy định liên quan đảm bảo tính chặt chẽ, hệ thống và cập nhật theo năm học.

5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu của tiêu chí ở mức 5/7 điểm.

Tiêu chí 10.4. Các kết quả nghiên cứu khoa học được sử dụng để cải tiến việc dạy và học

1. Mô tả

Khoa Công trình, Nhà trường nhận định, hoạt động KH&CN có vai trò quan trọng trong việc nâng cao chất lượng đào tạo nguồn nhân lực trình độ cao, góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội của đất nước **[H10.10.04.10]**. Chính vì vậy Nhà trường đã đưa ra mục tiêu cho hoạt động KH&CN là xây dựng trường ĐH GTVT trở thành một trung tâm mạnh hàng đầu Việt Nam và tương đương khu vực về đào tạo, NCKH và CGCN trong lĩnh vực GTVT, tập trung phát triển khoa học công nghệ của một số ngành mũi nhọn là thế mạnh của Nhà trường **[H6.06.07.01DC]**. Nhà trường đã xây

dựng kế hoạch KH&CN trong 5 năm (2011-2015) và hàng năm **[H10.10.04.03]**. Trong báo cáo đánh giá tình hình thực hiện kế hoạch KH&CN 5 năm (2011-2015), phương hướng, mục tiêu, nhiệm vụ KH&CN chủ yếu giai đoạn 2016 – 2019 của Nhà trường đã trình bày tình hình thực hiện nhiệm vụ NCKH và phát triển công nghệ từ năm 2011 đến năm 2015, từ đó đánh giá công tác tổ chức quản lý hoạt động KH&CN, phân tích nguyên nhân tồn tại của hoạt động này và đề xuất phương hướng, mục tiêu, nhiệm vụ KH&CN chủ yếu giai đoạn 2016-2020 **[H10.10.04.02]**.

NCKH sinh viên là một trong những nội dung của hoạt động khoa học công nghệ. Hoạt động này góp phần nâng cao chất lượng đào tạo nguồn nhân lực trình độ cao, phát hiện và bồi dưỡng nhân tài cho đất nước; phát huy tính năng động, sáng tạo, khả năng NCKH độc lập của SV, hình thành năng lực tự học cho SV; góp phần tạo ra tri thức, sản phẩm mới cho xã hội **[H6.06.07.02DC]**. Hàng năm, Nhà trường, Khoa CT thông báo đăng ký đề tài NCKH SV **[H10.10.04.08]** để khuyến khích SV có nguyện vọng tham gia NCKH **[H10.10.04.04]**. Hoạt động NCKH giúp SV hiểu rõ hơn kiến thức chuyên ngành, nắm được phương pháp, cách thức tổ chức nghiên cứu, phát huy khả năng tư duy độc lập, tập hợp tài liệu, phân tích, so sánh, lý giải các vấn đề lý luận, thực tiễn đặt ra một cách khoa học **[H10.10.04.05]**. Việc tổ chức đánh giá các đề tài NCKH SV được thực hiện ở các tiểu ban. Các đề tài tiêu biểu của Khoa được lựa chọn để báo cáo trong hội nghị NCKH SV toàn trường. Căn cứ vào kết quả hội nghị NCKH SV, Nhà trường xuất bản Kỷ yếu NCKH của SV bao gồm các đề tài đạt giải nhất cấp Trường tại các tiểu ban **[H10.10.04.09]**. Công tác NCKH SV tiếp tục phát triển, số lượng đề tài tăng nhanh, chất lượng các đề tài tốt và tương đối đồng đều, số SV tham gia ngày càng tăng **[H10.10.04.06]**, **[H1.01.01.15DC]**.

Đối với GV, NCKH là một trong hai nhiệm vụ chính, NCKH không chỉ là nhiệm vụ mà còn là trách nhiệm. NCKH giúp GV đưa vào giảng dạy những hiểu biết mới, làm tăng chất lượng giảng dạy và với sự phát triển nhanh của KH, người GV phải thường xuyên cập nhật thêm nhiều những kiến thức mới, ko thể giảng những kiến thức cũ đã hết giá trị **[H6.06.01.01DC]**. Kết quả và sản phẩm của các đề tài sau khi nghiệm thu được sử dụng theo đúng quy định về sở hữu trí tuệ, CGCN của Bộ KH&CN và Nhà trường **[H10.10.04.01]**.

Trong báo cáo của Hội nghị giao ban KH&CN, LDSX, CGCN, Nhà trường đã khẳng định tính tích cực của hoạt động NCKH đối với GV và SV cũng như sự đóng

góp của nó vào việc dạy và học [H10.10.04.07] làm động lực để thúc đẩy hơn nữa chất lượng và hiệu quả NCKH. Chính vì vậy, Nhà trường đã xây dựng kế hoạch cải tiến chất lượng hoạt động KH&CN tham khảo các ý kiến phản hồi của các bên liên quan [H10.10.04.12]. Kết quả khảo sát người học và giảng viên tháng 3/2016 thấy rằng người học đã được khuyến khích và tạo điều kiện khi tham gia NCKH (tỷ lệ 38% đồng ý), giảng viên đồng ý (tỷ lệ 68%) với tính hữu ích của các sản phẩm NCKH cho công việc của người học khi ra trường [H1.01.02.03DC].

2. Điểm mạnh

GV và SV của Khoa CT đã tích cực tham gia NCKH, có ý thức vận dụng để cải tiến việc dạy và học, có sự hỗ trợ và hướng dẫn thực hiện đầy đủ từ phía Nhà trường. Các kết quả NCKH được công nhận và phản hồi tốt từ bên ngoài.

3. Điểm tồn tại

Thông tin phân tích đánh giá hiệu quả của NCKH đối với việc nâng cao chất lượng đào tạo còn chưa đầy đủ.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm 2017, Nhà trường cần tập trung nguồn lực đầu tư cho GV tham gia các đề tài, dự án lớn của Nhà nước, của Bộ GD&ĐT. Khoa VTKT, ngành KTXD có chính sách động viên khuyến khích GV tích cực hơn nữa trong hoạt động NCKH.

5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu của tiêu chí ở mức 5/7 điểm.

Tiêu chí 10.5. *Chất lượng các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích (tại thư viện, phòng thí nghiệm, hệ thống công nghệ thông tin và các dịch vụ hỗ trợ khác) được đánh giá và cải tiến*

1. Mô tả

Chất lượng các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích (thư viện, phòng thí nghiệm, hệ thống CNTT và các dịch vụ hỗ trợ khác) có ảnh hưởng rất lớn đến chất lượng công tác giảng dạy, học tập, NCKH. Trường ĐH GTVT, các đơn vị phòng ban chức năng, Khoa CT và các Bộ môn luôn xác định nhiệm vụ trọng tâm của chất lượng các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích. Hệ thống PTN của Khoa và một số Bộ môn trong Khoa được đầu tư khá đầy đủ và hiện đại, hỗ trợ đắc lực cho công tác đào tạo và NCKH của GV cũng như SV của Khoa [H10.10.05.02], [H10.10.05.03], [H10.10.05.04]. Định kỳ, Nhà trường, các

đơn vị có liên quan đều xin ý kiến đánh giá từ phía GV, người học nhằm tìm ra những điểm cần khắc phục, những điểm hài lòng để tiếp tục phát huy **[H10.10.05.01]**.

Hệ thống thư viện của Nhà trường được số hóa để bảo quản, toàn bộ nguồn học liệu trong thư viện đều được quản lý bằng phần mềm, hàng năm bổ sung vốn tài liệu, sách báo, tạp chí cho thư viện, Trung tâm thông tin - thư viện của Trường đã tham gia vào hệ thống liên hiệp Consortium và được chia sẻ nguồn tài nguyên điện tử phục vụ cho ĐT và NCKH. Cụ thể vào tháng 11/2014, 05 cơ sở dữ liệu ASCE Library, Erary Engineering, ACM Digital Library, ASME và SPIE Digital Library đã được CB, GV trong trường truy cập và sử dụng. Các phòng thí nghiệm của Nhà trường, Khoa đều được thiết kế bởi Viện Thiết kế trường học - Bộ GD&ĐT nên luôn đáp ứng được các tiêu chuẩn thiết kế. Về hệ thống CNTT, Nhà trường hiện sử dụng 2 đường FTTH cáp quang tốc độ cao để cung cấp dịch vụ internet cho tất cả các phòng máy, phòng lab, nhà làm việc, hội trường và phủ sóng wi-fi toàn trường; 01 đường truyền kênh riêng cho các máy chủ để cung cấp các dịch vụ như website, thư viện điện tử hay các dịch vụ tiện ích khác phục vụ cho mọi mặt trong hoạt động đào tạo và NCKH.

Kết quả khảo sát cho thấy, GV, người học hài lòng sự phục vụ của đội ngũ cán bộ hỗ trợ, người học được tạo điều kiện thuận lợi khi sử dụng thư viện, phòng thí nghiệm, phòng máy tính phục vụ cho mục đích nghiên cứu và học tập **[H1.01.02.03DC]**.

2. Điểm mạnh

Việc đánh giá chất lượng các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích được tiến hành thường xuyên và trên cơ sở ý kiến đóng góp của các bên liên quan trong các cuộc họp, hội nghị và thông qua phiếu khảo sát, Nhà trường đã đầu tư, cải tiến nhằm nâng cao hơn nữa chất lượng các dịch vụ hỗ trợ này.

3. Điểm tồn tại

Hệ thống tra cứu tại các phòng đọc còn gặp trục trặc nên chưa thực sự đáp ứng được nhu cầu truy cập của bạn đọc. Tốc độ truy cập mạng còn chậm mặc dù Nhà trường đã cố gắng phủ sóng wifi toàn trường.

4. Kế hoạch hành động

Năm 2017, nâng cấp phần mềm quản lý thư viện, nâng cấp hệ thống mạng wifi đảm bảo nâng cao chất lượng truy cập và tối ưu hệ thống mạng.

5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu của tiêu chí ở mức 5/7 điểm.

Tiêu chí 10.6. Cơ chế phản hồi của các bên liên quan có tính hệ thống, được đánh giá và cải tiến

1. Mô tả

Từ khi thành lập, phòng KT&ĐBCLĐT đã tham mưu cho Nhà trường nhiều kế hoạch về mục tiêu tự đánh giá chất lượng CTDH, đánh giá hoạt động của GV, khảo sát lấy ý kiến phản hồi của các bên liên quan (người học, cựu người học, GV, nhà tuyển dụng) như: khảo sát về CTĐT; khảo sát lấy ý kiến phản hồi từ người học về hoạt động giảng dạy của GV; khảo sát cựu SV về việc triển khai và đánh giá chất lượng CTĐT; khảo sát CVHT về các mặt như mục tiêu đào tạo, CDR, cấu trúc CTĐT, phương pháp dạy và học, công tác đề thi; khả năng đáp ứng nhu cầu xã hội của CTĐT, chất lượng các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích, cơ sở vật chất của Nhà trường; chất lượng đội ngũ GV trong đào tạo và NCKH; môi trường cảnh quan học tập; nơi làm việc của người học sau tốt nghiệp,...[H5.05.01.02DC], [H10.10.03.02DC], [H4.04.02.11DC], [H10.10.06.01], [H10.10.06.02]. Trong đó, có những việc được làm thường xuyên (khảo sát lấy ý kiến phản hồi từ người học về hoạt động giảng dạy của GV từng học kỳ, khảo sát cựu SV về việc triển khai và đánh giá chất lượng CTĐT, khảo sát CVHT), có việc chưa được làm thường xuyên (khảo sát về CTĐT, khảo sát về CTDH đối với GV, người học, cựu người học và nhà tuyển dụng). Trong thời gian tới, phòng KT&ĐBCLĐT cần có kế hoạch để thực hiện thường xuyên công tác khảo sát lấy ý kiến của các bên liên quan để cải tiến chất lượng, giúp Nhà trường thực hiện tốt quy định về kiểm định chất lượng giáo dục [H10.10.03.06DC], [H10.10.06.03].

2. Điểm mạnh

Cơ chế phản hồi của các bên liên quan đã được thiết lập có tính hệ thống và đã nhận được các ý kiến đóng góp cho các hoạt động của Nhà trường đặc biệt là về CTĐT, CTDH, công tác cố vấn học tập, đánh giá hoạt động giảng dạy của GV.

3. Điểm tồn tại

Hiệu quả trong đánh giá cải tiến chưa cao.

4. Kế hoạch hành động

Nhà trường cập nhật điều chỉnh các mẫu phản hồi, hình thức lấy ý kiến để đem lại hiệu quả cao hơn. Tăng cường sử dụng đánh giá qua website, mạng internet.

5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu của tiêu chí ở mức 5/7 điểm.

Kết luận tiêu chuẩn 10

Là một trong những ngành lâu đời và có thế mạnh nhất của Trường ĐH GTVT, việc nâng cao chất lượng ngành đào tạo KTXDCTGT được Nhà trường và Khoa hết sức quan tâm. Việc thu thập các thông tin phản hồi từ người học, nhà tuyển dụng, GV của Nhà trường và đối tác nước ngoài được chú trọng và thực hiện đầy đủ một cách có hệ thống và thường xuyên. Các thông tin này là cơ sở để xây dựng và hoàn thiện và cải tiến chương trình. Quá trình dạy và học, việc đánh giá KQHT của người học được rà soát và đánh giá thường xuyên để đảm bảo sự tương thích và phù hợp với CĐR.

Các NCKH thông qua đề tài NCKH các cấp, NCKH SV được quan tâm và được sử dụng trong cải tiến việc dạy và học.

Chất lượng các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích (tại thư viện, phòng thí nghiệm, trung tâm công nghệ thông tin, Khoa CT,...) thường xuyên được rà soát và nâng cao nhằm tạo điều kiện tốt nhất. Tự đánh giá theo 6 tiêu chí của tiêu chuẩn này, ngành KTXDCTGT đã đạt được yêu cầu 6/6 tiêu chí.

Căn cứ vào đánh giá các tiêu chí, Khoa CT đánh giá tiêu chuẩn 10 có 06 tiêu chí và cả 06 tiêu chí đạt 5/7 điểm.

TIÊU CHUẨN 11.

KẾT QUẢ ĐẦU RA

Mở đầu

Đánh giá chất lượng đầu ra có vai trò quan trọng trong hệ thống đảm bảo chất lượng của Nhà trường. Hàng năm, Khoa CT đã thực hiện giám sát việc đạt CDR, tổ chức thống kê tỷ lệ sinh viên tốt nghiệp, thời gian hoàn thành chương trình, tỷ lệ sinh viên thôi học, lượng sinh viên tốt nghiệp xin được việc làm cũng được cập nhật thông qua sự kết nối chặt chẽ với cựu sinh viên.

Các hoạt động NCKH cho SV được quy định với trình tự chặt chẽ, đảm bảo phù hợp với CDR của ngành KTXDCTGT, các hướng nghiên cứu ưu tiên của Nhà trường được lên kế hoạch hàng năm và khuyến khích thực hiện.

Nhà trường, Khoa Công trình đã xây dựng hệ thống thu thập và phân tích sự hài lòng của các bên liên quan là cơ sở quan trọng cho việc cải tiến chương trình, hoạt động và chất lượng hệ thống đảm bảo chất lượng.

Tiêu chí 11.1. Tỷ lệ thôi học, tốt nghiệp được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng

1. Mô tả

Theo quy chế đào tạo theo hệ thống tín chỉ, một SV bị buộc thôi học khi thuộc một trong những trường hợp sau **[H1.01.03.02DC], [H1.01.03.03DC], [H1.01.03.08DC]**:

- Không đăng ký học tập.
- Không đóng học phí.
- Bị cảnh cáo học vụ KQHT 3 lần liên tiếp.

Kết quả thống kê cho thấy, số lượng SV bị buộc thôi học do KQHT yếu và bị cảnh báo học tập của sinh viên trong Khoa tương đối thấp **[H11.11.01.01], [H11.11.01.03]**. Các trường hợp còn lại cũng không nhiều. Đây cũng là đặc điểm chung của tất cả các ngành đào tạo trong Nhà trường. Khoa CT với lượng sinh viên đông đảo có tỷ lệ bị buộc thôi học vì KQHT **[H11.11.01.02]** thấp là do hệ thống CVHT, các Bộ môn, các Khoa và Nhà trường thường xuyên giám sát chặt chẽ tình hình học tập của từng SV và có những giải pháp cho phù hợp như: gặp gỡ, trao đổi trực tiếp hoặc tư vấn làm rõ thêm, tháo gỡ những khó khăn trong học tập của cả tập thể lớp SV **[H11.11.01.04]**.

Bảng thống kê tỉ lệ người học tốt nghiệp và thôi học

TT	Năm học	Số SV toàn khoa	Số SV học xong với Tg trên 4 năm	Số người học thôi học trong thời gian			
				Năm thứ nhất	Năm thứ hai	Năm thứ ba	Năm thứ tư và tiếp theo
1	2011-2012	4700	677	14	71	62	17
2	2012-2013	4834	542	12	77	31	7
3	2013-2014	4863	584	23	63	38	3
4	2014-2015	4709	596	21	71	52	13
5	2015-2016	4971	781	81	102	48	15

Tỷ lệ SV tốt nghiệp đúng thời hạn thiết kế đối với ngành KTXDCTGT là khá cao (72,28% với khóa 50; 68,35% với khóa 51; 81,87% với khóa 52), số còn lại không được công nhận tốt nghiệp theo thời gian thiết kế chủ yếu là do chứng chỉ giáo dục thể chất hoặc giáo dục quốc phòng [H5.05.01.07DC], [H5.05.03.01DC], [H1.01.03.05DC], [H11.11.01.05].

Kết quả khảo sát cho thấy, sinh viên Khoa CT nhanh chóng có việc làm sau khi tốt nghiệp (tỷ lệ trên 85% có việc làm sau 6 tháng tốt nghiệp). [H1.01.02.03DC].

2. Điểm mạnh

Khoa CT, ngành KTXDCTGT với số lượng sinh viên đông đảo nhưng tỷ lệ SV bị buộc thôi học khá thấp, tỷ lệ SV tốt nghiệp ra trường đúng thời hạn nhiều là do có sự giám sát chặt chẽ của Nhà trường, Khoa và các Bộ môn chuyên ngành. Thông qua ý kiến phản hồi của cựu SV về tình hình việc làm sau tốt nghiệp để Khoa có hướng thay đổi, điều chỉnh CTĐT cho phù hợp nhằm đáp ứng nhu cầu xã hội.

3. Điểm tồn tại

Công tác giám sát KQHT của người học của CVHT vẫn chưa đồng bộ. Nhà trường và Khoa chưa thực hiện việc giám sát tình hình của sinh viên bỏ học.

4. Kế hoạch hành động

Nhà trường có kế hoạch giao cho phòng CTCT&SV phối hợp với các Bộ môn, CVHT tiến hành giám sát và lưu trữ thông tin đối với sinh viên bỏ học, tìm ra nguyên nhân để cải tiến kịp thời.

5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu của tiêu chí ở mức 4/7 điểm.

Tiêu chí 11.2. Thời gian tốt nghiệp trung bình được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng

1. Mô tả

Sau khi khóa SV đầu tiên ngành KTXDCTGT đào tạo theo hệ thống tín chỉ tốt nghiệp, đây cũng là thời điểm Nhà trường yêu cầu Hội đồng KH&ĐT các khoa, các ngành rà soát, điều chỉnh CTĐT dựa trên một số định hướng như đã nêu ở các tiêu chuẩn trước trong đó có lưu ý về khối lượng học tập của người học trong toàn khóa học. Mặc dù tỷ lệ tốt nghiệp người học ngành KTXDCTGT là khá cao nhưng sau lần rà soát, điều chỉnh năm 2013 thì thời lượng tổng toàn khóa học có sự thay đổi [H11.11.02.01]. Đối với ngành KTXDCTGT, người học sẽ phải hoàn thành 158 tín chỉ (quy đổi 1 tín chỉ bằng 15 tiết lý thuyết, 30 tiết thảo luận hoặc bài tập) trong 4,5 năm (9 học kỳ chính) (thời gian khóa học quy định) với thời gian hoàn thành chương trình tối đa là 8 năm [H1.01.03.03DC]. Ngoài ra trong 5 năm vừa qua, thông qua phòng ĐTDH – đơn vị quản lý vấn đề học tập của SV bằng phần mềm quản lý (isu.utc.edu.vn) và các hồ sơ lưu trữ KQHT (bảng điểm, sổ cấp phát văn bằng...), Nhà trường đã có nhiều biện pháp nhằm nâng cao tỷ lệ người học thi đạt và tỷ lệ người học khá giỏi. Trong số các biện pháp đó là lãnh đạo Nhà trường đã bố trí các buổi làm việc với các bộ môn phụ trách các học phần có tỷ lệ thi đạt chưa cao để tìm ra nguyên nhân và biện pháp giải quyết [H5.05.01.07DC], [H1.01.03.06DC], [H11.11.02.02].

2. Điểm mạnh

Thời gian tốt nghiệp của người học được Nhà trường quy định cụ thể đối với từng ngành học đồng thời Nhà trường, Khoa đã phối hợp chặt chẽ với nhau để đưa ra các biện pháp giúp nâng cao tỷ lệ tốt nghiệp, rút ngắn thời gian tốt nghiệp trung bình.

3. Điểm tồn tại

Một số sinh viên gặp khó khăn khi trả nợ học phần do đặc thù chương trình nên đăng ký học nâng điểm, trả nợ học phần gặp khó khăn do số lượng đăng ký quá ít.

Một số sinh viên gặp khó khăn để đạt chuẩn đầu ra ngoại ngữ dẫn đến kéo dài thời gian tốt nghiệp.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm học 2015-2016, Nhà trường, Khoa cùng với phòng Đào tạo tiến hành triển khai các quy định cho phép sinh viên có thể học trả nợ một số học phần để đảm bảo thời gian tốt nghiệp. Tổ chức thêm các lớp tăng cường ngoại ngữ để đạt CĐR.

5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu của tiêu chí ở mức 4/7 điểm.

Tiêu chí 11.3. *Tỉ lệ có việc làm sau tốt nghiệp được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng*

1. Mô tả

Trường ĐH GTVT, Khoa CT quan tâm và coi trọng việc SV của Khoa sau khi tốt nghiệp ra trường sớm có việc làm, đúng ngành nghề đào tạo, thu nhập phù hợp, môi trường làm việc ổn định. Mong muốn đó đã và đang được hiện thực hóa bằng nhiều biện pháp như rà soát, điều chỉnh CĐR; rà soát, điều chỉnh CTĐT, đề cương chi tiết các học phần, phương pháp giảng dạy và đánh giá kết quả học phần [H1.01.01.12DC], [H1.01.01.13DC], [H1.01.03.07DC], [H11.11.03.01].

Song song với các biện pháp kể trên, Nhà trường và Khoa cũng tập trung vào việc khảo sát tình hình có việc làm sau tốt nghiệp của SV, yêu cầu kiến thức, kỹ năng đối với người tuyển dụng, nhu cầu xã hội bằng những biện pháp thiết thực như tăng thời lượng thực hành, thí nghiệm, thực tập, tăng thời lượng thảo luận, bài tập của các học phần, phát triển kỹ năng mềm, phương pháp làm việc nhóm. Bên cạnh đó, nhà tuyển dụng với mong muốn tuyển được những SV có kiến thức, kỹ năng tốt, thích ứng nhanh với công việc thực tế nên đã khuyến khích SV học tập bằng việc cấp học bổng cho những SV có KQHT xuất sắc [H11.11.03.02].

Kết quả khảo sát các bên liên quan cho thấy SV ngành KTXDCTGT nhanh chóng có việc làm sau khi tốt nghiệp và đa phần được làm việc đúng với chuyên ngành đào tạo. Nhà tuyển dụng hài lòng với kiến thức, kỹ năng, thái độ mà người học đạt được sau khi hoàn thành CTĐT ngành KTXDCTGT (với tỷ lệ 66% nhà tuyển dụng đồng ý) [H1.01.02.03DC], [H11.11.03.03].

Bảng thống kê tỉ lệ người học có việc làm sau tốt nghiệp

TT	Năm tốt nghiệp	Số người học đã tốt nghiệp	Tỷ lệ người học có việc làm đúng ngành ĐT		Tỷ lệ người học có việc làm trái ngành ĐT
			> 6 tháng	> 12 tháng	
1	2011	972	85%	96%	3%
2	2012	991	85%	95%	3%
3	2013	1312	84%	92%	6%
4	2014	1243	84%	94%	4%

2. Điểm mạnh

Nhà trường và Khoa tạo các điều kiện tốt nhất giúp SV đáp ứng được yêu cầu từ NTD về cả chuyên môn và các kỹ năng khác. Tỷ lệ sớm có việc làm của SV ngành KTXDCTGT sau khi tốt nghiệp là rất cao, đáp ứng được yêu cầu của xã hội.

3. Điểm tồn tại

Không có.

4. Kế hoạch hành động

Nhà trường, Khoa có kế hoạch định kỳ tổ chức hội nghị khách hàng, các buổi trao đổi giữa Thầy và trò Khoa CT với các cựu sinh viên và đồng thời cũng là nhà tuyển dụng nhằm đào tạo người học ra trường đáp ứng CĐR và nhu cầu xã hội.

5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu của tiêu chí ở mức 5/7 điểm.

Tiêu chí 11.4. Loại hình và số lượng các hoạt động nghiên cứu của người học được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng

1. Mô tả

Trường ĐH GTVT, Khoa CT luôn xác định hoạt động KH&CN là một trong các nhiệm vụ chính. Hoạt động KH&CN có vai trò quan trọng trong việc nâng cao chất lượng đào tạo nguồn nhân lực trình độ cao, góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế - xã

hội của đất nước và NCKH SV cũng là một trong những hoạt động KH&CN của Nhà trường [**H10.10.04.10DC**].

Theo quy định về hoạt động NCKH SV của trường ĐH GTVT (quyết định 1265/QĐ-ĐHGTVT) [**H6.06.07.02DC**], các hoạt động NCKH của SV nhằm đáp ứng các mục tiêu:

- Góp phần nâng cao chất lượng đào tạo nguồn nhân lực trình độ cao, phát hiện và bồi dưỡng nhân tài cho đất nước;
- Phát huy tính năng động, sáng tạo, khả năng NCKH độc lập của SV, hình thành năng lực tự học cho SV;
- Góp phần tạo ra trí thức, sản phẩm mới cho xã hội.

Cũng theo quyết định 1265/QĐ-ĐHGTVT, các hoạt động NCKH SV bao gồm:

- Nghiên cứu các đề tài khoa học thuộc lĩnh vực chuyên môn được đào tạo và các lĩnh vực khoa học khác;
- Tham gia các hội nghị, hội thảo khoa học, sinh hoạt học thuật, hội thi sáng tạo KH&CN, câu lạc bộ khoa học SV, các giải thưởng KH&CN ở trong, ngoài nước và các hình thức hoạt động KH&CN khác của SV;
- Tham gia triển khai ứng dụng tiên bộ KH&CN vào thực tiễn trong các lĩnh vực kinh tế - xã hội, giáo dục và đào tạo, an ninh, quốc phòng.

Đối với giảng viên của Khoa CT, hướng dẫn NCKH SV cũng là một trong những nội dung, nhiệm vụ quan trọng [**H6.06.07.01DC**]. Theo đó, mỗi một GV được hướng dẫn không quá 02 đề tài, mỗi đề tài không quá 5 SV và phải có một SV chịu trách nhiệm chính. Do đó, các lĩnh vực, các hướng nghiên cứu của SV phần lớn cũng là hướng nghiên cứu chính của giảng viên. Các hướng nghiên cứu này cũng nhằm góp phần nâng cao chất lượng đào tạo, nâng cao hình ảnh, vị thế của Khoa, Nhà trường, góp phần giải quyết các vấn đề nóng bỏng trong lĩnh vực công trình giao thông [**H10.10.04.01DC**], [**H5.05.03.02DC**], [**H10.10.04.02DC**], [**H10.10.04.03DC**], [**H10.10.04.06DC**], [**H10.10.04.07DC**], [**H10.10.04.08DC**], [**H10.10.04.09DC**].

Trong 5 năm gần đây, số lượng SV của Khoa CT tham gia NCKH là 2058 SV [**H10.10.04.04DC**], [**H10.10.04.05DC**], [**H1.01.02.03DC**]. Hoạt động khảo sát ý kiến của các bên liên quan về hoạt động NCKH có vai trò quan trọng để Nhà trường, Khoa

cải tiến chất lượng các hoạt động KH&CN nói chung và NCKH SV nói riêng [H10.10.04.12DC].

2. Điểm mạnh

SV tham gia tích cực trong NCKH với loại hình đa dạng và số lượng lớn đề tài đã thực hiện, có sự hỗ trợ và hướng dẫn thực hiện đầy đủ từ phía Nhà trường. Các quy định liên quan được ban hành đầy đủ.

3. Điểm tồn tại

Các đề tài thực nghiệm, khảo sát thực tế còn chưa nhiều do khó khăn về kinh phí.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm học 2015-2016, Nhà trường cập nhật điều chỉnh quy định liên quan, tăng mức hỗ trợ đối với các đề tài NCKH, tăng cường kết nối tìm sự hỗ trợ từ doanh nghiệp, Bộ, Ban, Ngành để thực hiện các đề tài NCKH gắn liền với các vấn đề trong thực tiễn.

5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu của tiêu chí ở mức 5/7 điểm.

Tiêu chí 11.5. Mức độ hài lòng của các bên liên quan được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng

1. Mô tả

Với mục tiêu xây dựng, điều chỉnh CTDH theo hướng tiếp cận mục tiêu, từ năm 2007 đến nay, Nhà trường, Khoa CT đã liên tục tổ chức hội thảo đào tạo theo nhu cầu xã hội, hội nghị khách hàng, NCKH, các dịch vụ lao động sản xuất, chuyển giao công nghệ nhằm đáp ứng yêu cầu của xã hội, khảo sát ý kiến của người học, cán bộ GV, cựu SV, nhà tuyển dụng lao động về mục tiêu đào tạo, CDR, cấu trúc CTĐT, phương pháp dạy và học, khả năng đáp ứng nhu cầu xã hội của CTĐT, chất lượng các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích, CSVC của Nhà trường, chất lượng đội ngũ GV trong đào tạo và NCKH, môi trường cảnh quan học tập, nơi làm việc của người học sau tốt nghiệp,... [H2.02.01.07DC], [H1.01.02.03DC], [H2.02.02.05DC]. Kết quả khảo sát cho thấy các bên liên quan đều hài lòng với CTĐT, CDR, phương pháp dạy và học (nhà tuyển dụng với tỷ lệ 83% đồng ý với CTĐT; người học với tỷ lệ 41% đồng ý với phương pháp giảng dạy của GV, 45% đồng ý với sự đánh giá KQHT của GV; cựu người học với tỷ

lệ 52% đồng ý với CTĐT – tháng 3/2016).

Việc lắng nghe tất cả các ý kiến đóng góp từ các bên liên quan được thực hiện một cách cầu thị, tiếp thu nghiêm túc [H11.11.05.01] và các ý kiến đóng góp này cũng là một nhân tố quan trọng để điều chỉnh CTĐT [H11.11.05.02]. Trong trường hợp có những ý kiến đóng góp mà chưa đáp ứng được ngay thì Nhà trường, Khoa CT cũng có phản hồi kịp thời. Với các giải pháp, lộ trình, chủ trương kịp thời và phù hợp, đến thời điểm này, hình ảnh và vị thế của Nhà trường, Khoa CT trong lĩnh vực đào tạo nguồn nhân lực cho ngành GTVT nói riêng và trong xã hội nói chung ngày càng được nâng lên, mức độ hài lòng của các bên liên quan cũng là động lực để Nhà trường và Khoa tiếp tục có những bước phát triển mạnh mẽ hơn nữa, xứng đáng với danh hiệu anh hùng lao động, anh hùng lực lượng vũ trang và nhiều phần thưởng danh giá, cao quý khác của Đảng và Nhà nước [H1.01.03.05DC], [H1.01.03.06DC], [H5.05.03.01DC], [H11.11.05.03DC].

2. Điểm mạnh

Mức độ hài lòng của người học, cựu người học, giảng viên, nhà tuyển dụng đối với CTĐT ngành KTXDCTGT được Nhà trường, Khoa xác lập rõ ràng, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng CTĐT ngành.

3. Điểm tồn tại

Hoạt động khảo sát lấy ý kiến của các bên liên quan đối với các hoạt động của Nhà trường, Khoa chưa được thực hiện thường xuyên.

4. Kế hoạch hành động

Hàng năm, Nhà trường tổ chức lấy ý kiến phản hồi của các bên liên quan đồng thời điều chỉnh các tiêu chí đánh giá ở các mẫu phiếu để đảm bảo tính cập nhật.

5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu của tiêu chí ở mức 5/7 điểm.

Kết luận tiêu chuẩn 11

Nhờ sự theo dõi hỗ trợ thường xuyên và cải tiến kịp thời, số lượng sinh viên cảnh báo học vụ, thôi học của CTĐT ngành KTXDCTGT đã giảm. Tỷ lệ sinh viên tốt nghiệp loại khá giỏi cao.

Sinh viên tích cực tham gia hoạt động NCKH SV và các đề tài NCKH khác. Nhiều

SV ngành KTXDCTGT đã nhận được các học bổng khuyến khích học tập từ các doanh nghiệp.

Sinh viên ngành KTXDCTGT sau khi tốt nghiệp với trình độ chuyên môn và ngoại ngữ tốt nhanh chóng có việc làm bởi khả năng thích ứng cao với yêu cầu thực tế trong lĩnh vực GTVT và được phản hồi tích cực từ nhà tuyển dụng.

Tự đánh giá theo 5 tiêu chí của tiêu chuẩn 11, ngành KTXDCTGT đã đạt được yêu cầu 5/5 tiêu chí trong đó 02 tiêu chí đạt 4/7 điểm, 03 tiêu chí đạt 5/7 điểm.

PHẦN III. KẾT LUẬN

Trường ĐH GTVT, Khoa CT đã tiến hành công tác tự đánh giá chất lượng CTĐT ngành KTXDCTGT một cách nghiêm túc, đúng quy định, đảm bảo kết quả tự đánh giá chính xác, phản ánh đúng thực trạng chất lượng CTĐT của ngành.

Thông qua việc tự đánh giá, ngành KTXDCTGT, Khoa CT, Nhà trường đã nhận diện đầy đủ những điểm mạnh và điểm tồn tại trong từng mặt hoạt động, trên cơ sở đó lập kế hoạch hành động, tiếp tục phát huy ưu điểm, nâng cao hiệu quả những mặt đã làm được, khắc phục và cải tiến những mặt còn hạn chế, tiếp tục nâng cao chất lượng đào tạo, NCKH, CGCN, hướng đến thực hiện đầy đủ những cam kết đào tạo mà Khoa CT, Nhà trường đã tuyên bố với xã hội.

CTĐT của ngành KTXDCTGT có mục tiêu, CĐR rõ ràng cùng với bản mô tả CTĐT, đề cương các học phần đầy đủ thông tin và cập nhật. CTDH với vai trò cốt lõi của CTĐT có cấu trúc, trình tự logic, thiết kế dựa trên CĐR. Ngành KTXDCTGT đã thay đổi phương pháp tiếp cận dạy và học theo hướng dạy học tích cực để giúp người học đạt được CĐR cũng như nâng cao khả năng học tập suốt đời và đưa ra phương pháp đánh giá KQHT của người học đa dạng, đảm bảo độ tin cậy, công bằng. Hiện nay, đội ngũ GV ngành KTXDCTGT được đánh giá là có phẩm chất đạo đức tốt, có năng lực chuyên môn và luôn hoàn thành tốt công tác giảng dạy và NCKH. Đội ngũ CB hỗ trợ với vai trò trợ giúp GV hoàn thành nhiệm vụ và người học có KQHT tốt được tuyển dụng theo đúng quy trình và tiêu chí tuyển dụng của Nhà trường. Người học là trung tâm của quá trình đào tạo ngành KTXDCTGT, vì vậy, để đảm bảo chất lượng đào tạo, Nhà trường đã thực hiện tốt công tác tuyển sinh đầu vào theo đúng quy định của Bộ GD&ĐT, giám sát sự tiến bộ trong học tập và rèn luyện của SV và tạo môi trường cũng như những điều kiện thuận lợi nhất để hỗ trợ, giúp đỡ người học nâng cao KQHT, NCKH. GV, người học, đội ngũ CB hỗ trợ của Nhà trường, Khoa CT, ngành KTXDCTGT đang được học tập và làm việc trong điều kiện CSVC và trang thiết bị tốt, môi trường làm việc xanh – sạch – đẹp. Với mong muốn trở thành trường Đại học đầu ngành về đào tạo nguồn nhân lực có trình độ cao đáp ứng nhu cầu phát triển bền vững ngành GTVT của đất nước, Trường ĐH GTVT đã có các hoạt động đảm bảo và cải tiến chất lượng CTĐT như xây dựng CĐR; rà soát, đánh giá thường xuyên CTĐT, phương pháp dạy và học, hiện trạng CSVC và trang thiết bị của Nhà

trường; duy trì cơ chế phản hồi của các bên liên quan về hoạt động đào tạo của Nhà trường. Chính vì vậy, kết quả đầu ra ngành KTXDCTGT được đánh giá tốt với tỷ lệ SV bị buộc thôi học thấp, tỷ lệ SV tốt nghiệp ra trường đúng thời hạn cao và có được việc làm ngay sau khi tốt nghiệp ra trường.

Tuy nhiên, trong quá trình tự đánh giá CTĐT, ngành KTXDCTGT, Khoa CT, Nhà trường đã nhận thấy một số những vấn đề còn tồn tại đó là: CDR chưa được định kỳ rà soát điều chỉnh theo đúng quy định; các hội nghị, hội thảo về đổi mới phương pháp giảng dạy và học tập ở cấp Khoa, Bộ môn còn hạn chế; công tác đổi mới cách thức ra đề và thay đổi bộ đề thi các học phần còn chưa được thực hiện liên tục; số lượng đề tài NCKH cấp Nhà nước, cấp Bộ chưa phản ánh được thực lực đội ngũ GV trong Khoa; nhu cầu đặc thù của người khuyết tật học tập tại Trường chưa được lưu ý đến; an toàn cháy nổ tại nơi làm việc và học tập chưa được đảm bảo. Do đó, để đảm bảo nâng cao chất lượng CTĐT của ngành KTXDCTGT, Nhà trường và Khoa CT đã đưa ra kế hoạch để khắc phục những vấn đề còn đang tồn tại đồng thời cải tiến chất lượng CTĐT: định kỳ rà soát, điều chỉnh CTĐT, CDR trên cơ sở ý kiến phản hồi của các bên liên quan; bản mô tả CTĐT, CTDH có cấu trúc rõ ràng và trình tự logic, đầy đủ thông tin và mang tính cập nhật; khuyến khích GV tích cực học tập nâng cao trình độ ở trong và ngoài nước, đăng ký tham gia thực hiện đề tài NCKH các cấp; đẩy mạnh đổi mới phương pháp giảng dạy và kiểm tra đánh giá theo mục tiêu của đào tạo tín chỉ, tăng cường tính chủ động của SV trong các hoạt động tự học, tự nghiên cứu, nghe và thảo luận báo cáo chuyên đề; đề cao vai trò của công tác CVHT trong quản lý học tập của SV; thường xuyên cải tạo, nâng cao CSVC và trang thiết bị đặc biệt là công tác PCCC đáp ứng yêu cầu đào tạo, NCKH có chất lượng cao và có chú ý đến nhu cầu người khuyết tật.

Với những kết quả tự đánh giá theo từng tiêu chí, Nhà trường và Hội đồng tự đánh giá Trường ĐH GTVT trân trọng đề nghị Bộ GD&ĐT cùng các cơ quan chức năng cho phép tiến hành các bước tiếp theo để CTĐT ngành KTXDCTGT được công nhận là đạt tiêu chuẩn chất lượng.

Kết quả tự đánh giá theo từng tiêu chí được tổng hợp trong bảng dưới đây:

BẢNG TỔNG HỢP KẾT QUẢ TỰ ĐÁNH GIÁ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

Tên cơ sở giáo dục: **Trường Đại học Giao thông Vận tải**

Tên CTĐT: **Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông**

Tiêu chuẩn, tiêu chí	Thang đánh giá							Tổng hợp theo tiêu chuẩn		
	Chưa đạt			Đạt				Mức trung bình	Số tiêu chí đạt	Tỷ lệ số tiêu chí đạt (%)
	❶	❷	❸	❹	❺	❻	❼			
<i>Tiêu chuẩn 1</i>								5,00	3	100
Tiêu chí 1.1					5					
Tiêu chí 1.2					5					
Tiêu chí 1.3					5					
<i>Tiêu chuẩn 2</i>								5,00	3	100
Tiêu chí 2.1					5					
Tiêu chí 2.2					5					
Tiêu chí 2.3					5					
<i>Tiêu chuẩn 3</i>								5,00	3	100
Tiêu chí 3.1					5					
Tiêu chí 3.2					5					
Tiêu chí 3.3					5					
<i>Tiêu chuẩn 4</i>								5,00	3	100
Tiêu chí 4.1					5					
Tiêu chí 4.2					5					
Tiêu chí 4.3					5					
<i>Tiêu chuẩn 5</i>								4,40	5	100
Tiêu chí 5.1				4						
Tiêu chí 5.2					5					
Tiêu chí 5.3				4						
Tiêu chí 5.4					5					
Tiêu chí 5.5				4						
<i>Tiêu chuẩn 6</i>								5,14	7	100
Tiêu chí 6.1					5					
Tiêu chí 6.2				4						
Tiêu chí 6.3					5					
Tiêu chí 6.4					5					
Tiêu chí 6.5						6				
Tiêu chí 6.6					5					
Tiêu chí 6.7						6				
<i>Tiêu chuẩn 7</i>								6,00	5	100
Tiêu chí 7.1						6				
Tiêu chí 7.2						6				
Tiêu chí 7.3						6				
Tiêu chí 7.4						6				
Tiêu chí 7.5						6				
<i>Tiêu chuẩn 8</i>								6,00	5	100
Tiêu chí 8.1						6				
Tiêu chí 8.2						6				
Tiêu chí 8.3						6				

Tiêu chí 8.4						6				
Tiêu chí 8.5						6				
Tiêu chuẩn 9										
Tiêu chí 9.1						5				
Tiêu chí 9.2						5				
Tiêu chí 9.3						5				
Tiêu chí 9.4						5				
Tiêu chí 9.5						5				
Tiêu chuẩn 10										
Tiêu chí 10.1						5				
Tiêu chí 10.2						5				
Tiêu chí 10.3						5				
Tiêu chí 10.4						5				
Tiêu chí 10.5						5				
Tiêu chí 10.6						5				
Tiêu chuẩn 11										
Tiêu chí 11.1					4					
Tiêu chí 11.2					4					
Tiêu chí 11.3						5				
Tiêu chí 11.4						5				
Tiêu chí 11.5						5				
Đánh giá chung CTĐT									5,12	100,00

Nơi nhận:

- Bộ Giáo dục và Đào tạo;
- TT KĐCLGD-Viện ĐBCLGD – ĐHQGHN;
- Các đơn vị trong toàn trường;
- Lưu HCTH, KT&ĐBCLĐT.

Hà Nội, ngày 9 tháng 12 năm 2016

HIỆU TRƯỞNG

(đã ký và đóng dấu)

PGS.TS NGUYỄN NGỌC LONG

PHẦN IV. PHỤ LỤC

CƠ SỞ DỮ LIỆU KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

Ngành: Kỹ thuật Xây dựng Công trình Giao thông

Thời điểm báo cáo: Tính đến ngày 9 / 12 / 2016

I. Thông tin chung của nhà trường

1. Tên trường (theo quyết định thành lập): Trường Đại học Giao thông Vận tải

- Tiếng Việt: **Trường Đại học Giao thông Vận tải**

- Tiếng Anh: *University of Transport and Communications*

2. Tên viết tắt của Trường:

- Tiếng Việt: **ĐH GTVT**

- Tiếng Anh: **UTC**

3. Tên trước đây (nếu có):

- Từ 1962 đến 1968: *Trường Đại học Giao thông Vận tải*

- Từ 1968 đến 1985: *Trường Đại học Giao thông Đường sắt và Đường bộ*

- Từ 1985 đến nay: *Trường Đại học Giao thông Vận tải*

4. Cơ quan/Bộ chủ quản: *Bộ Giáo dục và Đào tạo*

5. Địa chỉ trường: Số 3 Phố Cầu Giấy, Phường Láng Thượng, Quận Đống Đa, Tp. Hà Nội.

6. Thông tin liên hệ: Số điện thoại: (04) 37663311; Số fax: (04)37669613

Email:

Trang thông tin điện tử: <http://www.utc.edu.vn>;

<http://portal.utc.edu.vn>

7. Năm thành lập trường (theo Quyết định thành lập): 1962

(Quyết định số 42/CP ngày 24/3/1962 của Hội đồng Chính phủ)

8. Thời gian bắt đầu đào tạo khoá I: tháng 12 năm 1960

9. Thời gian cấp bằng tốt nghiệp cho khoá thứ nhất: tháng 6 năm 1962

10. Loại hình trường đào tạo: Công lập

II. Thông tin chung về đơn vị thực hiện chương trình đào tạo

12. Tên Khoa/Bộ môn thực hiện chương trình đào tạo (theo Quyết định thành lập)

- Tiếng Việt: **Khoa Công Trình**
 - Tiếng Anh: Faculty of Civil Engineering
13. Tên viết tắt của Khoa/Bộ môn thực hiện chương trình đào tạo:
- Tiếng Việt: KCT
 - Tiếng Anh: FCE
14. Tên trước đây (nếu có): Khoa Công trình
15. Tên chương trình đào tạo
- Tiếng Việt: Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông
 - Tiếng Anh: Transport Construction Engineering
16. Tên trước đây của chương trình đào tạo (nếu có):
17. Địa chỉ của Khoa thực hiện chương trình đào tạo: Phòng 106, Nhà A6, Trường ĐH GTVT
18. Số điện thoại liên hệ: 043766 0155 Số fax: (84.4) 37669613
19. E-mail: kct@utc.edu.vn Website: <http://utc-kct.edu.vn/>
20. Năm thành lập Khoa/Bộ môn (theo Quyết định thành lập): 1961
21. Thời gian bắt đầu đào tạo khóa I (của chương trình đào tạo được KĐCL): 1962
22. Thời gian cấp bằng tốt nghiệp cho khóa I (của chương trình đào tạo được KĐCL): 1967

III. Giới thiệu khái quát về đơn vị thực hiện chương trình đào tạo

23. Khái quát về lịch sử phát triển, thành tích nổi bật của đơn vị thực hiện chương trình đào tạo

Khoa Công trình được thành lập tháng 11 năm 1961. Khi thành lập Khoa chỉ có 01 bộ môn chuyên môn và 01 bộ môn khoa học cơ sở, đến nay toàn Khoa đã có 13 bộ môn (09 bộ môn chuyên môn và 04 bộ môn khoa học cơ sở) và Văn phòng Khoa với địa điểm tại: Nhà A6 - Trường Đại học Giao thông vận tải. Khoa đã được tặng thưởng 01 Huân chương lao động hạng nhì; 03 Bằng khen của Thủ tướng Chính phủ; 01 Cờ thi đua của Chính phủ; 04 Bằng khen của Bộ trưởng. Khoa liên tục nhiều năm liền được công nhận là Tập thể lao động xuất sắc, nhiều Bộ môn và cá nhân trong Khoa được tặng những phần thưởng cao quý của Đảng và cũng như các Bộ, Ngành. Trải qua chặng đường hơn nửa thế kỷ xây dựng, phát triển Khoa Công trình đã khẳng định được uy tín trong giảng dạy, nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ và lao động sản xuất. Khoa đã đào tạo được hàng vạn kỹ sư, hàng nghìn thạc sĩ và tiến sĩ cho ngành giao thông vận tải. Lực lượng cán bộ KHKT này đã và đang đảm đương các công việc trong các lĩnh vực của ngành GTVT, một số đang giữ các chức vụ quan trọng trong hệ thống chính quyền và ngành từ Trung ương đến các địa phương đáp ứng yêu cầu của sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước. Từ những ngày “Xẻ dọc Trường Sơn đi cứu nước”, xây dựng đường Hồ Chí Minh lịch sử đến thời kỳ công nghiệp hóa xây dựng những tuyến đường, những xa lộ, cao tốc hiện đại đều in dấu trái tim và khối óc các thế hệ sinh viên Khoa Công trình. Các Thầy Cô

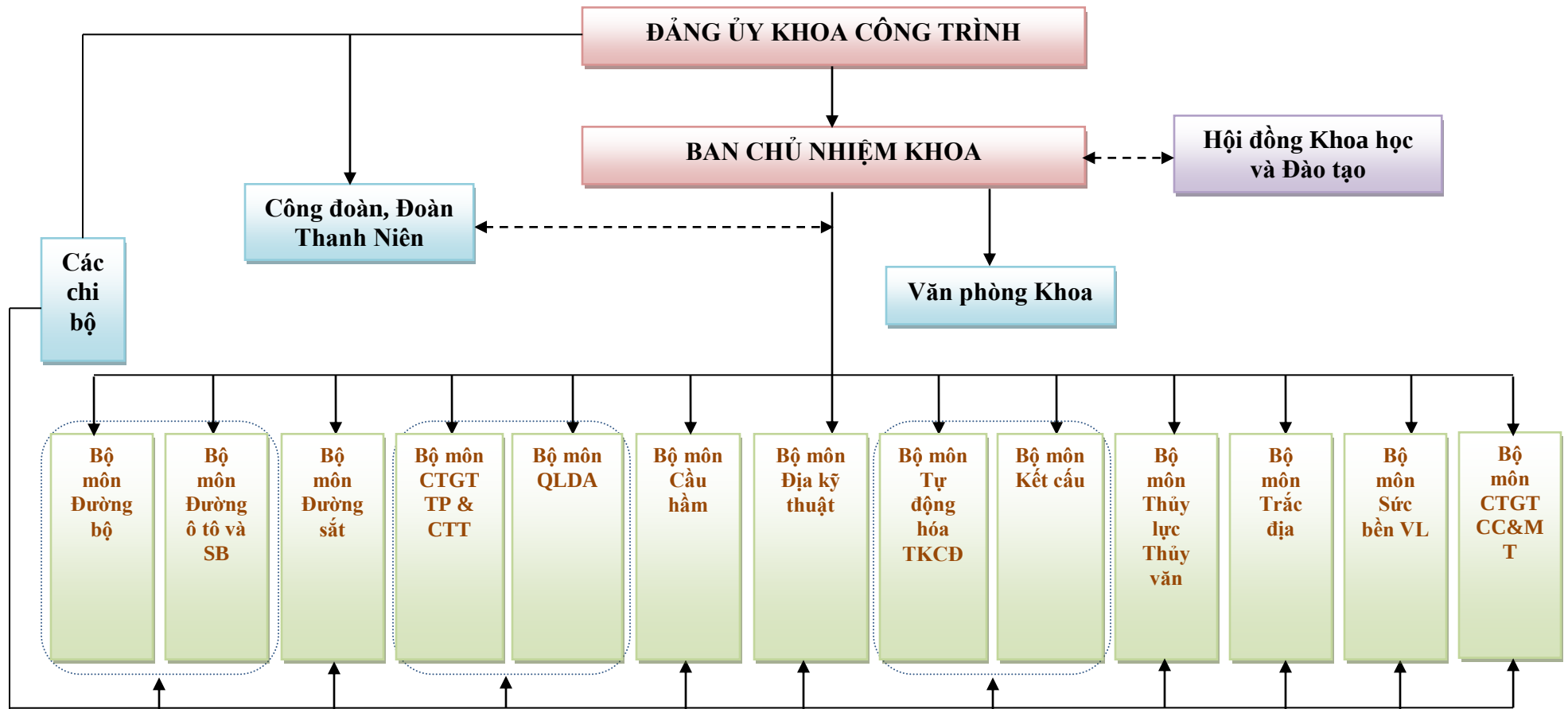
giáo trong Khoa đã chủ trì và tham gia nhiều đề tài cấp , hàng trăm đề tài cấp Bộ GD&ĐT, Bộ GTVT và cấp Tỉnh, thành phố, hàng nghìn đề tài cấp Trường có chất lượng tốt, áp dụng vào thực tiễn giảng dạy và sản xuất. Đội ngũ cán bộ của Khoa hiện nay: Tổng số CB-GV-CNV gồm 239 người trong đó: 04 NGND và 15 NGUT; 04 Giáo sư, 13 Phó Giáo sư, 72 Tiến sĩ, 146 Thạc sĩ. Khoa đang phụ trách: Đào tạo đại học: 1 ngành, 17 chuyên ngành; Đào tạo thạc sĩ: 2 ngành, 13 hướng chuyên sâu; Đào tạo tiến sĩ: 5 chuyên ngành. Hàng năm Khoa Công trình quản lý bình quân khoảng 6000-8000 Sinh viên đại học; 1000 Học viên cao học; và khoảng 50 Nghiên cứu sinh.

Khoa Công trình với thành tích trên 50 năm thành lập trưởng thành và đội ngũ mạnh về chất lượng cũng như số lượng, đi đầu và làm chủ công tác tư vấn thiết kế, thẩm định, kiểm định và đặc biệt là chuyển giao công nghệ mới trong lĩnh vực xây dựng công trình giao thông cầu, đường bộ, đường sắt, sân bay, cảng,... Khoa đã tham gia thiết kế, thẩm định nhiều dự án công trình giao thông trong phạm vi cả nước như đường Hồ Chí Minh, Quốc lộ 1, Quốc lộ 5, Quốc lộ 18,...Khoa cũng chủ trì nghiên cứu dự án chống ùn tắc giao thông cho thủ đô Hà Nội, dự án cầu nhẹ Hà Nội, nghiên cứu khắc phục vết hằn lún bánh xe mặt đường bê tông nhựa,...

Khoa Công trình có nhiều chương trình hợp tác nghiên cứu khoa học, phối hợp đào tạo nghiên cứu sinh với các tổ chức nước ngoài như Trường Đại học Waseda và Đại học Nagaoka, Nhật Bản (hợp tác nghiên cứu và đào tạo NCS), Tập đoàn Thép Nippon Steel Corporation, Nhật Bản (hợp tác nghiên cứu, đào tạo và cấp học bổng cho khóa học thạc sĩ và tiến sĩ), Viện Công nghệ Shimizu Nhật Bản (hợp tác nghiên cứu và đào tạo NCS), Công ty Kawakin, Nhật Bản (hợp tác nghiên cứu và cấp học bổng cho sinh viên giỏi) Công ty TV Chodai, Nhật Bản (hợp tác nghiên cứu và cấp học bổng cho sinh viên giỏi), Viện nghiên cứu Quốc gia INSA de Rennes, Pháp (phối hợp đào tạo NCS), Đại học Darmstadt University of Technology, Đức (phối hợp đào tạo NCS), Tập đoàn Freyssinet, Pháp (hợp tác nghiên cứu), Công ty Bentley, Mỹ (hợp tác hỗ trợ phần mềm Xây dựng).

24. Cơ cấu tổ chức hành chính của Khoa Công trình – Trường Đại học Giao thông Vận tải:

CƠ CẤU TỔ CHỨC QUẢN LÝ KHOA CÔNG TRÌNH



25. Danh sách Ban lãnh đạo Nhà trường và danh sách cán bộ lãnh đạo chủ chốt của đơn vị thực hiện Chương trình đào tạo.

TT	Các bộ phận	Họ và tên	Năm sinh	Học vị, chức danh	Điện thoại	Email
I.	Ban Lãnh đạo Nhà trường					
1.	Hiệu trưởng	Nguyễn Ngọc Long	1963	PGS. TS	0913381128	nguyenngocong@utc.edu.vn
2.	Phó Hiệu trưởng	Nguyễn Văn Vĩnh	1957	PGS.TS	0912007869	nguyenvanvinh@utc.edu.vn
3.	Phó Hiệu trưởng	Nguyễn Duy Việt	1961	PGS.TS	0987169279	nguyenduyviet@utc.edu.vn
4.	Phó Hiệu trưởng	Nguyễn Văn Hùng	1973	PGS.TS	0989505377	nguyenvanhung@utc2.edu.vn
II.	Lãnh đạo chủ chốt của Khoa					
1.	Trưởng khoa	Lê Hải Hà	1965	PGS. TS	0912485540	lehaiha@utc.edu.vn
2.	P. Trưởng khoa	Nguyễn Quang Phúc	1972	TS	0985578929	nguyenquangphuc@utc.edu.vn
3.	P. Trưởng khoa	Hồ Lan Hương	1975	TS	0983750750	huonghl@utc.edu.vn
4.	P. Trưởng khoa	Bùi Tiến Thành	1976	TS	0945096555	btthanh@utc.edu.vn
II.	Các tổ chức Đảng, Đoàn, Công đoàn					
1.	Bí thư Đảng ủy	Lã Văn Chấm	1960	PGS. TS	0913220244	lvcham@utc.edu.vn
2.	Chủ tịch CĐ	Hồ Sỹ Diệp	1960	ThS	0912611457	hosydiep@utc.edu.vn
III.	Các phòng, ban					
1.	Văn phòng khoa	Nguyễn Thanh Minh	1974	ThS	0912188891	minhnt@utc.edu.vn
IV.	Các bộ môn					
1.	Đường Bộ	Lã Văn Chấm	1960	PGS. TS	0913220244	lvcham@utc.edu.vn
2.	Cầu hầm	Nguyễn Ngọc Long	1963	PGS. TS	0913381128	nguyenngocong@utc.edu.vn
3.	Đường Sắt	Lê Hải Hà	1965	PGS. TS	0912485540	lehaiha@utc.edu.vn
4.	CTGTTP & CTT	Nguyễn Thị Tuyết Trinh	1973	PGS. TS	0912150012	tuyettrinh@utc.edu.vn
5.	CTGTCC & MT	Hồ Anh Cường	1977	TS	0913249714	hoanhcuong@utc.edu.vn
6.	Đường ô tô và SB	Vũ Đức Sỹ	1963	TS	0946195885	vuducsy@utc.edu.vn
7.	TTĐH TKCĐ	Phạm Hoàng Kiên	1972	TS	0975474828	phkien@utc.edu.vn
8.	Địa kỹ thuật	Nguyễn Đức Mạnh	1974	TS	0904679768	ndmanh@utc.edu.vn
9.	Trắc địa	Hồ Thị Lan Hương	1975	TS	0983750750	huonghl@utc.edu.vn
10.	TLTV	Tổng Anh Tuấn	1976	TS	0979255005	tatuan@utc.edu.vn
11.	Kết cấu	Đào Văn Dinh	1963	TS	0983584903	daovandinhkc@utc.edu.vn

TT	Các bộ phận	Họ và tên	Năm sinh	Học vị, chức danh	Điện thoại	Email
12.	Sức bền vật liệu	Lương Xuân Bình	1975	PGS. TS	0983661439	lxbinh0201@utc.edu.vn
13.	Quản lý dự án	Bùi Ngọc Toàn	1968	PGS. TS	0979686239	bntoan@utc.edu.vn

26. Các ngành/chuyên ngành đào tạo:

Số lượng chuyên ngành đào tạo tiến sĩ: 05

Số lượng chuyên ngành đào tạo thạc sĩ: 02

Số lượng ngành đào tạo đại học: 17

Số lượng ngành đào tạo cao đẳng: 0

(Đơn vị thực hiện chương trình đào tạo cần có cơ sở dữ liệu các ngành, chuyên ngành đào tạo theo bậc học để cung cấp thông tin cho mục 26).

27. Các loại hình đào tạo của đơn vị thực hiện chương trình đào tạo (đánh dấu x vào các ô tương ứng)

	Có	Không
Chính quy	☒	☐
Không chính quy	☒	☐
Từ xa	☐	☒
Liên kết đào tạo với nước ngoài	☒	☐
Liên kết đào tạo trong nước	☒	☐

28. Tổng số các ngành đào tạo : 17

IV. Cán bộ, giảng viên, nhân viên của đơn vị thực hiện chương trình đào tạo

29. Thống kê số lượng cán bộ, giảng viên và nhân viên của đơn vị thực hiện chương trình đào tạo

STT	Phân loại	Nam	Nữ	Tổng số
I	Cán bộ cơ hữu¹ <i>Trong đó:</i>			
I.1	Cán bộ trong biên chế	233	105	338
I.2	Cán bộ hợp đồng dài hạn (từ 1 năm trở lên) và hợp đồng không xác định thời hạn	0	0	0
II	Các cán bộ khác	0	0	0

¹Cán bộ cơ hữu là cán bộ quản lý, giảng viên, nhân viên trong biên chế và cán bộ hợp đồng dài hạn (từ 1 năm trở lên) hoặc cán bộ hợp đồng không xác định thời hạn theo quy định của Luật lao động sửa đổi.

	Hợp đồng ngắn hạn (dưới 1 năm, bao gồm cả giảng viên thỉnh giảng ²)			
	Tổng số	233	105	338

30. Thống kê, phân loại giảng viên

STT	Trình độ, học vị, chức danh	Số lượng GV	GV cơ hữu			GV thỉnh giảng trong nước	GV quốc tế
			GV trong biên chế trực tiếp giảng dạy	GV hợp đồng dài hạn ³ trực tiếp giảng dạy	GV kiêm nhiệm là cán bộ quản lý		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
1	Giáo sư, Viện sĩ	2	0	2	0	0	0
2	Phó Giáo sư	13	3	4	6	0	0
3	Tiến sĩ khoa học	0	0	0	0	0	0
4	Tiến sĩ	90	76	0	14	0	0
5	Thạc sĩ	203	195	0	8	00	0
6	Đại học	30	30	0	0	0	0
	Tổng số	338	304	6	28	0	0

31. Quy đổi số lượng giảng viên của đơn vị thực hiện Chương trình đào tạo theo Quy định tại khoản 3, Điều 3 Thông tư số 32/2015/TT-BGDĐT ngày 16/12/2015 của Bộ trưởng Bộ GD&ĐT (Số liệu bảng 31 được lấy từ bảng 30 nhân với hệ số quy đổi)

Stt	Trình độ, học vị, chức danh	Hệ số quy đổi	Số lượng GV	GV cơ hữu			GV thỉnh giảng	GV quốc tế	GV quy đổi
				GV trong biên chế trực tiếp giảng dạy	GV hợp đồng dài hạn trực tiếp giảng dạy	GV kiêm nhiệm là cán bộ quản lý			
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
	Hệ số quy đổi			1,0	1,0	0,3	0,2	0,2	
1	Giáo sư, Viện sĩ	5,0	2	0	2	0	0	0	10

²Giảng viên thỉnh giảng là cán bộ ở các cơ quan khác hoặc cán bộ nghỉ hưu hoặc diện tự do được đơn vị thực hiện chương trình đào tạo mời tham gia giảng dạy theo những chuyên đề, khoá học ngắn hạn hoặc theo các học phần, thông thường được ký các hợp đồng thời vụ, hợp đồng ngắn hạn (dưới 1 năm) theo quy định của Luật lao động sửa đổi.

³Hợp đồng dài hạn (sử dụng ở đây) bao gồm hợp đồng dài hạn (từ 1 năm trở lên) và hợp đồng không xác định thời hạn.

Stt	Trình độ, học vị, chức danh	Hệ số quy đổi	Số lượng GV	GV cơ hữu			GV thỉnh giảng	GV quốc tế	GV quy đổi
				GV trong biên chế trực tiếp giảng dạy	GV hợp đồng dài hạn trực tiếp giảng dạy	GV kiêm nhiệm là cán bộ quản lý			
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
	Hệ số quy đổi			1,0	1,0	0,3	0,2	0,2	
2	Phó Giáo sư	3,0	13	3	4	6	0	0	26,4
3	Tiến sĩ khoa học	3,0	0	0	0	0	0	0	0
4	Tiến sĩ	2	90	76	0	14	0	0	160,4
5	Thạc sĩ	1	203	195	0	8	00	0	197,4
6	Đại học	0,5	30	30	0	0	0	0	15
	Tổng		338	304	6	28	0	0	409,2

Cách tính:

Cột 10 = cột 3*(cột 5 + cột 6 + 0,3*cột 7 + 0,2*cột 8 + 0,2*cột 9)

32. Thống kê, phân loại giảng viên cơ hữu theo trình độ, giới tính và độ tuổi (số người):

Stt	Trình độ / học vị	Số lượng, người	Tỷ lệ (%)	Phân loại theo giới tính (ng)		Phân loại theo tuổi (người)				
				Nam	Nữ	< 30	30-40	41-50	51-60	> 60
1	Giáo sư, Viện sĩ	2	0,59	2	0	0	0	0	1	1
2	Phó Giáo sư	13	3,85	13	0	0	2	2	5	4
3	Tiến sĩ khoa học	0	0	0	0	0	0	0	0	0
4	Tiến sĩ	90	26,63	64	26	1	62	19	8	0
5	Thạc sĩ	203	60,06	127	76	29	145	18	11	0
6	Đại học	30	8,88	27	3	19	10	0	1	0
	Tổng	338	100	233	105	49	219	39	26	5

32.1. Tuổi trung bình của giảng viên cơ hữu:

32.2. Tỷ lệ giảng viên cơ hữu có trình độ tiến sĩ trở lên trên tổng số giảng viên cơ hữu của đơn vị thực hiện chương trình đào tạo: %

32.3. Tỷ lệ giảng viên cơ hữu có trình độ thạc sĩ trên tổng số giảng viên cơ hữu của đơn vị thực hiện chương trình đào tạo: %

33. Thống kê, phân loại giảng viên cơ hữu theo mức độ thường xuyên sử dụng ngoại ngữ và tin học cho công tác giảng dạy và nghiên cứu

STT	Tần suất sử dụng	Tỷ lệ (%) GV cơ hữu sử dụng ngoại ngữ và tin học	
		Ngoại ngữ	Tin học
1	Luôn sử dụng (trên 80% thời gian của công việc).	8.34%	91.66%
2	Thường sử dụng (60-80% thời gian của công việc).	21.10%	8.34%
3	Đôi khi sử dụng (40-60% thời gian của công việc).	62.22%	
4	Ít khi sử dụng (20-40% thời gian của công việc).	5.36%	
5	Hiếm khi sử dụng hoặc không sử dụng (0-20% thời gian của công việc).	2.98%	
	Tổng	100%	100%

V. Người học (chỉ tính số lượng người học của chương trình đào tạo)

34. Người học bao gồm sinh viên (CQ, VLVH, LT, B2) Tổng số người đăng ký dự tuyển vào chương trình đào tạo, số người học trúng tuyển và nhập học trong 5 năm gần đây (hệ chính quy):

Năm học	Số thí sinh đăng ký vào CTĐT (người)		Số trúng tuyển (người)		Tỷ lệ cạnh tranh		Số nhập học thực tế (người)		Điểm tuyển đầu vào/ thang điểm		Điểm trung bình của sinh viên được tuyển		Số lượng sinh viên quốc tế nhập học (người)	
	CS HN	PH TPHCM	CS HN	PH TPHCM	CS HN	PH TPHCM	CS HN	PH TPHCM	CS HN	PH TPHCM	CS HN	PH TPHCM	CS HN	PH TPHCM
2011 -2012	2402	687	954	669	2,5	1,02	954	669	16,5	13	17.71	14,15	15	0
2012 -2013	1976	589	928	586	2,1	1,01	928	586	16	13	16.69	13,98	14	0
2013 -2014	2382	NV1: 1156 NV2: 1652	1083	NV1: 513 NV2: 347	2,2	NV1: 2,25 NV2: 4,76	1083	NV1: 481 NV2: 211	16,5	NV1: 13 NV2: 18,5	18.87	16 NV2 17,89	15	0
2014 -2015	1957	1306	976	607	2,01	2,15	976	573	17,5	15,75	18.64	15,75	22	0
2015 -2016	1388	1382	1350	631	1,02	2,19	1197	524	21(A) 18(A1)	18,5 (A) 16,5(A1)	22,36A 19,54A1	20 (A) 18 (A1)	22	0

Số lượng người học hệ chính quy đang theo học chương trình đào tạo này (theo hướng dẫn tại công văn số 1325/BGDĐT ngày 09/02/2007):

Tại HN: 5138 người Tại Phân hiệu TP HCM: 3044 người

35. Thống kê, phân loại số lượng người học theo học chương trình đào tạo này trong 5 năm gần đây các hệ chính quy và không chính quy.

Đơn vị: người

Các tiêu chí	2011 -2012		2012 -2013		2013-2014		2014 -2015		2015 -2016	
	CS HN	PH TPHCM	CS HN	PH TPHCM	CS HN	PH TPHCM	CS HN	PH TPHCM	CS HN	PH TPHCM
Sinh viên đại học	954	669	928	586	1083	692	976	573	1197	524

Tổng số người học chính quy (chưa quy đổi) : 8128 người

Tổng số người học quy đổi (theo hướng dẫn tại công văn số 1325/BGDĐT ngày 09/02/2007)

Tỷ lệ người học trên giảng viên (sau khi quy đổi): 19, 86 SV/GV

36. Số sinh viên quốc tế theo học chương trình đào tạo này trong 5 năm gần đây:

Đơn vị: người

Số lượng (người)	Năm học									
	2011 -2012		2012 -2013		2013-2014		2014 -2015		2015 -2016	
	CS HN	PH TPHCM	CS HN	PH TPHCM	CS HN	PH TPHCM	CS HN	PH TPHCM	CS HN	PH TPHCM
Số lượng (người)	15	0	14	0	15	0	22	0	22	0
Tỷ lệ (%) trên tổng số người học quy đổi	1,5%		1,5%		1,3%		2,2%		1,8%	

37. Người học của chương trình đào tạo có chỗ ở trong kí túc xá/tổng số người học có nhu cầu:

Các tiêu chí	2011 -2012		2012 -2013		2013-2014		2014 -2015		2015 -2016	
	CS HN	PH TPHCM	CS HN	PH TPHCM	CS HN	PH TPHCM	CS HN	PH TPHCM	CS HN	PH TPHCM
1. Tổng diện tích phòng ở (m ²)	8412,18 m ²	2710,24 m ²	8412,18 m ²	2710,24 m ²	8412,18 m ²	2710,24 m ²	8412,18 m ²	6525,34 m ²	8412,18 m ²	6525,34 m ²
2. Người học có nhu cầu về phòng ở (trong và ngoài ký túc xá) (người)	930	535	930	468	930	553	930	458	930	419
3. Người học được ở trong ký túc xá (người)	630	152	585	128	630	172	630	228	630	247
4. Tỷ số diện tích trên đầu người học ở trong ký túc xá, m ² /người	4.9m ²	3,1 m ²	4.9m ²	3,1 m ²	4.9m ²	3,1 m ²	4.9m ²	5,42 m ²	4.9m ²	4,64m ²

38. Số lượng (người) và tỷ lệ (%) người học tham gia nghiên cứu khoa học

	Năm học									
	2011 -2012		2012 -2013		2013-2014		2014 -2015		2015 -2016	
	CS HN	PH TPHCM	CS HN	PH TPHCM	CS HN	PH TPHCM	CS HN	PH TPHCM	CS HN	PH TPHCM
Số lượng(người)	276	10	438	58	439	66	438	65	467	69
Tỷ lệ (%) trên tổng số sinh viên quy đổi	5,37%	0,32%	8,5%	0,19%	8,5%	0,21%	8,5%	0,2%	9,1%	0,2%

39. Thống kê số lượng người học tốt nghiệp trong 5 năm gần đây:

Đơn vị: người

Các tiêu chí	Năm tốt nghiệp											
	2011		2012		2013		2014		2015		T7/2016	
	CS HN	PH TPHCM	CS HN	PH TPHCM	CS HN	PH TPHCM	CS HN	PH TPHCM	CS HN	PH TPHCM	CS HN	PH TPHCM
Sinh viên tốt nghiệp đại học	972	377	991	264	1312	609	243	517	887	460	939	

(Tính cả những người học đã đủ điều kiện tốt nghiệp theo quy định nhưng đang chờ cấp bằng)

40. Tình trạng tốt nghiệp của sinh viên hệ chính quy của chương trình đào tạo:

Các tiêu chí	Năm tốt nghiệp											
	2011		2012		2013		2014		2015		7/2016	
	CS HN	PH TPHCM	CS HN	PH TPHCM	CS HN	PH TPHCM	CS HN	PH TPHCM	CS HN	PH TPHCM	CS HN	PH TPHCM
1. Số lượng người học tốt nghiệp (người).	972	377	991	264	1312	609	243	517	887	460	939	
2. Tỷ lệ người học tốt nghiệp so với số tuyển vào (%).	101,88%	86,44%	106,78%	78,89%	121,14%	68,93%	24,89%	78,67%	74,10%	68,97%		
3. Đánh giá của người học tốt nghiệp về chất lượng chương trình đào tạo:												
3.1. Tỷ lệ người học trả lời đã học được những kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp (%).		86%		87%		88%		88%				
3.2. Tỷ lệ người học trả lời <i>chỉ học được một phần</i> kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp (%).		4%		4%		4%		3%				
3.3. Tỷ lệ người học trả lời <i>KHÔNG</i> học được những kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp		4%		3%		4%		3%				
4. Người học có việc làm trong năm đầu tiên sau khi tốt nghiệp:												
4.1. Tỷ lệ người học có việc làm đúng ngành đào tạo (%).												
- Sau 6 tháng tốt nghiệp.	85%	85%	85%	84%	84%	84%	84%	84%				
- Sau 12 tháng tốt nghiệp.	96%	92%	95%	92%	92%	94%	94%	94%				
4.2. Tỷ lệ người học có việc làm trái ngành đào tạo (%).	3%	3%	3%	6%	6%	4%	4%	4%				

Các tiêu chí	Năm tốt nghiệp											
	2011		2012		2013		2014		2015		7/2016	
	CS HN	PH TPHCM	CS HN	PH TPHCM	CS HN	PH TPHCM	CS HN	PH TPHCM	CS HN	PH TPHCM	CS HN	PH TPHCM
4.3. Thu nhập bình quân/tháng của người học có việc làm.	3.5tr	3.5tr	3.5tr	3.5tr	3.5tr	4.2tr	4.2tr	4.2tr				
5. Đánh giá của nhà tuyển dụng về người học tốt nghiệp có việc làm đúng ngành đào tạo:												
5.1. Tỷ lệ người học đáp ứng yêu cầu của công việc, có thể sử dụng được ngay (%).	79,31%	65%	76%	65%	79,17%	70%	80,95%	75%	78,95%			
5.2. Tỷ lệ người học cơ bản đáp ứng yêu cầu của công việc, nhưng phải đào tạo thêm (%).	3,45%	8%	4%	4%	4,17%	5%	4,76%	7%	5,26%			
5.3. Tỷ lệ người học phải được đào tạo lại hoặc đào tạo bổ sung ít nhất 6 tháng (%).	17,24%	27%	20%	31%	16,67%	25%	14,29%	18%%	15,79%			

Ghi chú:

- Người học tốt nghiệp là người học có đủ điều kiện để được công nhận tốt nghiệp theo quy định, kể cả những người học chưa nhận được bằng tốt nghiệp.
- Người học có việc làm là người học tìm được việc làm hoặc tạo được việc làm.
- Năm đầu tiên sau khi tốt nghiệp: 12 tháng kể từ ngày tốt nghiệp.
- Các mục bỏ trống đều được xem là cơ sở giáo dục đại học/đơn vị thực hiện chương trình đào tạo không điều tra về việc này.

VI. Nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ (KHCHN)

41. Số lượng đề tài nghiên cứu khoa học và chuyển giao khoa học công nghệ của đơn vị thực hiện chương trình đào tạo được nghiệm thu trong 5 năm gần đây:

STT	Phân loại đề tài	Hệ số**	Số lượng						
			2011	2012	2013	2014	2015	31/7/2016	Tổng (đã quy đổi)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)		(9)
1	Đề tài cấp NN	2,0	1	0	0	1	1	1	8
2	Đề tài cấp Bộ*	1,0	8	10	8	11	15	1	51
3	Đề tài cấp trường	0,5	8	4	11	11	16	3	26,5
4	Tổng		17	14	19	23	32	5	85,5

Cách tính: Cột 9 = cột 3*(cột 4 + cột 5 + cột 6 + cột 7 + cột 8)

* Bao gồm đề tài cấp Bộ hoặc tương đương, đề tài nhánh cấp.

**Hệ số quy đổi: Dựa trên nguyên tắc tính điểm công trình của Hội đồng học hàm và chức danh khoa học (có điều chỉnh).

Tổng số đề tài quy đổi: 85,5

Tỷ số đề tài nghiên cứu khoa học và chuyển giao khoa học công nghệ (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu của đơn vị thực hiện chương trình đào tạo: 0,28

42. Doanh thu từ nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ của đơn vị thực hiện chương trình đào tạo trong 5 năm gần đây:

STT	Năm	Doanh thu từ NCKH và chuyển giao công nghệ (triệu VNĐ)	Tỷ lệ doanh thu từ NCKH và chuyển giao công nghệ so với tổng kinh phí đầu vào của đơn vị thực hiện chương trình đào tạo (%)	Tỷ số Doanh thu từ NCKH và chuyển giao công nghệ trên cán bộ cơ hữu (triệu VNĐ/ người)
1	2011	1.755		5,77 tr
2	2012	20		0,065tr
3	2013	435		1,43 tr
4	2014	3035		9,98tr
5	2015	2379		7,82 tr

43. Số lượng cán bộ cơ hữu của đơn vị thực hiện chương trình đào tạo tham gia thực hiện đề tài khoa học trong 5 năm gần đây

Số lượng đề tài	Số lượng cán bộ tham gia			Ghi chú
	Đề tài cấp NN	Đề tài cấp Bộ*	Đề tài cấp trường	
Từ 1 đến 3 đề tài	11	40	40	
Từ 4 đến 6 đề tài	0	3	32	
Trên 6 đề tài	0	0	0	
Tổng số cán bộ tham gia	11	62	67	

44. Số lượng đầu sách của đơn vị thực hiện chương trình đào tạo được xuất bản trong 5 năm gần đây:

Stt	Phân loại sách	Hệ số**	Số lượng						
			2011	2012	2013	2014	2015	T7/2016	Tổng (đã quy đổi)
1	Sách chuyên khảo	2,0	5	0	11	0	3	11	60
2	Sách giáo trình	1,5	10	14	18	14	19	13	132
3	Sách tham khảo	1,0	9	45	18	10	11	2	95
4	Sách hướng dẫn	0,5	1	7	4	1	0	0	6,5
5	Tổng		25	66	57	25	33	26	293,5

**Hệ số quy đổi: Dựa trên nguyên tắc tính điểm công trình của Hội đồng học hàm và chức danh khoa học (có điều chỉnh).

Tổng số sách (quy đổi): 293,5

Tỷ số sách đã được xuất bản (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu: 71,7%

Số lượng cán bộ cơ hữu của đơn vị thực hiện chương trình đào tạo tham gia viết sách trong 5 năm gần đây:

Số lượng sách	Số lượng cán bộ cơ hữu tham gia viết sách			
	Sách chuyên khảo	Sách giáo trình	Sách tham khảo	Sách hướng dẫn
Từ 1 đến 3 cuốn sách	0	34	18	11
Từ 4 đến 6 cuốn sách	0	4	4	0
Trên 6 cuốn sách	0	1	1	0
Tổng số cán bộ tham gia	0	39	23	11

45. Số lượng bài của các cán bộ cơ hữu của đơn vị thực hiện chương trình đào tạo được đăng tạp chí trong 5 năm gần đây:

Stt	Phân loại tạp chí	Hệ số**	Số lượng						
			2011	2012	2013	2014	2015	7/2016	Tổng (đã quy đổi)
1	Tạp chí KH quốc tế	1,5	17	22	27	20	23	8	175,5
2	Tạp chí KH cấp Ngành trong nước	1,0	39	57	94	67	113	45	415
3	Tạp chí / tập san của cấp trường	0,5	9	18	28	19	27	13	57
	Tổng		68	97	149	106	163	66	647,5

**Hệ số quy đổi: Dựa trên nguyên tắc tính điểm công trình của Hội đồng học hàm và chức danh khoa học (có điều chỉnh).

Tổng số bài đăng tạp chí (quy đổi): 647,5

Tỷ số bài đăng tạp chí (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu: 2,1

46. Số lượng cán bộ cơ hữu của đơn vị thực hiện chương trình đào tạo tham gia viết bài đăng tạp chí trong 5 năm gần đây :

Số lượng cán bộ giảng dạy/giảng viên (nghiên cứu viên?) có bài báo đăng trên tạp chí	Nơi đăng		
	Tạp chí KH quốc tế	Tạp chí KH cấp Ngành trong nước	Tạp chí / tập san cấp trường
Từ 1 đến 5 bài báo	30	106	40
Từ 6 đến 10 bài báo	6	33	1
Từ 11 đến 15 bài báo	2	18	5
Trên 15 bài báo	0	2	0
Tổng số cán bộ tham gia	31	151	40

47. Số lượng báo cáo khoa học do cán bộ cơ hữu của đơn vị thực hiện chương trình đào tạo báo cáo tại các hội nghị, hội thảo, được đăng toàn văn trong tuyển tập công trình hay kỷ yếu trong 5 năm gần đây:

Stt	Phân loại hội thảo	Hệ số**	Số lượng						
			2011	2012	2013	2014	2015	7/2016	Tổng (đã quy đổi)
1	Hội thảo quốc tế	1,0	22	24	42	36	27	5	151
2	Hội thảo trong nước	0,5	7	13	14	17	28	7	43
3	Hội thảo cấp trường	0,25	5	6	6	12	25	1	13,75
4	Tổng		34	43	62	65	80	13	207,75

**Hệ số quy đổi: Dựa trên nguyên tắc tính điểm công trình của Hội đồng học hàm và chức danh khoa học (có điều chỉnh).

Tổng số bài báo cáo (quy đổi): 207,75

Tỷ số bài báo cáo (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu: 0,68

48. Số lượng cán bộ cơ hữu của đơn vị thực hiện chương trình đào tạo có báo cáo khoa học tại các hội nghị, hội thảo được đăng toàn văn trong tuyển tập công trình hay kỷ yếu trong 5 năm gần đây:

Số lượng CB có báo cáo khoa học tại các hội nghị, hội thảo	Cấp hội thảo		
	Hội thảo quốc tế	Hội thảo trong nước	Hội thảo ở trường
Từ 1 đến 5 báo cáo	28	70	55
Từ 6 đến 10 báo cáo	15	30	26
Từ 11 đến 15 báo cáo	1	8	10
Trên 15 báo cáo	0	0	0
Tổng số cán bộ tham gia	44	108	91

49. Số bằng phát minh, sáng chế được cấp

Năm học	Số bằng phát minh, sáng chế được cấp (ghi rõ nơi cấp, thời gian cấp, người được cấp)
2011 -2012	
2012 -2013	0
2013 -2014	0
2014 -2015	0
2015 -2016	0

50. Nghiên cứu khoa học của người học

50.1. Số lượng người học của đơn vị thực hiện chương trình đào tạo tham gia thực hiện đề tài khoa học trong 5 năm gần đây:

Số lượng đề tài	Số lượng người học tham gia			Ghi chú
	Đề tài cấp NN	Đề tài cấp Bộ*	Đề tài cấp trường	
Từ 1 đến 3 đề tài	0	1	225	
Từ 4 đến 6 đề tài	0	0	0	
Trên 6 đề tài	0	0	0	
Tổng số người học tham gia	0	1	225	

* Bao gồm đề tài cấp Bộ hoặc tương đương, đề tài nhánh cấp

50.2. Thành tích nghiên cứu khoa học của sinh viên:

Stt	Thành tích nghiên cứu khoa học	Số lượng				
		2011 - 2012	2012 - 2013	2013- 2014	2014 - 2015	201 - 2016
1	Số giải thưởng nghiên cứu khoa học, sáng tạo	25	27	30	30	43
2	Số bài báo được đăng, công trình được công bố	2	1	1	3	4

VII. Cơ sở vật chất, thư viện TBQT

51. Tổng diện tích đất sử dụng của đơn vị thực hiện chương trình đào tạo: 13.340m²

52. Diện tích sử dụng cho các hạng mục sau:

- Tại CS HN : Nơi làm việc: 2155,1m² ; Nơi học: 9735m² ; Nơi vui chơi giải trí: 1450m²
- Tại Phân hiệu TPHCM: Nơi làm việc: 7122,96m² ; Nơi học: 20577,44m²
- Nơi vui chơi giải trí + KTX + Xưởng thực tập: 537,26m²

53. Diện tích phòng học

- Tổng diện tích phòng học: Tại HN: 8104m² ; Tại Phân hiệu TPHCM: 4566m²
- Tỷ số diện tích phòng học trên người học chính quy:
Tại HN 1,58m² ; Tại phân hiệu TPHCM: 1,49m²

54. Tổng số đầu sách thuộc ngành đào tạo này được sử dụng tại Trung tâm TT – TV: 35818
Tổng số đầu sách trong phòng tư liệu của đơn vị thực hiện chương trình đào tạo: 12.492

55. Tổng số máy tính của đơn vị thực hiện chương trình đào tạo:
- Dùng cho hệ thống văn phòng: Tại HN: 26 máy; Tại phân hiệu TP HCM: 42 máy
 - Dùng cho người học học tập: Tại HN: 158 máy; Tại phân hiệu TP HCM: 128 máy
- Tỷ số số máy tính dùng cho người học/người học chính quy: 0.03 máy/SV

VIII. Tóm tắt một số chỉ số quan trọng

Từ kết quả khảo sát ở trên, tổng hợp thành một số chỉ số quan trọng dưới đây:

1. Giảng viên:

Tổng số giảng viên cơ hữu (người): 304
 Tỷ lệ giảng viên cơ hữu trên tổng số cán bộ cơ hữu (%): 100%
 Tỷ lệ giảng viên cơ hữu có trình độ tiến sĩ trở lên trên tổng số giảng viên cơ hữu của đơn vị thực hiện chương trình đào tạo (%):
 Tỷ lệ giảng viên cơ hữu có trình độ thạc sĩ trên tổng số giảng viên cơ hữu của đơn vị thực hiện chương trình đào tạo (%):

2. Người học:

Tổng số người học chính quy (người):
 Tại HN: 5138 SV Tại phân hiệu TP HCM: 3044
 Tổng số người học quy đổi (người):
 Tại HN: 5138 Tại phân hiệu TP HCM: 3044
 Tỷ số người học trên giảng viên (sau khi quy đổi): 19,86
 Tỷ lệ người học tốt nghiệp so với số tuyển vào (%): 85,75%

3. Đánh giá của người học tốt nghiệp về chất lượng chương trình đào tạo:

Tỷ lệ người học trả lời đã học được những kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp (%):
 Tỷ lệ người học trả lời *chỉ học được một phần* kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp (%):

4. Người học có việc làm trong năm đầu tiên sau khi tốt nghiệp:

Tỷ lệ người học có việc làm đúng ngành đào tạo (%): 96%
 Tỷ lệ người học có việc làm trái ngành đào tạo (%): 3%
 Thu nhập bình quân/tháng của người học có việc làm (triệu VNĐ): 4,5tr

5. Đánh giá của nhà tuyển dụng về người học tốt nghiệp có việc làm đúng ngành đào tạo:

Tỷ lệ người học đáp ứng yêu cầu của công việc, có thể sử dụng được ngay 78, 95 (%):
 Tỷ lệ người học đáp ứng yêu cầu của công việc, nhưng phải đào tạo thêm 5,26 (%):

6. Nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ:

Tỷ số đề tài nghiên cứu khoa học và chuyển giao khoa học công nghệ (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu: 0,28
 Tỷ số doanh thu từ NCKH và chuyển giao công nghệ trên cán bộ cơ hữu: 5,01tr
 Tỷ số sách đã được xuất bản (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu: 71,7%
 Tỷ số bài đăng tạp chí (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu: 2,1
 Tỷ số bài báo cáo (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu: 0,68

7. Cơ sở vật chất:

Tỷ số máy tính dùng cho người học trên người học chính quy:
 Tại HN: 0.03 máy/SV; Tại Phân hiệu TP HCM: 0,055 máy/ SV
 Tỷ số diện tích phòng học trên người học chính quy:
 Tại HN: 1.58m²/SV; Tại phân hiệu TP HCM: 1,49m²
 Tỷ số diện tích ký túc xá trên người học chính quy:
 Tại HN: 4.9 m²/SV; Tại phân Hiệu TP HCM: 2,32m².